NGUYỄN VĂN ÂU

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ ĐỊA DANH HỌC VIỆT NAM

NGUYỄN VĂN ÂU

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ ĐỊA DANH HỌC VIỆT NAM

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI - 2000

LỜI NÓI ĐẦU

Địa danh ngày nay đã trở thành một môn khoa học độc lập. Tuy vậy, địa danh học cũng rất phức tạp và mới mẻ nên sự hiểu biết về môn khoa học này chưa thật sâu sắc, nhất là ở nước ta.

Tuy là một bộ phận của khoa Danh học (Onomasiologie), cũng như Tộc danh (Ethnonymie) và Nhân danh (Anthroponymie), Địa danh lại chia ra các ngành nhỏ hơn: Địa danh Địa lý, Địa danh Lịch sử và Địa danh Văn hóa. Ngay trong Địa danh Địa lý Géonymie), các quan niệm cũng chưa thật thống nhất. Ở nước ta cũng vậy. Đa số các tác giả thường cho địa danh là một môn khoa học chuyên nghiên cứu về tên riêng của từng vùng đất tại các địa phương. Song, nếu như vậy sẽ gặp khó khăn trong việc nghiên cứu tên các núi đồi, hải đảo, rừng rú...và nhất là tên các sông ngòi, hồ ao... Do đó, cần hiểu địa danh với một nghĩa rộng hơn cho phù hợp với ý nghĩa từ nguyên của nó. Danh từ này xuất phát từ tiếng Hy Lạp cổ là Toponymie, tức là "tên gọi các địa phương" hay là "tên gọi địa lý". Ngoài ra, trong Địa danh học, người ta thường thiên về tên riêng (Onomastique) của các đối tượng địa lý như: sông Hồng, sông Mã, núi Hoàng Liên, núi Ba Vì, làng Thượng Cát, làng Dịch Vọng... Quan niệm như vậy cũng chưa thật hoàn chỉnh, vì ngoài tên riêng, cũng còn những danh từ chung như các từ chỉ núi (núi, sơn, pu...), sông (sông, nậm, hà, giang...), cần phân biệt, nhất là một quốc gia đa dân tộc như nước ta; nếu không sẽ gặp khó khăn trong học tập và nghiên cứu, thậm chí có thể bị sai lầm.

Địa danh học có một ý nghĩa to lớn trong khoa học cũng như trong thực tiễn cuộc sống. Nó có thể giúp ta hiểu kỹ một địa phương về các mặt: tự nhiên, lịch sử, kinh tế xã hội...; địa danh

học cũng có thể giúp ta nghiên cứu về cổ địa lý và quá trình hình thành dân tộc. Đặc biệt tên gọi, ngoài những đặc điểm trên, có khi còn mang sẵn cả số phận của một đối tượng địa lý cũng như một con người. Người xưa thường tin rằng số phận của các thành phố, thậm chí của cả một đất nước được định trước bởi tên gọi của nó. Cũng như con người, các thành phố thời xưa thường có hai tên, trong đó một tên được giữ kín[1] *; biết được tên này, có thể biết được sự tồn tại cũng như hưng vong của nó, và nếu để lộ sẽ bị hình phạt nặng nề...*

Tuy nhiên, việc nghiên cứu địa danh chưa được đánh giá đúng mức nên kết quả cũng chưa được hoàn thiện. Hiện nay, trong địa danh còn khá phổ biến quan niệm đơn giản của Thông tục học như các quan niệm về làng Quậy, huyện Củ Chi, sông Thương...hay có khi còn hiểu chưa được chính xác như: đèo Mụ Dạ, sông Nhuệ Giang... Đặc biệt về mặt danh từ chung như ở nước ta, do không đặt vấn đề nghiên cứu nên thường có hiện tượng gọi thừa như sông Hồng Hà, sông Đà Giang, núi Trường Sơn, núi Pu Sam Sao, hồ Ba Bể...hay còn gọi là sông Lòng Sông, sông Đăk Krông. Trong địa danh cũng nên sửa lại một số từ như: thị xã Hồng Gai[2]*, Côn Đảo... Chính kết quả này cũng sẽ góp phần làm trong sáng và chuẩn hóa tiếng Việt.*

Tuy vậy, đây cũng mới chỉ là bước đầu khai phá đối với một vấn đề rất phức tạp... Do đó, chắc chắn còn nhiều tồn tại, những khuyết nhược điểm trong nhiều mặt, rất mong được chỉ dẫn...

Hà Nội, tháng 12 - 1998

---

[1] Trọng Đạt. Bí mật của việc đặt tên... (Theo báo Văn hóa Xô Viết) - Báo Tiền phong ngày 8 - 5 - 1990.

[2] Nay là thành phố Hạ Long.

PHẦN KHÁI QUÁT

§1. KHÁI NIỆM CHUNG

1. Đối tượng

Địa danh học cũng như Nhân danh học và Tộc danh học, là một bộ phận quan trọng của khoa Danh học. Tuy mới phát triển gần đây, song Địa danh học, nhất là ở nước ngoài, đã đạt được những kết quả khả quan và trở thành một khoa học độc lập. Đối tượng nghiên cứu của Địa danh học thật phong phú, nhưng hiện nay các quan niệm cũng chưa thật thống nhất lắm. Địa danh học cũng phức tạp và bao gồm các ngành nhỏ như: Địa danh Địa lý, Địa danh Lịch sử và Địa danh Văn hóa. Riêng trong Địa danh Địa lý cũng khá rộng vì nội dung nghiên cứu gồm tên gọi các hiện tượng địa lý tự nhiên như: núi, sông, hồ..., và các đối tượng địa lý kinh tế xã hội như làng mạc, quận, huyện, tỉnh, thành phố... Do đó, các quan niệm cho rằng Địa danh là tên sông, núi, làng mạc...hay là tên các địa phương, các dân tộc... là chưa thật hoàn chỉnh. Chính thuật ngữ "địa danh" là xuất phát từ tiếng Hy Lạp: Topos (là địa phương) và Onoma (là tên gọi). Do đó, có thể dịch nghĩa một cách chung hơn là: "Địa danh học (Toponymie) là một môn khoa học chuyên nghiên cứu về tên địa lý các địa phương". Đặc biệt, trong Địa danh học thường phát triển xu hướng cho rằng Địa danh học chuyên nghiên cứu về tên riêng của các địa phương, chứ ít chú ý tới các từ chung. Song, nếu không chú ý các từ này sẽ dẫn tới việc khó

xác định vùng phân bố, bản chất của địa danh, các qui luật hoán xưng, thừa kế trong địa danh học; thậm chí có thể dẫn tới những kết quả thiếu chính xác, nhất là đối với nước ta, một đất nước có chiều dày lịch sử phát triển lâu dài, một quốc gia đa dân tộc, đồng thời lại chịu ảnh hưởng khá sâu sắc của văn hóa các nước bên ngoài.

Như vậy, Địa danh học thật phức tạp và đa dạng, nhưng khi nghiên cứu cần tập trung vào các nội dung chủ yếu như: nguyên tắc đặt tên và ý nghĩa của địa danh, qui luật biến đổi và sự phân bố của địa danh. Ở nước ta, các công trình nghiên cứu về địa danh còn quá ít ỏi và chưa có tính lý luận sâu sắc, nên việc nghiên cứu càng khó khăn. Tài liệu này sẽ gồm hai phần chính: Phần khái quát, với các lý luận chung và phần tên các đối tượng địa lý cụ thể. Sau này, khi có điều kiện đầy đủ, vấn đề này sẽ được nghiên cứu chi tiết hơn, để góp phần làm tư liệu cho việc biên soạn bộ Từ điển Địa danh Việt Nam.

2. Lịch sử nghiên cứu

Cũng như Địa danh học thế giới, Địa danh Việt Nam cũng đã có quá trình sưu tập khá lâu đời, song mức độ phát triển lại chậm chạp. Cho tới nay, ngành khoa học này vẫn chưa được khẳng định, chưa đạt tới trình độ hiện đại. Trong quá trình nghiên cứu có thể chia địa danh Việt Nam thành hai phần riêng với các mục đích và trình độ khác nhau. Xưa kia, để phục vụ cho công cuộc xâm lược và thống trị nhân dân ta, phong kiến phương Bắc đã nghiên cứu địa danh Việt Nam trong các sử sách và tài liệu như: Tiền Hán thư, Địa lý chí; Hậu Hán thư, Địa lý chí; Tấn thư, Địa Lý chí; Thủy Kinh của Tang Khâm (đời Hán); Thông điển của Đỗ Hựu (đời Đường); Thái bình hoàn vũ ký của Nhạc Sử (đời Tống)... Cũng để phục vụ cho mục đích xâm lược, thực dân Pháp cũng đã đưa nhiều chuyên gia nghiên cứu về đất

nước và con người Việt Nam, trong đó có địa danh, có khi dưới hình thức các giáo sĩ, như: các cuốn sách Histoire dv royavme de Tvnqvin (Lịch sử vương quốc Đông Kinh) của giáo sĩ A. de Rhodes Lyon, 1651; Voyages et travaux des missionnaires de la Compagnie de Jésus. Mission de la Cochinchine et du Ton Kin (chuyến đi và công việc của các giáo sĩ đoàn Jésus. (Phái đoàn Nam Kì và Bắc Kì) của các giáo sĩ F. de Montézon và E. Esteve. Paris, 1858; Etudes sur les Coutumes et la langue des Lolo et des La Quả (Nghiên cứu về tập quán và ngôn ngữ người LôLô và La Quả) của A. Bonifacy (1908); Matériaux pour l'Etude de la langue T' eng (Tài liệu nghiên cứu ngôn ngữ Tiêng) của H. Maspéro (1955), Notes de Géographie linguistique autro - asiatique (Nhận xét về địa lý ngôn ngữ Á, Úc của A.G. Haudricourt (1966))...

Các nhà nghiên cứu trong nước cũng bắt đầu nghiên cứu Địa danh từ thời kỳ độc lập tự chủ, nhất là từ thời Lê. Thời kỳ này cũng có thể chia làm hai thời kỳ nhỏ hơn. Ở thời kỳ tích lũy tư liệu đã có một số tác phẩm quan trọng như: Dư địa chí của Nguyễn Trãi (1435), Lịch triều hiến chương loại chí, trong Dư địa chí của Phan Huy Chú (1821); đặc biệt một số tác giả đã bắt đầu đi sâu nghiên cứu và có những tác phẩm tính chất chuyên môn hơn như: Vũ trung tùy bút của Phạm Đình Hổ(?), Phương Đình Dư địa chí của Nguyễn Siêu (1900), Sử học bị khảo, mục Địa lý khảo thượng, hạ của Đặng Xuân Bảng ... Ngày nay, Địa danh học ở nước ta đã phát triển hơn trên cơ sở khoa học hiện đại. Tuy vậy, vẫn chưa có một tác phẩm nào thật hoàn thiện và có hệ thống. Đó mới chỉ là tài liệu trong các bài báo, tạp chí rời rạc như: việc tìm sử liệu trong ngôn ngữ dân tộc (1967), nước Văn Lang qua tài liệu ngôn ngữ (1969) của Hoàng Thị Châu; Những thay đổi về địa lý hành chính trong thời kỳ Pháp thuộc (1972) của Vũ Văn Tỉnh; Phương pháp vận dụng địa danh học

trong nghiên cứu địa lý học lịch sử cổ đại Việt Nam (1984)... của Đinh Văn Nhật. Bàn về tên làng Việt Nam (1982) của Thái Hoàng; và nhất là công trình Thử bàn về Địa danh Việt Nam (1976) của Trần Thanh Tâm...

3. Ý nghĩa nghiên cứu

Địa danh học thế giới ngày nay đã đạt được những thành tựu to lớn và tiến bộ rất nhanh. Đó là do ý nghĩa thực sự của nó trong nhiều mặt. Ở nước ta, mặc dù trình độ nghiên cứu chưa cao, song cũng nhận thấy nhiều tác dụng ở các mặt sau:

Trước hết về *Địa lý*, kết quả của Địa danh sẽ là phương tiện tốt cho việc tìm kiếm các tên địa phương cụ thể như tên một con sông, một ngọn núi... Ví dụ về từ chỉ núi, nếu gặp từ "pu", ta có thể thấy một vài nơi, song chủ yếu là phân bố ở vùng Tây Bắc nước ta như pu Sam Sao, pu Sam Cáp, pu Đen Đinh, pu Luông... hay ở vùng Tây Bắc Nghệ Tĩnh như: pu Pan, pu Lai Leng...; nếu là từ "chử", ta sẽ tìm các núi đó chủ yếu ở Tây Nguyên như: chử Pan, chử Đru, chử Yang Sin... Về các từ chỉ sông, nếu là từ "rào", ta sẽ nhận thấy chủ yếu ở vùng Nghệ Tĩnh và một phần Bình Trị Thiên như: rào Cái, rào Tre, rào Bông, rào Nan, rào Nậy..., còn nếu là từ "nậm" sẽ chủ yếu là các sông ở vùng Tây Bắc như: nậm Mu, nậm Giàng, nậm Mấc, nậm Pô, nậm Pú, nậm Pàn... Từ chỉ sông là "êa" chủ yếu tập trung ở Tây Nguyên và nam Trung bộ như: êa H'leo, êa Sup, êa K'rông Hinh, êa K' rông Du... Về các từ chỉ làng xã, nếu là từ "bản" sẽ chủ yếu là vùng Đông Bắc như bản Long, bản Dị, bản Phân, bản Hồ... và phần nào ở Tây Bắc như: bản Qua, bản Vèn... Còn nếu là từ "buôn" sẽ chủ yếu ở Tây Nguyên như: buôn Mê Thuột, buôn Chuê, buôn Chư Lênh, buôn Hồ...và từ "chải" sẽ chủ yếu ở vùng dân tộc H' Mông trên các miền núi cao như: Mù Cang chải, Sín Lùng chải, Trung chải, Tả chải...Từ "mường"

sẽ chủ yếu ở vùng dân tộc Mường và Thái như: mường Thanh, mường Lay, mường La, mường Muỗi, mường Lò, mường Bi, mường Vang...Đặc biệt, một số làng xã của người Kinh lại lấy tên từ tên gốc của huyện như ở Thanh Hóa, Nam Định...; ví dụ ở huyện Cẩm Thủy có các xã như: Cẩm Phong, Cẩm Phú, Cẩm Long, Cẩm Ngọc, Cẩm Sơn...

Đồng thời, Địa danh cũng giúp ta hiểu được đặc điểm cổ địa lý của địa phương như: xứ Hải Dương, huyện Thanh Trì, huyện Yên Lãng, làng Quậy Rào...hay cũng có thể hiểu được các từ Việt cổ như: đất Chiểu Lãng xưa (nay là Duyên Hà ở huyện Hưng Hà tỉnh Thái Bình)... Ở đây, cũng qua địa danh có thể xác định được một vài vùng đất cổ như: Lãng Bạc, Mê Linh (Đinh Văn Nhật, 1974, 1977), Kết Duyệt (Hà Văn Tấn, Dư địa chí, chú - Nguyễn Trãi), nhất là địa danh Long Biên xưa (Đặng Xuân Bảng, Sử học bị khảo, Địa lý khảo, hạ) ...

Sau nữa, qua địa danh cũng có thể giải quyết được một số tồn tại trong địa lý Việt Nam như từ "hòn" (Sơ khảo địa lý Việt Nam, quyển 1, trang 115 của Lê Xuân Phương, 1957) và từ "hồ" (Địa lý tự nhiên Việt Nam của Nguyễn Đức Chính và Vũ Tự Lập, trang 71, 1963); hay xác định lại một số tên địa lý còn chưa nhất trí như: sông Cà Lồ (Lê Bá Thảo, Đời sống con sông, trang 11, 1960), sông Ô Diên (Đào Duy Anh, Đất nước Việt Nam qua các đời, 1964; Lê Bá Thảo, Sđd trang 11), Nguyễn Vinh Phúc và Nguyễn Văn Lê: Hà Nội, Con đường - Dòng sông và Lịch sử (1984), hay về các sông Chú và Nguyên xưa (Hà Văn Tấn, chú, Dư địa chí - Nguyễn Trãi, trang 77).

Hơn nữa, đối với việc học tập địa lý, khi đã hiểu được ý nghĩa của địa danh sẽ nhớ lâu hơn như: sông Sài Thị, sông Kinh Thầy, núi Thiên Nhẫn, Dạ Sơn, làng Phù Lưu, thị trấn Bảo Lộc, thành phố Đà Lạt, thị xã Buôn Mê Thuột... Đặc biệt, địa danh cũng có thể giúp cho việc tìm mỏ quặng như: Ngân

Sơn, Lùng Lếch (lũng sắt), Khuổi Du (suối Dầu), Bố Tày (mỏ đồng), Kim Bôi (Chén Vàng), (Tô Linh, Địa chất học và công tác địa chất, 1961, trang 52, 53).

Về phương diện *Lịch sử,* địa danh cũng giúp ta tìm hiểu được nhiều tên địa lý như: làng Giảng Võ, làng Võ Khố, làng Dũng Quyết, làng Lưu Kiếm, thủ đô Thăng Long, núi Bài Thơ, núi Phù Lê, núi Thạch Bi, sông Cấm, sông Hoàng Long, sông Ranh, cửa Đại An, hồ Hoàn Kiếm.

Ở đây, địa danh giúp cho việc nghiên cứu quá trình hình thành và phát triển của dân tộc Việt Nam, hay từng nhóm dân tộc: Việt - Mường; Tày - Thái; Êđê - Jarai, như: sông Lòng Sông, sông Nậm Khê Hà (Nậm Ty), sông Đăk K'rông, nậm Suông, đảo Côn Lôn... Ngoài ra, cũng qua một số từ chỉ sông (k'rong, khloong...), hồ (bể, biển)...mà thấy thêm mối quan hệ giữa dân tộc ta với các dân tộc xung quanh.

Cuối cùng, về phương diện *Văn học,* địa danh cũng giúp ta góp phần làm trong sáng tiếng Việt. Trước hết là nên tránh các từ gọi thừa như: sông Nậm Mu, sông Êa K'rông Hinh, hồ Ba Bể, chằm Lôi Trạch, núi Trường Sơn, núi Động Ngựa, đảo Hòn Mát... Ngược lại, muốn giữ các từ có tính chất dân tộc, địa phương, nên bỏ các từ phổ thông như: nậm Mu, êa K'rông Hinh, Ba Bể, Trường Sơn, hòn Mát... như chúng ta đã làm với sông Hồng. Như vậy, lại có tác dụng là dễ xác định vùng phân bố của các địa danh này. Ở đây cũng nên nghiên cứu lại các tên địa lý như: sông Cửu Long, sông Kì Cùng, sông Ka Long, sông Lòng Sông, huyện Từ Liêm, đảo Côn Lôn, thành phố Sài Gòn...Cũng qua địa danh nên sửa lại một vài từ chưa thật chính xác như: Xi-Ma-Cai (chính là Sin-Ma-Cai), Hồng Gai (chính là Hòn Gai), Hồng Cúm (chính là Hoong Cúm)... Ngoài ra, cũng qua qui luật địa danh xác định một số từ như: đò Hàn, đò Thông, cầu Bo, cầu Giá, cầu Phú Lương, cửa Rào, cửa Lò, bến Sà...

4. Phương pháp nghiên cứu

Do nội dung nghiên cứu của địa danh học rất phong phú và phức tạp nên phương pháp nghiên cứu cũng không đơn giản. Hiện nay, các phương pháp nghiên cứu về địa danh, nhất là của nước ta, cũng khá nhiều. Cụ thể nêu lên một số loại phương pháp cơ bản sau:

a. Phương pháp văn học: Địa danh là một khoa học có liên quan chặt chẽ với ngôn ngữ, nên các phương pháp văn học là rất quan trọng[1] . Trong hệ phương pháp này, bao gồm các phương pháp cụ thể sau:

+ *Thông tục học:* Phương pháp này thường dựa vào ngữ nghĩa đơn giản rồi xây dựng một giả thuyết hay dựa vào truyền thuyết dân gian để giải thích địa danh. Ở nước ta, phương pháp này khá phổ biến trong việc xác định các địa danh như: sông Kỳ Cùng, sông Thương, núi Kỳ Lừa, làng Quậy, mường Quái, huyện Củ Chi, thị xã Nha Trang...

+ *Từ nguyên học:* Một xu hướng khác là dựa vào nghĩa gốc của từ để nghiên cứu địa danh. Đây là một phương pháp đúng đắn hơn, song lại rất khó khăn, vì như vậy người nghiên cứu về địa danh cần có một kiến thức khổng lồ, nhất là ngoại ngữ mới có thể tiến hành được, song kết quả sẽ chuẩn xác hơn như: làng Phù Lưu, huyện Từ-Liêm, sông Nhuệ Giang, động Ngựa (núi Thiên Nhẫn), Dạ Sơn (núi Công)... Cũng ở đây, Đào Duy Anh đã thành công trong việc xác định các từ chung như: xã (chạ), giang (Kông), (1978)...

+ *Ngôn ngữ học dân tộc:* Theo phương pháp này, việc nghiên cứu các địa danh phải dựa vào ngôn ngữ các dân tộc. Đây là phương pháp hoàn bị nhất, vì nước ta là một quốc gia đa dân tộc và phương pháp này cũng đã được nhiều tác giả sử

---

[1] A.G.Isachenco đã cho rằng Địa danh là khoa học trung gian và gần gũi nhất với ngôn ngữ học. Địa lý học ngày nay. Đào Trọng Năng dịch GD, H, 1985 trang 32.

dụng như: Vương Hoàng Tuyên (1963), Phan Hữu Dật (1973), Hà Văn Tấn (1978) và nhất là Phạm Đức Dương (1978). Kết quả của phương pháp này thể hiện ở các địa danh sau: Kỳ Lừa, K'rông Ana, thị trấn Sa Pa, huyện Bát Sát, thị xã Buôn Mê Thuột, thị xã Nha Trang, thị xã Kon Tum...

b. Phương pháp địa lý: Ngoài ngôn ngữ, Địa danh học lại có nội dung chủ yếu là các hiện tượng địa lý. Do đó, việc nghiên cứu Địa danh học không thể thiếu phương pháp này được, đặc biệt là phương pháp bản đồ. Nội dung của phương pháp này là dựa vào ngôn ngữ, nhất là các đặc điểm địa lý và sự phân bố của địa danh ở các địa phương khác nhau. Kết quả của phương pháp này thể hiện trong các địa danh như: sông Nhuệ Giang, xứ Hải Dương, (Phạm Đình Hổ). Đinh Văn Nhật cũng đã sử dụng phương pháp này và thu được nhiều kết quả tốt như: vùng Lãng Bạc (1984), huyện Mê Linh (1977).

c. Phương pháp lịch sử: Cuối cùng, khi nghiên cứu về Địa danh học cũng có thể sử dụng các tài liệu và di tích lịch sử nữa. Đó là các địa danh: Hải Phòng, Thạch Bi, Linh Giang (sông Gianh)[1], sông Cấm, các làng Thượng Cát, Hạ Cát (huyện Từ-Liêm)...Ở nước ta, Hoàng Thị Châu (1967) đã sử dụng phương pháp này để xác định các địa danh như: xứ Rừng Dùng, rừng Cây Sặt, xóm Sài, làng Lỗ Khắp... Đặc biệt *Hà Văn Tấn* coi địa danh là môn *Địa lí lịch sử* và có giá trị lớn đối với nhiều ngành khoa học khác. (Mấy lời nói đầu trong Dư địa chí của Nguyễn Trãi. Sử học, Hà Nội, 1960 tr 3).

Nhìn chung, địa danh Việt Nam rất phức tạp và có thể sử dụng các phương pháp khác nhau, tức là có thể dùng một phương pháp thích hợp hay nhiều phương pháp cùng một lúc, tùy theo hoàn cảnh và đối tượng cụ thể.

---

[1] Chính là sông Ranh tức là Ranh giới Việt - Lâm ấp dưới thời Bắc thuộc và trong thế kỷ XVII giữa Bắc Hà (Lê, Trịnh) và Nam Hà (Nguyễn) nữa...

§2. ĐẶC ĐIỂM ĐỊA DANH VIỆT NAM

Địa danh, nhất là địa danh Việt Nam rất phức tạp. Phạm vi nghiên cứu của địa danh học lại phong phú, bao trùm cả đối tượng địa lý tự nhiên cũng như các hiện tượng kinh tế xã hội. Mặt khác, địa danh cũng thường thay đổi do quá trình phát triển của ngôn ngữ, lịch sử dân tộc. Ngoài ra, địa danh nước ta cũng còn chịu ảnh hưởng khá sâu sắc của ngôn ngữ các dân tộc xung quanh nữa.

1. Nguyên tắc đặt tên

Nghiên cứu về địa danh của nước ta đã bắt đầu từ lâu, song việc tìm ra các đặc điểm, các nguyên tắc lại chưa được chú ý nhiều lắm. Tuy vậy, đây lại là vấn đề cơ bản nhất của Địa danh học, nhất là với đất nước có lịch sử phát triển lâu dài.

1.1. Nguyên tắc chung

Về nguyên tắc chung trong địa danh, các tác giả trước đây cho rằng nhân dân ta dựa vào các sách cổ như: Phong thổ, Cổ chí hay là thiên Vũ Cống trong Kinh Thư, tức là khi đặt tên một địa danh, thường dựa trên các nguyên tắc cơ bản là: Dựa vào các đặc điểm tự nhiên (sông, núi...), các điều kiện sinh hoạt xã hội, sản xuất hay một sự kiện lịch sử nào đó. Ví dụ: khi xác định tên: "Xứ Hải Dương" (tỉnh Hải Dương), Phạm Đình Hổ cho rằng: "đây là vùng đất gần biển (hải), phía bắc có sông, phía nam có núi (dương). Cụ thể là: "Cổ nhân cho nơi nào ở phía nam có núi, phía bắc có sông mới gọi là "dương". Gần đây, xem sách Cổ chí mới biết địa thế nước ta từ phía Nam Điền chạy xuống đến xứ Sơn Nam, mà những xứ Hải Dương - Thanh Hóa đều giáp bên cạnh, đời xưa cửa bể còn ở cuối sông Hoàng Giang,

cách với cửa bể Diêm Hộ, Trà Lý đời nay độ dài trăm dặm. Xem thế thì xứ Hải Dương ta ở về đời cổ, phía nam cũng gần bể, chẳng phải là ở phía bắc biển Đông ư ? Nên gọi tên là Hải Dương cũng lấy về ý nghĩa ấy chăng ? (Vũ trung tuỳ bút, trang 119, 120).

Về tên sông Nhuệ Giang, Phạm Đình Hổ cũng đã trình bày như sau: "Sông Nhuệ Giang phát nguyên từ làng Tây Đàm, huyện Từ Liêm, qua các huyện Thanh Oai, Thanh Trì, phía nam hợp với sông Tô Lịch. Những đoạn bờ khoảng giữa nhọn hoắt như mỏ hạc nên mới đặt tên cho cái làng ở bờ sông ấy là xã Nhuệ Giang. Nhân đó cũng gọi tên sông ấy là "Nhuệ Giang" (Vũ trung tuỳ bút, trang 27).

Còn tên gọi huyện Từ Liêm, theo Nguyễn Siêu là được đặt từ niên hiệu thứ tư, hiệu Vũ Đức nhà Đường, vì có hai con sông là Từ và Liêm (Phương Đình Dư địa chí, dịch trang 220, 1960). Một ví dụ khác là làng Châu Khê. Về địa danh này Phạm Đình Hổ đã trình bày như sau: "Nhân tài ở Hồng Châu ta rất nhiều. Về đời Trần khoảng năm Xương Phù (Trần Phế Đế, 1377 - 1388) có Châu Tung Trinh, thống lĩnh quân Tam Xương cấm binh, chỗ làng ở tụ họp đông đúc mới gọi là thôn Châu Xá. Về sau, nhân đinh ngày càng nhiều nên mới biệt lập làm một xã, nhân chữ Châu thêm bộ phụ vào, gọi là làng Châu Khê; gần đây lại viết lầm là làng Trâu Khê" (Vũ trung tuỳ bút, trang 125).

Có khi một địa danh khá phức tạp cũng được nêu lên để nghiên cứu. Đó là tên huyện Đường An (nay là một bộ phận của huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Dương).... Về địa danh này, cũng có một số tác giả đề cập đến như: Nguyễn Trãi (Dư địa chí), Phan Huy Chú (Lịch triều hiến chương loại chí - phần Dư địa chí), Nguyễn Siêu (Phương đình Dư địa chí)... song chỉ có Phạm Đình Hổ là trình bày sâu sắc hơn cả, qua hai cuốn sách:

Sách Đường kí chép: "Thời vua Đức Tôn, bà công chúa Đường An dựng tháp, quan bình chương sự là Khương Công Phụ hết sức can ngăn, trái ý vua phải bãi tướng. Cứ theo phép nhà Đường phong hiệu cho các công chúa thường lấy tên huyện; nhưng xem Địa lý chí đời Đường thì trong đất nước Trung Hoa, không có tên huyện Đường An, mà nước ta khi ấy đang bị nhà Đường đô hộ, hoặc giả tên huyện Đường An ở nước ta đặt ra từ trước đời Trinh Nguyên (Đường Đức Tông), Kiến Trung (Tống Huy Tông) chăng...?".

Còn sách Tư kí của họ Võ ở Mộ Trạch nói rằng: "Từ đời ông Võ Hồn mới sang kinh lược cõi Giao Nam, vì yêu mến phong thủy danh thắng đất Mộ Trạch mới mở ấp dựng đất lấy lại chữ Đường An đặt tên huyện, Khả Mộ đặt tên thôn. Thế thì tên huyện Đường An đặt ra từ đời Võ Hồn cũng hơi có lẽ. Nhưng, Võ Hồn sinh ra từ cuối đời Đường, cách đời vua Đức Tôn xa lắm, mà cái tên hai chữ "Đường An" đã xuất hiện từ đời Đức Tôn rồi, thế thì cái thuyết của sách Tư kí cũng chưa chắc đã tin được. Vả lại, sách gia phả riêng của họ Võ từ đời Võ Hồn mới sang kinh lược cho mãi tới đời Trần, trong khoảng vài trăm năm, phàm những thứ thế, chi phái, quan phong, thụy hiệu, đều không chép đầy đủ, duy có việc dựng ấp, đặt tên huyện lại chép được tường ở trong sách Tư kí của người đời sau thì chưa chắc đã tin được". (Vũ trung tuỳ bút, trang 123 - 124)...

1.2. Nguyên tắc cụ thể

Từ các ví dụ trên, việc xác định một địa danh đều tuân theo các nguyên tắc nhất định. Các nguyên tắc này được thể hiện rõ trong các địa danh cụ thể. Tuy vậy, ở đây cũng có thể nêu lên một số nguyên tắc chủ yếu:

a. Địa danh tự nhiên: Về các đối tượng địa lý tự nhiên, địa danh được thực hiện theo các nguyên tắc sau:

+ Địa phương: một số địa danh cụ thể được xác định theo tên của một địa danh sẵn có ở địa phương. Đó là các địa danh: sông Nhuệ Giang, sông Gò Bồi, sông Kôn Lôn, pú Nậm Tiên, khối núi Thượng nguồn sông Chảy...

+ Hình dạng: Một vài địa danh khác được xác định bằng hình dáng của đối tượng địa lý như: sông Lòng Lợn, núi Thiên Nhẫn (nghìn ngựa), Fansipan, pu Sam Sao, núi Vọng Phu, hòn Gà Chọi, hòn Phụ Tử, đảo Lã Vọng...

+ Kích thước: Địa danh cũng có thể được đặt theo kích thước khi so sánh với nhau: rào Nậy (sông Ranh), Mê Kông, sông Cả, sông Bé, sông Con, Đại Lãnh, Trường Sơn, Mẫu Sơn, hòn Đồ Lớn, hòn Đồ Bé, Đại Côn Lôn (Phú Quốc)...

+ Màu sắc: Địa danh cũng có thể được xác định căn cứ vào màu sắc như: sông Hồng, Hùng hồ (ngòi Đum), sông Lam (tên cũ là Thanh Long), Lam Sơn, Hồng Lĩnh, Thanh Sơn, Nước Vàng, Hồng Đàm...

+ Mùi vị: Một vài địa danh cũng được xác định qua mùi vị như: sông Hương, Tiên Thủy, Diêm hồ, nước Mặn, nước Ngọt, hòn Thối (ở ngoài khơi Thanh Hóa)...

+ Âm thanh: Cũng có khi địa danh được đặt tên theo âm thanh như: khe Bò Đái (ồ ồ), núi Thiên Cầm (Đàn trời), hòn Loong Coong...

+ Đặc sản: Một vài địa danh cũng được xác định theo đặc sản trong vùng như: Hoàng Liên sơn, núi Mộ Dạ, đèo Mụ Dạ, núi Cốc, sông Sài Thị, Sài Gòn, rào Tre, khe Con Voi...

+ Thứ tự: Trong điều kiện phức tạp, địa danh có thể được sắp xếp trong một trật tự nhất định như tên các chi lưu cũ của sông Hồng ở đồng bằng Bắc Bộ như: Nhất Thủy, Trung Thủy.. hay các phụ lưu: ngòi Lao A, ngòi Lao B trong hệ thống sông Hồng ngày nay.

+ Phương hướng: một vài địa danh cũng đặt theo phương hướng chung như: biển Đông, non Đông (trong cánh cung Đông Triều), Bắc Sơn, Tây Nguyên, Trường Sơn bắc và Trường Sơn nam...

+ Vị trí: Địa danh có khi được khẳng định theo vị trí trong vùng như: sông Tiền, sông Hậu, hòn Vuông ngoài, hòn Vuông trong...

+ Dân tộc địa phương: Một số địa danh cũng được gọi theo tên các dân tộc ít người ở địa phương như: cao nguyên Mạ, Đà Lạt, k'rông Pakô, cù lao Chàm...

+ Tên người: Địa danh có khi được đặt theo tên người như: suối Lênin, núi Các Mác, núi Yên Tử, hòn Đặng Văn Châu...

+ Lịch sử: Một số địa danh cũng được đặt theo một sự kiện lịch sử nào đó như: sông Cấm, sông Ranh, sông Hoàng Long, hồ Hoàn Kiếm, núi Phù Lê, núi Thiên Cầm[1] .

+ Kế thừa: hay cũng có thể là quy luật hoán xứng trong ngôn ngữ học như một số địa danh sau: sông Đăk K'rông, sông Nậm Khê Hà, đảo Côn Lôn...

+ Truyền thuyết: Địa danh cũng có thể được đặt theo một truyền thuyết nào đó như: Dạ Trạch, sông krông Ana và krông Knô, cao nguyên Lang Biang...

+ Đặc điểm chung: một vài địa danh mang tính chất chung như: hòn Non Nước, Dâm Đàm (Hồ Tây), đèo Mang Giang (Cổng Trời)...

b. Địa danh kinh tế xã hội: Các địa danh về kinh tế-xã hội cũng không kém phần phức tạp và cũng được xác định theo các nguyên tắc sau:

---

[1] Cũng là núi "Thiên Cầm" song ở đây viết theo nghĩa "Trời bát" còn ở trên - phần âm thanh gọi là "Đàn Trời"

LC/186

+ Địa phương: Một số địa danh cũng đặt theo tên địa phương sẵn có như: thị trấn Sa Pa, thị xã Nha Trang, tỉnh Hoàng Liên Sơn[1] , tỉnh Đồng Nai, tỉnh Cửu Long, tỉnh Tiền Giang, hay Hồng Lộ sau đó là Thượng Hồng, Hạ Hồng (và Hải Dương) ở hạ lưu sông Hồng.

+ Đặc sản: Địa danh cũng được đặt tên theo đặc sản địa phương như: làng Đường Lâm (Mía), làng Khoai, động Cáo (làng Gạo), làng Mễ Trì, làng Đồng Giầu, làng Phù Lưu, làng Diêm Điền...

+ Nghề nghiệp: một số địa danh cũng được xác định theo nghề nghiệp địa phương như: làng Cót, làng Võng Thị, làng Chợ Giầu, Kẻ Vải, Kẻ Mắm, huyện Mường Khương.

+ Tình cảm - nguyện vọng: Một số địa danh cũng được đặt theo tình cảm - nguyện vọng của nhân dân địa phương: làng Phúc Xá (xưa là Cơ Xá), làng Hữu Điền (trước là Vô Điền), làng Tự Trì (xưa là Mục Đặc), huyện Đại An (trước là Đại Ác), tỉnh Vĩnh Phú[2] , tỉnh Tây Ninh...

+ Huyết tộc: Một số địa danh được xác định theo tên một số dòng họ như: Trần Xá, Đỗ Gia, ..Lá Cha (làng họ Mã)...

+ Tên người: Địa danh này cũng có khi được đặt theo tên người như: Khoái Châu, Buôn Mê Thuột, thành phố Hồ Chí Minh...

+ Dân tộc địa phương: Cũng có địa danh được đặt theo tên dân tộc địa phương như: huyện Mèo Vạc, tỉnh Chiêm (Bình Định ngày nay)...

+ Lịch sử: Một số địa danh cũng đặt theo tên một sự kiện lịch sử như: làng Giảng Võ, làng Lưu Kiếm, làng Cẩm Bào, các làng Thượng Cát, Hạ Cát, thành phố Hải Phòng, thành phố Huế...

---

(1) Nay lại chia thành 2 tỉnh : Lào Cai và Yên Bái.
(2) Lại chia thành 2 tỉnh : Phú Thọ và Vĩnh Phúc.

+ Tôn giáo: Cũng có địa danh mang tính chất tôn giáo như: xóm Chùa, làng Phật Tích, xã Ba Đình...

+ Truyền thuyết: một địa danh cũng được đặt theo một truyền thuyết nào đó như: làng Bộ Đầu, bản Ca Gia, Mường Quái, Mường Thanh (Điện Biên)...

+ Kế thừa: Cũng có địa danh mang tính kế thừa như làng Chiềng, làng Bản...

+ Kích thước: Địa danh cũng có tên biểu thị theo kích thước như các làng: Kim lớn, Kim con; các làng: Quậy cả, Quậy con (Châu Phong)...

+ Thứ tự: Các địa danh cũng được xác định theo thứ tự như các làng Giáp Nhất, Giáp Nhị,... cho đến Giáp Bát ở Thanh Trì; các làng Dịch Vọng Tiền, Trung, Hậu ở Từ Liêm, Hà Nội; các làng Biển Thượng, Trung, Hạ, ở Biển Động, Bắc Giang; các làng Điện Thọ 1, 2, 3,... ở Quảng Nam.

+ Phương hướng: Địa danh cũng thường được xác định theo phương hướng như: thôn Đông, xã Đoài; các làng Tân Thuận Đông và Tây; Đông Kinh và Tây Kinh; Đông Đô và Tây Đô...

+ Vị trí: Địa danh cũng có khi được đặt theo vị trí trong khu vực như: các làng Tả và Hữu Thanh Oai, các thôn Gia Quất trong và ngoài, các tỉnh Tiền Giang và Hậu Giang...

+ Đặc điểm chung: Một số địa phương cũng được xác định theo đặc điểm xã hội địa phương như: làng Mục Đặc, làng Cơ Xá, làng Phú Thượng...

2. Sự biến đổi của địa danh

Địa danh ở một nơi thường biểu thị cho đặc điểm từng địa phương nên bao giờ cũng mang theo tình yêu quê hương, lòng tự hào dân tộc. Do đó, địa danh thường được giữ lại khá bền vững trong tâm tư tình cảm của nhân dân địa phương, tức là có

tính bảo lưu mạnh mẽ. Tuy nhiên, trong quá trình lịch sử, địa danh vẫn có những thay đổi đáng kể làm cho việc nghiên cứu trở nên khó khăn, phức tạp nếu như không nắm được các quy luật đó.

2.1. Nguyên nhân

Trong địa danh cũng luôn thay đổi do nhiều nguyên nhân phức tạp. Dưới đây là một số nguyên nhân chủ yếu:

+ Sự phát triển của ngôn ngữ văn tự: Dân tộc ta có một lịch sử phát triển lâu dài. Phù hợp với quá trình này, ngôn ngữ văn tự cũng thay đổi theo, ngày càng phong phú và hoàn thiện hơn...

Trong quá trình này, một số phụ âm kép không còn dùng nữa như: M'r trong từ M'ring, M' rang; T'l trong địa danh T'lem; B'l trong địa danh B'lù hay B'lời ...

Đồng thời một số nguyên âm cũng trở nên ít dùng hay không tồn tại nữa như: *uông* trong địa danh Nậm Suông, con Cuông; *ôn* trong địa danh Ôn Châu; *uây* trong địa danh Quậy Rào; *ơn* trong địa danh Hoài Nhơn, Khánh Nhơn; *ứt* trong địa danh Nhứt Tây; *ơi* trong Mĩ Thới, Long Quới; *anh* trong các địa danh Bình Thạnh, Tân Thạnh,...

Đặc biệt một số từ cổ cũng thay đổi và gần như không còn sử dụng nữa như: "kẻ" trong từ chỉ một đơn vị hành chính như làng, xã, huyện hay tỉnh nữa, trong các địa danh như: kẻ Vải, kẻ Mấm, kẻ Chiêm...; cáo là gạo như trong địa danh động Cáo hay Gò Gạo; ngươn, nguôn, ngàn, nguồn trong các địa danh về sông suối...

+ Cải cách hành chính trong lịch sử: Trong quá trình phát triển của dân tộc, nước ta nói riêng cũng như của toàn thể nhân loại nói chung đều có xu hướng tiến hóa... Do đó, các triều đại sau thường muốn tiến hành cải cách lại xã hội cũ cho phù

hợp với điều kiện lịch sử của đương thời: xã Đông Ngạc thuộc huyện Từ Liêm bây giờ gồm 3 thôn : Đông Ngạc, Liên Ngạc và Nhật Tảo; nguyên là đất xã Đông Ngạc, tổng Xuân Tảo và 2 xã Liên Ngạc và Nhật Tảo tổng Phú Gia, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Đông cũ... Năm 1961, kết hợp thành xã Đức Thắng, đến năm 1964 đổi làm xã Đông Ngạc như hiện nay. Xã Thượng Thanh huyện Gia Lâm hiện nay cũng có sự thay đổi khá nhiều... Song đa số thay đổi địa danh là kèm theo sự thay đổi kích thước của địa phương. Ví dụ: phủ Thuận An cũ theo Đặng Xuân Bảng, nay còn một phần là huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh đã thay đổi như sau: thời Hán gọi là Liên Thụ, đời Đường gọi là Tống Bình, đời Minh gọi là Gia Lâm, đời Lê gọi là phủ Thuận An, gồm năm huyện: Siêu Loại (Thổ Lỗi nay là Thuận Thành), Gia Bình (đời Đường gọi là Nam Định, đời Trần gọi là An Định và Minh Mạng gọi là Gia Bình - nay hợp với Lang Tài gọi là huyện Gia Lương tỉnh Bắc Ninh), Gia Lâm đời Trần mới đặt; thời kỳ tạm chiếm (năm 1952), Pháp và tay sai đặt làm tỉnh Gia Lâm, nay là huyện Gia Lâm thành phố Hà Nội), Lang Tài (đời Minh gọi là Thiện Tài và từ thời Lê Trung Hưng gọi là Lang Tài) và Văn Giang (Sử học bị khảo, Địa lý khảo, hạ). Một ví dụ khác hiện nay là tỉnh Vĩnh Phú. Tỉnh này thành lập do sự kết hợp của hai tỉnh là Phú Thọ và Vĩnh Phúc mà Vĩnh Phúc lúc trước là sự kết hợp của hai tỉnh là Vĩnh Yên và Phúc Yên[1] ... Cũng như vậy, ngày nay ta còn có các tỉnh Quảng Ninh (do sự kết hợp của đặc khu Hồng Quảng và tỉnh Hải Ninh), Hà Sơn Bình (là kết hợp của ba tỉnh cũ là Hà Đông, Sơn Tây và Hoà Bình)[2] . Đôi khi sự kết hợp rồi lại phân chia cũng làm địa danh thêm phức tạp như trường hợp các tỉnh: Cao Lạng rồi lại trở về

---

(1) Nay lại chia thành Phú Thọ và Vĩnh Phúc.

(2) Nay chia lại là Hà Tây và Hoà Bình.

Cao Bằng và Lạng Sơn, Bình Trị Thiên rồi lại trở lại: Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế...

Cũng có khi sự thay đổi địa danh có thể thoát khỏi từ gốc cũ như trường hợp các tỉnh Hà Bắc (do kết hợp của hai tỉnh Bắc Ninh và Bắc Giang), Thuận Hải do kết hợp của hai tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận cũ)[1] .

Đặc biệt có khi thay đổi địa danh cũ mà lại không còn nữa như Hoàng Liên Sơn (do kết hợp của các tỉnh Lào Cai, Yên Bái và một phần Nghĩa Lộ cũ[2] ... Hiện tượng này xảy ra khá phổ biến trong lịch sử dân tộc: Huyện Hoài An (cũ) được thành lập là do sự kết hợp của hai huyện Phù Cát và Thái Đường thuộc châu Uy Man thời Minh (Đại Nam nhất thống chí) và nay không còn nữa, chỉ là phần đất của huyện Mỹ Đức, Hà Tây (Đại Nam nhất thống chí, Hà Nội, thành trì). Huyện Sơn Minh cũ, thời Minh đổi là Sơn Định, thời Lê Quang Thuận (1460-1469) lấy lại tên cũ, thời Nguyễn gọi là Sơn Minh, sau đổi là Sơn Lãng và nay là đất Ứng Hòa, tỉnh Hà Tây; Huyện Vũ Xương thuộc châu Thuận đời Trần, Lê sơ mới đặt tên huyện, Nguyễn sơ đổi là Đăng Xương rồi lại đổi thành Thuận Xương (1864), gần đây là Triệu Phong và nay thành Triệu Hải.

+ Húy, hèm: Địa danh ở nước ta cũng phải thay đổi do kỵ húy hay tục hèm. Húy là sự kiêng kỵ không được nói tên các vua hay chúa đương thời ở nước ta và có khi ở cả Trung Quốc nữa[3] ; còn hèm là tục kiêng khem tránh gọi tên các thần hoàng

---

(1) Nay lại trở lại 2 tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang; 2 tỉnh sau là : Ninh Thuận và Bình Thuận.

(2) Nay lại chia ra 2 tỉnh Lào Cai và Yên Bái.

(3) Do trùng tên với Chương Hoài thái tử (đời Đường), thành Long Uyên phải đổi thành Long Biên và Khâu Lừ thành Kì Lừa vì trùng tên với Khổng Tử (Khâu).

làng... Do đó, ở mỗi thời đại, mỗi địa phương lại phải thay đổi địa danh cho thích hợp, nếu không sẽ bị phủ nhận, nhất là đối với các thí sinh trong những kỳ thi.

- Về kị húy xảy ra rải rác trong lịch sử, song đặc biệt triệt để là thời kỳ nhà Lê. Lúc này, tất cả các địa danh trùng tên với vua chúa đều bị thay đổi. Trấn An Bang xưa vì tránh tên húy của vua Anh Tông, Lê Duy Bang (1557-1573) nên phải đổi là An Quảng; về sau lại trùng tên với An Đô vương Trịnh Cương (1709-1729) nên lại phải đổi thành Quảng Yên, nay là đất Quảng Ninh.

Còn về tục hèm lại càng phổ biến hơn. Làng Thủ Lệ ở Cầu Giấy, Hà Nội thờ Linh Lang. Do đó, làng cấm nuôi các con vật lang (lợn lang, chuột lang) và trong ngôn từ, nhân dân kiêng không nói từ lang hay phải đọc chệch đi như khoai lang thành khoai lương, thày lang thành thày lương...

+ Nguyện vọng và ý chí của nhân dân: Nhân dân ở một vùng bao giờ cũng gắn bó với địa phương mình, tự hào về mảnh đất nơi mình sinh ra và tồn tại nên thường mong muốn cho địa phương mình được tốt đẹp, sung sướng và thường có nguyện vọng đổi tên địa phương mình cho hợp với ý muốn. Ví dụ làng Cơ Xá ở phía bắc thành Hà Nội xưa có nghĩa là "nhà gác", vì nhân dân ở ven sông Hồng thường hay bị lụt lội nên phải làm thêm tầng gác xép để ở cho tiện. Song cuộc đời của nhân dân ở đây rất khổ cực nên lại thường nghĩ Cơ Xá là làng "nghèo đói" nên đã đề nghị xin đổi tên làng thành Phúc Xá để mong được sung sướng hơn. Cũng như vậy, trước đây cửa biển Đại Ác đã chuyển thành Đại An (Lý Thái Tông đổi, nay là huyện Nghĩa Hưng, Nam Định).

+ Tính kế thừa: Nước ta là một quốc gia đa dân tộc. Các dân tộc này, nhất là miền núi, trước đây thường hay di chuyển

cho phù hợp với điều kiện sinh sống. Khi dân tộc này đến địa phương của một dân tộc khác thường tiếp thu di sản của văn hóa cũ. Do đó, về địa danh mới thường kế thừa các địa danh cũ ở địa phương. Trong trường hợp này có thể một danh từ chung của một dân tộc này trở thành một danh từ riêng của một dân tộc khác; hay thậm chí một danh từ chung của một dân tộc giai đoạn trước lại trở thành danh từ riêng cho giai đoạn sau. Ví dụ: sông Đăk K'rông, sông Lòng Sông...

2.2. Các quy luật biến đổi về địa danh

Địa danh ở nước ta thay đổi thật phức tạp, song nhìn chung vẫn biến đổi theo những quy luật nhất định. Những quy luật này rất phong phú; dưới đây là một số quy luật chủ yếu:

+ Địa danh thường biến đổi từ đơn giản đến chính xác: Địa danh lúc đầu thường rất đơn giản, cụ thể nhưng biến đổi ngày càng chính xác theo quy luật phát triển của ngôn ngữ, văn tự. Quy luật này khá phổ biến trên thế giới, trong đó có đất nước ta.

Các từ dùng để chỉ "sông" trước kia thường bắt đầu từ một từ chỉ "nước" nói chung như: nước Thang, nước Ông... nhưng trong tiếng Việt từ này hầu như đã chuyển sang từ sông, chỉ trừ một vài nơi xa xôi còn giữ lại. Cũng như vậy, vẫn tồn tại các từ khác như: nậm Na, nậm Mu... đà Lạt, đa Dung... đak Bla, đak Glun..., êa H'leo, ya Dran, ya Lap... Các từ chỉ "núi" thường bắt đầu bằng từ chỉ "đá" như: đá Chẹt, đá Chông, Thạch Bi, Thạch Quỳ, phia Bióoc, phia Uắc... khụ Manh... Còn các từ chỉ "làng" thường bắt đầu từ nơi cư trú đầu tiên như: sông, hồ, (láng, lang) như làng Láng, hay Yên Lãng (Nguyễn Kim Thản, 1978); mương hay mường như mường Bi, mường Vang...(Phạm Đức Dương, 1978); nguồn (Nguyễn Huy Bình, 1975) và cũng có thể là từ "động" như: động Long Đỗ, động Nha Lâm...

Một số danh từ chung có xu hướng phát triển như vậy: Ví dụ từ "nậm", lúc đầu cũng chỉ dùng để chỉ "nước" rồi chỉ "sông" và sau đến "nậm Sa mút" là từ chỉ "biển" (Nguyễn Văn Tài, 1978). Cũng tương tự lúc đầu từ "êa" từ chỉ nước rồi "êa" cũng dùng để chỉ sông, suối và cuối cùng là thành "êa linh" là từ chỉ biển. Cụ thể là địa danh Gio Linh là bắt đầu từ Tl'ok êa linh là vịnh biển (Tl'ok: vịnh, êa linh: biển, có nghĩa là thành phố gần biển" (Bình Nguyên Lộc, 1972).

Cũng trong quy luật này nhân dân ta xưa nay hay dùng chung các từ biển và hồ (bể, hồ, đầm), núi và đảo (côn lôn, đảo, núi, hòn...). Về mặt xã hội gần đây mới phân biệt từ "mường" ra bản mường, huyện, tỉnh, quốc gia trong ngôn ngữ Thái; cổ và kẻ là làng với quảng để chỉ vùng lớn hơn là huyện, tỉnh trong tiếng Việt như Cổ Loa, Kẻ Vải với Quảng Ninh, Quảng Bình...

Cũng theo quy luật này một số địa danh đã được sử dụng chính xác hơn như: sông Hồng chứ không gọi là sông Hồng hà, sông Hinh chứ không là sông Êa Krông Hinh nữa... Do đó, nên dùng địa danh Nậm Ty hay Nậm Thi thay cho sông Nậm Khê Hà; Trường Sơn thay cho núi Trường Sơn... Lúc đầu, công việc này có khó khăn song sẽ quen dần. Như vậy, sẽ có tác dụng góp phần làm chuẩn hóa tiếng Việt.

+ Địa danh thường rút gọn cho dễ đọc dễ nhớ: lúc đầu, một số địa danh có thể khá dài, song nhân dân có xu hướng rút gọn lại cho việc sử dụng được thuận tiện hơn. Địa danh Hải Phòng có thể là do nhóm từ: "Hải tần phòng thủ", tức là đồn biên phòng của nữ tướng Lê Chân thời Hai Bà Trưng, hay cũng có tác giả cho là xuất phát từ địa danh: "Hải dương thương chính quan phòng" thời Pháp thuộc. Về sau từ này còn được rút gọn thành "Phòng"; cũng như "Nam" thay cho Nam Định, "Lạng" thay cho Lạng Sơn... Tương tự, một số địa danh cũ vùng dân tộc

Chàm cũng thay đổi như sau: Panduranga thành Phan Rang, Çri Banoi thành Thị Nại...

Ngày nay, trong quá trình kết hợp làng xã, huyện và tỉnh cũng có tên gọi mới theo quy luật này. Xã Thượng Thanh, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội là do kết hợp của các thôn Thượng Cát, Thanh Am, Đức Hòa (Đức Giang và Hòa Bình) và Gia Quất. Huyện Tiên Sơn là do sự kết hợp của hai huyện Tiên Du và Từ Sơn; Phù Tiên là sự kết hợp của hai huyện Phù Cừ và Tiên Lữ[1] ... Tỉnh Vĩnh Phú là do sự kết hợp của ba tỉnh Phú Thọ, Vĩnh Yên và Phúc Yên; Quảng Ninh là do sự kết hợp của đặc khu Hồng Quảng và tỉnh Hải Ninh cũ... Tuy vậy vẫn còn một số địa danh dài như: Gia Lai - Kon Tum[2] , Quảng Nam - Đà Nẵng[3] , Thừa Thiên - Huế.

+ Địa danh có thể được biến đổi từ các tên địa phương đến một tên gọi thống nhất chung: một số hiện tượng địa lý, nhất là các sông, ngòi, thường xuất hiện tên của từng đoạn, về sau mới thống nhất thành tên chung. Ví dụ, sông Hồng trên suốt chiều dài có tới gần 50 tên gọi khác nhau: Nguyên, Thao, Nhị... và sau đã thống nhất thành một tên chung là sông Hồng. Sông Đáy cũng có nhiều tên như: Để, Chiêm Đức, Vân Cừ... về sau cũng thống nhất lấy tên Đáy là tên chung.

+ Địa danh thường biến đổi theo ngôn ngữ - lịch sử: trong quá trình phát triển của lịch sử dân tộc, ngôn ngữ cũng có thay đổi nên địa danh cũng thay đổi theo. Sự biến đổi này xảy ra cả trong phụ âm lẫn nguyên âm. Trong tiếng Việt cổ thường có phụ âm kép về sau đã đổi thành hai từ riêng biệt: T'lem thành Từ Liêm; B'lù thành Phù Lưu; B'lời thành Bái Trời, M'rinh

---

[1] Nay lại chia thành 2 như cũ.

[2] Nay đã tách thành 2 tỉnh : Gia Lai và Kon Tum

[3] Nay là tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng

thành Mê Linh. Tương tự, địa danh B'lao thành Bảo Lộc, D'ran biến thành Đơn Dương... Đồng thời, một số phụ âm đơn cũng có biến đổi: làng Thày thành làng Sài; Thày Ngòn thành Sài Côn, Tà Lĩnh thành Trà Lĩnh, Dụng Mát thành Vụng Mát, núi Dẹo thành núi Vẹo...; đặc biệt còn có làng Keo thành làng Giao, làng Kép đổi thành làng Giáp, động Cáo đổi thành làng Gạo hay Cấu Đỉnh (rồi kết hợp với Xuân Tảo thành Xuân Đỉnh). Về nguyên âm cũng có nhiều thay đổi: Làng Quậy Rào thành Hà Vĩ (cuối sông); nậm Suông thành nậm Sông, sông Ngọt thành Như Nguyệt, tức là hạ lưu sông Cầu; ngã ba Giàng thành ngã ba Dương, Thong Dâu thành Thung Dâu, làng Sủi thành Phú Thuỵ... Tuy vậy, vẫn còn nhiều nguyên âm cổ không biến đổi và trở thành các phương ngữ như: huyện Con Cuông (Công), Ôn (An) Châu, Mỹ Thới (Thái), Bình Thạnh (Thịnh), Long Quới (Quí), Hoài Nhơn (Nhân), Nhứt (Nhất) Tây...

Trong quá trình này, cũng có một vài nguyên âm không dùng nữa: ngươn, nguôn để chỉ nguồn, suối; sụ để chỉ sự giàu có như làng Sụ nay là làng Phú Thượng...; từ Kẻ để chỉ các đơn vị hành chính như làng, xã, huyện, tỉnh đã biến đổi như sau: kẻ, cổ, ca, khả, quả, quảng...

+ Địa danh biến đổi theo ý nguyện của nhân dân: Địa danh đã là tên gọi đặc trưng cho một vùng, song nhiều khi nhân dân lại muốn biến đổi cho phù hợp với ý nguyện hơn nữa. Về phương diện ý nghĩa, địa danh này thường mang ý tốt đẹp hơn. Ví dụ: Xã Tiên Điền, quê hương của đại thi hào Nguyễn Du xưa là làng Vô Điền sau đổi thành Hữu Điền rồi Tân Điền, Phú Điền, cuối cùng là Tiên Điền (Trần Thanh Tâm, 1976). Cũng như vậy, cửa biển Đại Ác đã được đổi thành Đại An. Ngược lại, địa danh cũng có khi phải mang ý nghĩa kém đi. Ví dụ thành Thăng Long với nghĩa là *Rồng lên* xưa đến đời Nguyễn đã phải đổi thành Thăng Long với nghĩa là *Hưng thịnh*. Núi Thiên Cầm

lúc đầu có nghĩa là "Đàn Trời", về sau đổi thành "Trời bắt" để chỉ nơi cha con Hồ Quí Ly bị bắt ở đó. Còn về ngôn ngữ địa danh có thể giữ nguyên âm nhưng khác nghĩa như trường hợp Thăng Long, Thiên Cầm, Khoái Châu, có khi biến đổi một chút như làng Mục Đặc đổi thành làng Tự Trì; hay đổi từ với nghĩa ngược lại như Vô Điền thành Hữu Điền rồi Tiên Điền; Đại Ác thành Đại An.

+ Địa danh thường xuất phát từ một từ gốc:

Trong một vùng lúc đầu có một địa danh gốc, về sau phát triển thêm các địa danh khác song vẫn giữ từ gốc đó, đặc biệt đối với tên làng xã. Vùng hạ lưu sông Hồng xưa (Hồng Thủy) lúc đầu xuất hiện địa danh Hồng Châu, sau đó là Hồng Lộ, rồi lại phát triển thành các địa danh như: Hồng Thị, Thượng Hồng, Hạ Hồng... Tổng Phù Chẩn cũ ở Gia Lâm bao gồm các làng Phù Chẩn, Phù Cao, Phù Lộc, Phù Luân...; Tổng Quần Lãng (xưa) thuộc Nam Định, gồm các xã: Quần Lãng, Quần Nhân, Quần Hoà, Quần Lương, Hải Quần, Nam Lãng... Ngoài ra, tại một số huyện, tên các xã đều lấy từ gốc là tên huyện: Ví dụ huyện Giao Thủy (cũ) có các xã Giao Long, Giao Phong, Giao Xuân, Giao Thịnh, Giao Hương, Giao Tiến....; Ở Cẩm Thủy thuộc Thanh Hóa có mười tám xã đều có từ gốc là Cẩm như : Cẩm Quí, Cẩm Tú, Cẩm Lương, Cẩm Ngọc, Cẩm Thạch, Cẩm Bình...

Cũng theo quy luật này, một số làng, huyện khi di dân đi xa thường mang theo tên cũ (tục mang làng đi). Xưa, dân huyện Hà Trung (Thanh Hóa) di cư theo Nguyễn Hoàng vào Nam, khai khẩn lập làng ở Gio Linh (Quảng Trị) gọi là làng Hà Trung (1558). Về sau, khoảng thế kỷ XVIII, một bộ phận của làng Hà Trung này lại di cư vào vùng phá Tam Giang, huyện Phúc Lộc (Thừa Thiên) rồi cũng lập làng Hà Trung ở đấy. Làng Hóp ở Hoàng Liên Sơn (cũ) là một bộ phận của dân vùng Cà

Hóp (Ngân Già, Báo Đáp, Nam Định) trốn tránh lên thành lập năm 1740. Cũng như vậy địa danh Thừa Lưu là gốc trạm An Lưu ở Thừa Thiên mà ra. Hiện nay, làng Tân Thụy (Gia Lâm, Hà Nội) là do một bộ phận của làng Gia Thụy cũ chuyển xuống. Trong phong trào đi xây dựng quê hương mới, hiện tượng này lại càng phổ biến: huyện Lâm Hà (tức là Hà Nội ở Lâm Đồng)...

Cũng có khi chỉ có địa danh di chuyển đi chứ không có người đi theo. Đây có thể là sự vay mượn địa danh. Đó là trường hợp địa danh Thọ Xương ở Hà Nội đã được di chuyển vào kinh thành Huế khi Hà Nội không còn là thủ đô nữa (Hoa Bằng, 1989). Tương tự, cũng có thể địa danh Tây Hồ ở Hà Nội đã vào Lam Kinh, Thanh hóa thời nhà Lê.

Cuối cùng, hiện nay trong phong trào kết hợp làng, xã, huyện, tỉnh... cũng tuân theo quy luật này. Các làng Thọ Xuân và Xuân Nghiệp của huyện Xuân Trường cũ hợp thành làng Thọ Nghiệp mới. Cũng vậy, huyện Phù Tiên là do kết hợp của hai huyện Phù Cừ và Tiên Lữ. Cẩm Bình là do kết hợp hai huyện Cẩm Giàng và Bình Giang... Trường hợp này cũng giống như các tỉnh Hà Giang và Tuyên Quang kết hợp thành tỉnh Hà Tuyên[1] ... Tuy vậy, cũng có khi không theo quy luật này như tỉnh Hoàng Liên Sơn (nay lại tách đôi thành Lào Cai và Yên Bái).

+ Địa danh cũng biến đổi theo quy luật húy, hèm: Dưới các triều đại phong kiến xưa kia, khi địa danh trùng với các tên vua, chúa là phải thay đổi. Sự biến đổi này cũng khá phức tạp, có thể rút ra một số quy luật sau:

- Giữ âm đổi nghĩa: Khi thay đổi, địa danh có thể giữ ngữ âm song phải đổi khác nghĩa. Trường hợp này có thể thấy ở các

---

[1] Nay lại trở lại như cũ.

địa danh trùng với tên của Thanh Vương, Trịnh Tráng (1623 - 1657) như tên các huyện Thanh Liêm, Thanh Ba, Thanh Đàm, thì chữ Thanh là "Trong" đổi sang chữ Thanh là "màu xanh"...

- Đổi âm giữ nghĩa: Một quy luật khác là khi thay đổi địa danh phải đổi âm song vẫn giữ được ý nghĩa cũ. Ví dụ khi trùng tên với Thế Tông, Lê Duy Đàm (1573 - 1599), địa danh Thanh Đàm phải đổi tên là Thanh Trì. Khi trùng tên với Trang Tông, Lê Duy Ninh (1523-1548), huyện Ninh Sơn đổi thành huyện Yên Sơn (Sơn Tây cũ), huyện Ninh Hóa đổi thành Yên Hóa (Thanh Hóa)... Tương tự, trang Lập Bổn, do tránh tên thần hoàng làng là Lý Bổn, nên đã đổi là Lập Chí rồi Lập Trí và nay là xã Minh Trí ở Sóc Sơn, Hà Nội.

- Đổi âm và đổi cả nghĩa: Khi bị trùng tên, các địa danh có thể bị đổi cả âm lẫn nghĩa như khi trùng tên với Uy Man vương, Trịnh Giang (1729 - 1749), huyện Thao Giang đã phải đổi thành Lâm Thao; đặc biệt các địa danh: Tống Giang, Nga Giang ở Thanh Hóa, La Giang ở Nghệ An, Nghĩa Giang ở Quảng Nam đã đổi thành: Tống Sơn, Nga Sơn, La Sơn và Nghĩa Sơn[1] ...

- Phức hợp: đặc biệt, khi để tránh tên hèm của thần làng, ngoài việc gọi chệch âm, các thành phần hợp thành cũng phải tuân theo quy luật này nữa. Ví dụ: *xã* Phú Chí ở Vĩnh Bảo, Hải Phòng được gọi *là làng* Chớ (tránh tên Chí) *và hai thôn* hợp thành xã là : Sĩ và Tâm...

+ Địa danh thường tồn tại ở dạng song ngữ: đa số có các địa danh cổ nước ta, đặc biệt là tên các làng, xã thường tồn tại ở dạng song ngữ, tức là ngoài tên nôm cổ, lại còn một tên chữ theo âm Hán Việt. Nắm được quy luật này, việc tìm hiểu địa

---

[1] Có khi là Chương Nghĩa.

danh sẽ đạt được kết quả chính xác hơn. Ví dụ làng Cáo lại có tên là Cấu Đỉnh, làng Bùng lại có tên là Hữu Bằng, làng Quậy Rào lại có tên là Hà Vĩ, sông Chợ Củi lại có tên là Sài Thị, động Ngựa lại có tên là núi Thiên Nhẫn...

3. Tính đa dạng của địa danh

Địa danh thế giới đã phức tạp thì tính chất này lại càng thể hiện rõ ở đất nước ta. Đó là do dân tộc ta có một quá trình phát triển lâu dài, một quốc gia đa dân tộc; đồng thời cũng chịu ảnh hưởng sâu sắc của các yếu tố ngoại lai.

Trong quá trình phát triển của dân tộc, các điều kiện hành chính cũng như kinh tế xã hội đã làm cho ngôn ngữ biến đổi, và do đó, địa danh cũng phải biến đổi theo. Khi dân số phát triển đông lên, địa danh này cũng phải thay đổi theo. Trấn Sơn Nam thời Lê đổi ra Sơn Nam thượng và hạ. Rồi Sơn Nam thượng phân ra: Hưng Yên, Hà Nam, Hà Đông và nam Hà Nội, còn Sơn Nam hạ cũng phân ra: Nam Định và Thái Bình ngày nay... Còn về văn tự, ta đã từng thấy các địa danh Việt cổ như: T'lem (Từ Liêm), M'rinh (Mê Linh), động Cáo (làng Gạo), làng Quậy Rào (Hà Vĩ) mà đã dẫn đến biến đổi các địa danh hiện nay. Ngoài ra, lại có thể còn sót những địa danh gốc gác xa xưa của ngôn ngữ Nam Á chung như: Kôn Lôn, Kỳ Cùng, Ka Long, Chi Lăng... hay các địa danh mà có tác giả cho là còn gốc gác Mã Lai như: Dạ Sơn (núi Mộ Dạ), B'lù (Phù Lưu), Vàm Nao... Cũng do quá trình này mà ngôn ngữ cũng như địa danh đã phân hóa thành các phương ngữ khác nhau. Ví dụ: Trong tiếng Việt có thể tồn tại ba phương ngữ khác nhau: Bắc Bộ, Nghệ Tĩnh và Nam Bộ...

Một đặc điểm khác là một số địa danh, nhất là tên các sông, núi lớn thì thường được gọi theo từng đoạn khác nhau, dễ gây nên các hiện tượng lầm lẫn. Đó là do sự hạn chế về quá trình giao lưu kinh tế và văn hóa trước đây. Ví dụ sông Cầu ở thượng

lưu có tên là Phú Lương, đoạn trung lưu có tên là Nguyệt Đức hay sông Như Nguyệt và đến hạ lưu lại có tên là sông Khao Túc... Đặc biệt, sông Hồng có thể có tới gần năm mươi tên gọi khác nhau như: Nguyên, Thao, Nhị, Hồng, Xích Đằng... Hiện tượng này ngày nay đã dần dần được khắc phục khi giao lưu phát triển để tiến tới một tên thống nhất chung như sông Hồng...[1]

Một đặc điểm khác trong địa danh Việt Nam là đôi khi cũng có hiện tượng trùng tên và dễ gây nhầm lẫn. Hiện tượng này có thể xảy ra ở cùng một hiện tượng địa lý hay cũng có khi ở các đối tượng khác nhau: Ví dụ sông Cầu có ở Bắc Thái (trong hệ thống sông Thái Bình) cũng tồn tại ở Phú Yên và cả ở Tây Ninh nữa. Sông Phú Lương có thể là tên đoạn thượng lưu của sông Cầu, ở một đoạn sông Hồng tại Hà Nội, đồng thời cũng có thể là một đoạn sông Thái Bình ở Hải Dương. Sông Con đã thấy ở phụ lưu sông Lô, đồng thời cũng là phụ lưu của sông Cả nữa. Hiện nay trong hệ thống sông Hồng ta còn thấy ngòi Lao A, ngòi Lao B, ngòi Nhù A, ngòi Nhù B... Núi Vọng Phu, núi Chóp Chài vừa có ở Lạng Sơn lại cũng tồn tại ở Nam Trung Bộ. Làng Thượng Cát vừa có ở Gia Lâm, lại có ở Từ Liêm, Hà Nội. Đặc biệt, ở hai bên ven sông Hồng thuộc Đan Phượng, Hà Nội và Yên Lãng, Vĩnh Phúc có tới 21 cặp làng trùng tên nhau như: Chu Phan, Thanh Điềm, Sa Khúc, Nại Tử Châu... (Đinh Văn Nhật, 1984; Nguyễn Vĩnh Phúc và Nguyễn Văn Lê, 1984)... Địa danh Lê Hoa vừa là tên sông Hồng ở Hưng Hóa cũ, lại cũng là tên núi ở Tuyên Quang. Địa danh Nguyệt Thường vừa là tên một đoạn ở hạ lưu sông Mã (ở Hoằng Hóa) lại là tên của núi Chè ở Tiên Du, Bắc Ninh nữa...

---

[1] Phương Đình Dư địa chí, Nguyễn Siêu (Ngô Mạnh Nghinh dịch), trang 16.

Địa danh nước ta lại bị phức tạp hóa do ngôn ngữ dân tộc, làm cho việc nghiên cứu cần phải tìm hiểu kỹ lưỡng. Ví dụ: địa danh Kỳ Lừa ở Lạng Sơn, địa danh Mèo Vạc ở Hà Giang, địa danh B'lao, D'ran ở Lâm Đồng, địa danh Sóc Trăng, Sa Đéc, Cà Mau và Tông Lê Chàm ở Nam Bộ nữa.

Ngoài ra, đặc trưng này còn bị phức tạp hóa do tính chất kế thừa trong một hay giữa các dân tộc khác nhau. Đây cũng có thể là quy luật hoán xưng trong ngôn ngữ. Ví dụ như: khuổi Nậm, sông Nậm Khê Hà, sông Đăk Krông, làng Chiềng, Biển Hồ (ở Tây Nguyên)... Cũng có khi cùng một hiện tượng địa lý song lại có nhiều tên gọi khác nhau: Tao, Thao, Đào... là sông Hồng ở vùng Phú Thọ, Yên Bái mà đều có nghĩa là Đỏ. Một số dân tộc ít người quan trọng, định cư lên ở một địa phương thường có những địa danh đặc trưng như: các sông có tên là Khung, cùng ở vùng các dân tộc Thái, Tày...; các địa danh Lạc Thủy, Lạc Sơn, Tân Lạc... ở vùng dân tộc Mường; các địa danh Phan Rang, Phan Rí, Phan Thiết ở vùng dân tộc Chăm... Đặc biệt, cũng một hiện tượng địa lý lại có các từ khác nhau để xác định như: để chỉ sông ngòi đã có các từ: rào, nậm, tà, đa, đăk, krông..; để chỉ làng lại có các từ: động, bản, buôn, pley, sóc... Ngược lại, có khi cùng một từ lại có nghĩa khác nhau theo các dân tộc thiểu số. Ví dụ từ "động" là từ chỉ làng của người Việt cổ như: động Long Đỗ (nay là Hà Nội), động Nha Lâm (nay là huyện Gia Lâm), động Cáo (nay là Cấu Đỉnh, Xuân Đỉnh của Từ Liêm, Hà Nội); hay của người Dao hiện nay như: động Hía... đồng thời cũng là từ dùng để chỉ núi như: động Ngựa (Thiên Nhẫn), động Ngài... nay từ này chủ yếu dùng để chỉ hang động như: động Tam Thanh, động Hương Tích... Từ *kôn* có thể là từ chỉ núi như: kôn Lách, kôn Van Rua..., có khi dùng chỉ sông như: kôn Tát (ở Quảng Ninh), sông Kôn (ở Bình Định) hay cũng có thể là Sài kôn (sông Sài Gòn)... Về từ "phố" cũng có

nhiều ý nghĩa khác nhau. Phố, hiện nay thường có nghĩa là phố phường như: phố hàng Ngang, phố Bích Câu..., hay các thị trấn như: phố Lu, phố Mới...hay Thái Kim phố (nơi lọc vàng) (Nguyễn Siêu, Phương Đình Dư địa chí, dịch, trang 19)... có khi là từ để chỉ sông nhỏ như Hải Phố (ở Hội An), Hoài Phố (ở Quảng Bình), cũng có khi là phá, nơi nước thông ra ngoài cửa vũng (Đinh Văn Nhật, 1974); đặc biệt cũng có thể là từ chỉ núi của dân tộc H' Mông như: Thải Dàng phố, Khao Tao phố...

Ngoài các nhân tố ngôn ngữ nội bộ khá đa dạng ra, địa danh Việt Nam còn bị phức tạp hóa hơn nữa do các nhân tố ngoại lai trực tiếp hay gián tiếp, có ý thức hay không có ý thức nữa. Trong các nhân tố ngoại lại này, ảnh hưởng của Hán ngữ trong hơn một nghìn năm đô hộ của phong kiến Trung Quốc, đặc biệt các thời kỳ về sau, nhất là nhà Đường, nhà Hán là rất lớn. Do ảnh hưởng này mà các địa danh cổ, nhất là địa danh làng xã, thường có hiện tượng song ngữ. Ví dụ sông Vạy lại có tên là Vị Giang, rú Mèo (Mượu) lại có tên là rú Kỳ lân..., làng Gióng lại có tên là Phù Đổng, làng Gạ là Phú Gia, làng Cót là Yên Quyết, làng Ché là Dị Chế, làng Nguộn là Nguyên Xá, làng Khuốc là Cổ Khúc... Hiện tượng này có khi còn phức tạp hơn do thay đổi nhiều lần. Ví dụ: động Cáo thành làng Gạo rồi Cáo Đỉnh hay Cấu Đỉnh, nay cùng Xuân Tảo hợp thành Xuân Đỉnh; cồn Giàng hay B'lời thành Bời Lời rồi Bái Trời; Pu Thi hay Bù Trâu thành Lư Sơn... Đặc biệt, một số ngôn ngữ hay địa danh Trung Quốc cũng đã được du nhập hẳn vào nước ta như: Cứu là vực sâu (Đặng Xuân Bảng, Sử học bị khảo), hay là thung lũng thượng lưu (Đinh Văn Nhật, 1980); Tân là mới như làng Tân Thụy (một phần của làng Gia Thụy cũ xuống định cư ở tận Sài Đồng) ở Gia Lâm, Hà Nội; Đông Tân (bến đò của thành Đông Quan cũ, Hà Nội; Phao Tân (ở Phả Lại). Cũng có khi địa danh do người Trung Hoa (Minh hương) đặt: Bạc Liêu, Nông Nai, Đề

Ngạn. Ở đây, cũng có một số địa danh Trung Quốc được du nhập vào như Tây Hồ ở Hà Nội (thời Lê) Bùi Văn Nguyên, 1976; Chuy Thủy rồi Trì Thủy ở Ninh Thuận (Nguyễn Đình Tư, 1974)... Có khi một vài từ Việt đã Hán hóa rồi lại trở lại về tiếng Việt mà ta cứ tưởng là từ nhập ngoại: giang (kông), xã (chạ)... (Đào Duy Anh, 1975).

Một số địa danh cũng được Hán hóa song lại không có ý nghĩa lắm. Ví dụ: Kẻ Mơ (buổi sáng) lại chuyển thành Bạch Mai, Hoàng Mai (cây Mơ); bến Thông (sông) lại đổi thành bến Tùng và gọi sông cũng là Tùng Giang, bốn làng xung quanh đã gọi là Tứ Tùng[1] ; sông Đồng Nai trở thành Lộc Dã; sông Sài Gòn (Thày Ngòn) thành Tai Ngon rồi Đề Ngạn; Kon Tum (làng Hồ) thành Công Tâm; Hòn Gai thành Hồng Gai; pulao Chàm thành Cù lao Chiêm rồi Chiêm Bất Lao. Tương tự, ta cũng có cao nguyên Lang Biang thành Lâm Viên, B'lao thành Bảo Lộc, D'ran thành Đơn Dương ...

Thực dân Pháp đã xâm lược và thống trị nước ta chưa đầy một thế kỷ, song cũng có tác động ít nhiều tới địa danh. Ví dụ quần đảo Hoàng Sa có lúc đã đổi thành Paracels. Cũng có thể sông Tiểu Đáy hay Phó Đáy là phụ lưu sông Hồng có xuất phát từ từ *Faux Đáy* để phân biệt với sông Đáy là chi lưu phía hữu ngạn (Hoàng Đạo Lượng, 1953). Đồng thời, địa danh Hoong Cúm lại được đọc là Hồng Cúm (Trần Lê Văn, 1979). Sông Chu là phụ lưu của sông Mã với tên chính là sông Lường, chỉ từ cửa Đặt trở lên gọi là Nậm Sủ; song người Pháp, có lẽ là những người kiểm lâm đã dùng tên này thành tên chung và phiên âm là Chou- (Su) rồi sau lại đọc là Chu (Thanh Nam, 1972; Nguyễn Đình Thực, 1978)... Ngược lại, có khi có một địa danh đã có tên gọi trước, người Pháp đến dùng lại, rồi lại dịch sang tiếng Việt mà lại cứ cho là người Pháp đặt. Ví dụ sông Hồng đã có các tên

---

[1] Tức là các làng : Đỗ Tùng, Đoàn Tùng, Đào Tùng và Phạm Tùng.

là: Hồng Thủy (đời Đường) hay sông Thao - nhưng sau ít dùng và khi người Pháp dùng Fleuve Rouge rồi lại dịch là Hồng Hà (Võ Văn Nhung và Nguyễn Khắc Đạm, 1959; Phan Khánh, 1976). Tương tự, các sông Đà, sông Lô cũng cho là ta dịch từ Rivière Noire và Rivière Claire sang (Nguyễn Xuân Lân, 1974). Đặc biệt là địa danh Đà Lạt: Nhìn chung các tác giả đều thống nhất tên gọi này có ý nghĩa là vùng "Suối của người Lạt", song cũng có những tác giả lại cho là xuất phát từ viết tắt của các từ La Tinh: Dat Aliis Laetitiam, Aliis Temperiem mà chuyển thành D.A.L.A.T (Vũ Văn Tỉnh, 1972)... Cũng có khi một địa danh dùng khác với ý nghĩa ban đầu: ví dụ địa danh Đông Kinh (Hà Nội) được dùng để phân biệt với Tây Kinh ở Thanh Hóa (thời Lê), về sau được người Bồ Đào Nha dùng là Tunquim hay Tungkin với nghĩa là Đàng Ngoài; sau người Pháp lại dùng lại là Tonkin với nghĩa là Bắc Kì. Ngoài ra, có thể còn một số từ gốc Mã Lai như: Pulo (đảo), B'lù (Trầu Không), Môda (Con Công)... Xa hơn nữa một số tác giả cho rằng địa danh nước ta còn chịu ảnh hưởng của nhóm ngôn ngữ Lưỡng Hà, thông qua nhóm ngôn ngữ Chàm, Jarai: Một số từ chỉ sông như: êa (Chàm), ia (Radé), ya (Jarai) là xuất phát từ từ: Ayer là Nữ Thần Nước trong ngôn ngữ Lưỡng Hà (Bình Nguyên Lộc, 1971). Đó là các sông: Ea Krông Hinh, Ea Krông Du, Ya Ly, Ya H'leo... Đồng thời, từ "giàng" là trời, trong địa danh Cồn Giàng, đèo Mang Giang.., theo Trần Thanh Tâm (1976) cũng là do xuất từ tiếng Ba Tư: Yang là Trời...

Tóm lại, địa danh Việt Nam thật phức tạp, do quá trình phát triển lâu dài của lịch sử dân tộc, của sự hoà nhập giữa các tộc người trong một quốc gia đa dân tộc; đồng thời, lại chịu ảnh hưởng sâu sắc của các yếu tố ngoại lai. Do đó, ngoài tính đặc thù của nó, địa danh Việt Nam cũng mang nhiều dấu vết của ngôn ngữ và địa danh của vùng Đông Nam Á hay xa rộng hơn nữa.

§3. PHÂN LOẠI VÀ PHÂN VÙNG ĐỊA DANH VIỆT NAM

Để hoàn chỉnh việc nghiên cứu địa danh nước ta, việc phân loại và phân vùng là hết sức có ý nghĩa. Tuy vậy, việc nghiên cứu địa danh ở nước ta còn chưa được chú ý đúng mức nên công việc này gặp nhiều khó khăn. Ở đây tác giả cũng mạnh dạn đề cập đến vấn đề này và mong muốn có điều kiện để tiếp tục hoàn thiện.

1. Phân loại địa danh

Phân loại địa danh là sự phân chia địa danh thành các kiểu, nhóm khác nhau, dựa trên những đặc tính cơ bản về địa lý cũng như về ngôn ngữ và lịch sử. Phân loại địa danh có thể giúp cho việc nghiên cứu đạt kết quả cao, đồng thời cũng giúp cho việc sử dụng được thuận tiện hơn. Đây cũng là vấn đề hấp dẫn, nhất là đối với địa lý học nên cũng đã có một số tác giả đề cập tới. Trước đây, Đặng Xuân Bảng đã nghiên cứu phân loại địa danh trong *Sử học bị khảo*, phần Địa lý khảo, hạ. Đặc biệt, vừa qua nhà địa danh học người Nga Mozaev, khi sang công tác tại Việt Nam cũng sơ bộ trình bày vấn đề này (1963). Sau đó, Hoàng Thị Châu, nhà Địa danh học lịch sử cũng đã nói tới phân loại địa danh trong *Nghiên cứu Lịch sử*, số 100 (7/1967). Và gần đây nữa, Trần Thanh Tâm cũng trình bày về vấn đề này qua luận văn "Thử bàn về Địa danh Việt Nam" trong *Nghiên cứu Lịch sử*, số 168 (3/1976)... Các tác giả đã sử dụng các phương pháp khác nhau và nói chung đã đạt được những kết quả nhất định. Để góp phần vào việc hoàn thiện vấn đề nghiên cứu địa danh, trong tài liệu này cũng đề cập tới vấn đề *Phân loại địa danh*. Phương pháp tiến hành là địa lý tổng hợp, tức là sắp xếp địa danh thành các kiểu khác nhau theo các đối tượng địa lý tự

nhiên và kinh tế - xã hội, trong một hệ thống phân loại nhất định. Hệ thống này bao gồm ba cấp chủ yếu là: loại, kiểu và dạng địa danh; cụ thể như sau:

1.1. Loại địa danh

Ở cấp này, địa danh được phân theo các đối tượng chính của địa lý học, của môi trường tự nhiên cũng như về hoạt động kinh tế xã hội của con người. Theo cấp này có 2 loại địa danh là:

1) Địa danh tự nhiên: Bao gồm các đối tượng địa lý tự nhiên như: sông Hồng, Trường Sơn, Côn đảo...

2) Địa danh kinh tế - xã hội: Bao gồm các đối tượng hoạt động của con người như: làng Thượng Cát, huyện Sa Pa, thành phố Hải Phòng...

1.2. Kiểu địa danh

Cấp này là sự phân hóa tiếp của các loại địa danh một cách cụ thể hơn. Theo hướng này, các loại địa danh đã phân hóa thành 7 kiểu khác nhau:

1) Thủy danh:

Là tên gọi các đối tượng nước trong tự nhiên như: sông Hồng, ngàn Sâu, hồ Tây, bàu Tró, hồ Quan Sơn...

2) Sơn danh:

Là tên gọi của dạng địa hình dương khác nhau như: Hoàng Liên Sơn, Fia Ya, đảo Bạch Long Vĩ, quần đảo Hoàng Sa...

3) Lâm danh:

Là tên gọi các kiểu rừng rú tự nhiên như: rừng Cúc Phương, trảng Bàng, truông Nhà Hồ...

4) Làng xã:

Là tên các đơn vị hành chính cơ bản trong tổ chức xã hội của con người như: làng Khiu, làng Quậy, xã Cổ Loa, xã Thượng Thanh...

5) Huyện thị:

Là tên các đơn vị hành chính cấp cao hơn như: huyện Gia Lâm, huyện Sa Pa, Phố Lu, Phố Cũ...

6) Tỉnh, thành phố:

Là tên các đơn vị hành chính cấp cao hơn nữa như: tỉnh Hà Giang, thành phố Việt Trì, thủ đô Hà Nội...

7) Quốc gia:

Là cấp cao tuyệt đối. Tên gọi nước ta hiện nay là Việt Nam.

1.3. Dạng địa danh

Ở cấp này dạng địa danh đã khá cụ thể do sự phân hóa của các kiểu địa danh. Kết quả của sự phân hóa này là 12 dạng địa danh khác nhau:

1) Sông ngòi:

Là các đối tượng nước chảy thường xuyên trên bề mặt đất như: sông Hồng, ngòi Thia, suối Lê...

2) Hồ đầm:

Là các đối tượng nước đọng trên bề mặt đất như: hồ Tây, Ba bể, phá Tam Giang, ao Trâu, đầm Vạc...

3) Đồi núi:

Là các dạng địa hình dương trên bề mặt đất như: Trường sơn. Pu Sam Sao, Chử Yang Sin, Long đội, gò Công, gò Bồi...

4) Hải đảo:

Là dạng địa hình nổi trên bề mặt nước như: Hòn Dáu, Côn Đảo, Trường Sa,...

5) Rừng rú:

Là tên gọi các loại rừng rú như: rừng Cúc Phương, rừng U Minh, rừng Sát,...

6) Truông, trảng:

Là tên gọi các loại rừng cây bụi nhỏ như: trảng Bàng, truông Nhà Hồ, truông Mây ...

7) Làng, xã:

Là tên gọi các quần cư cơ bản của nhân dân như: Kẻ Vải, Cổ Tích, làng Bình, làng Thượng Cát... và các xã: Cổ Bi, Yên Lãng, Thượng Thanh...

8) Huyện, quận:

Là các đơn vị quần cư trung gian giữa cấp cơ sở: làng xã bên dưới - với cấp lớn - tỉnh, thành phố bên trên, như các huyện Gia Lâm, Điện Biên, Mèo Vạc, Trùng Khánh, Sa Pa và các quận: Đống Đa, Hoàn Kiếm...

9) Thị trấn:

Là trung tâm hành chính của huyện nhưng hoạt động kinh tế khác với huyện, có khi trùng với tên huyện như: Trùng Khánh, Sa Pa, Móng Cái... Song cũng có khi khác như: Phố Lu, Tĩnh Túc, Phố Cũ, Chũ, Cát Bà...

10) Tỉnh:

Là đơn vị hành chính trực thuộc trung ương và ở tỉnh nhân dân thường sống về nông nghiệp như các tỉnh : Thái Bình, Thanh Hóa, Lâm Đồng, Thuận Hải, Cửu Long, thị xã Điện Biên, thị xã Hưng Yên...

11) Thành phố:

Cũng là cấp đơn vị hành chính tương đương với cấp tỉnh, song hoạt động kinh tế chủ yếu là công thương nghiệp như: Hà Nội, Hải Phòng, Sài Gòn (thành phố Hồ Chí Minh) ...

Ngoài ra, còn các thành phố nhỏ hơn trực thuộc các tỉnh như: Thái Nguyên (thuộc Thái Nguyên), Việt Trì (thuộc Phú Thọ), Vinh (thuộc Nghệ An).

12) Quốc gia:

Đây là cấp đơn vị hành chính tối cao tuyệt đối của mỗi đất nước. Tên gọi chính thức của nước ta xưa kia thường là Đại Việt... và ngày nay là Việt Nam.

Như vậy, địa danh Việt Nam đã được phân thành 2 loại, 7 kiểu và 12 dạng khác nhau. Mỗi dạng lại có thể phân chia thành các á dạng như: sông (Hồng, Lô, Đà), ngòi (Thia, Bo), suối (Sập, Lê Nin...), hay hồ (Tây, Ba Bể), đầm (Vạc), ao (Trâu), phá (Tam Giang): các làng nông nghiệp (làng Mía, làng Gạo, làng Khoai), làng thủ công (làng Cót, Kẻ Vải), làng buôn bán (làng Chợ Giàu (Phù Lưu), làng Võng Thị) làng hái củi (Trích Sài), các làng liên quan đến giao thông (Cổ Tân, Cầu Bây)... hay các làng liên quan đến quá khứ xa xưa: làng Viềng, làng Chiềng... làm cho địa danh nước ta càng thêm phong phú và phức tạp.

2. Phân vùng địa danh

Phân vùng địa danh là sự phân chia địa danh thành các khu vực khác nhau trên lãnh thổ. Công việc này có ý nghĩa lớn trong việc tìm hiểu lịch sử hình thành dân tộc, quá trình phát triển của ngôn ngữ, nhất là ngôn ngữ dân tộc. Đặc biệt, phân vùng địa danh lại càng quan trọng, vì kết quả này sẽ giúp cho việc nghiên cứu cũng như học tập về mặt địa lý tự nhiên cũng như về mặt địa lý kinh tế xã hội được sâu sắc hơn. Mỗi địa danh gắn với một đối tượng địa lý cụ thể, một truyền thống lịch sử nhất định mà trong mỗi vùng, mỗi dân tộc lại có những đặc điểm riêng, quá trình phát triển ngôn ngữ địa phương. Do đó, sự phân hóa của địa danh càng trở nên phức tạp hơn, nhất là khi có sự giao lưu của văn hóa và địa danh với bên ngoài. Hiện tượng này ở nước ta lại càng rõ khi địa danh của các dân tộc địa phương ngày càng được chuyển dịch sang tiếng phổ thông. Ví dụ: B'lao thành Bảo Lộc, D'ran thành Đơn Dương, Dak Mil thành Đức Minh, Đăk Nhe thành Khâm Đức, Lak thành Lạc Thiện... Ở nước ta, về vấn đề nghiên cứu này chưa được đề cập tới. Tuy nhiên, cũng để hoàn chỉnh công việc nghiên cứu về địa

danh, tài liệu này cũng bắt đầu đề xuất việc phân vùng địa danh. Nguyên tắc cơ bản để tiến hành phân vùng là tính đồng nhất về các mặt như: lãnh thổ (vùng địa lý), ngôn ngữ (ngay cả ngôn ngữ dân tộc (vùng ngôn ngữ) và lịch sử (bao gồm các dân tộc địa phương và đại gia đình các dân tộc)). Do đó, phương pháp tiến hành không thể chỉ dừng ở mặt lịch sử dân tộc hay ngôn ngữ đơn thuần hiện nay. Các dân tộc luôn dịch chuyển trong quá trình sinh sống mà địa danh lại khá ổn định, cho nên có thể có sự khác biệt giữa các vùng dân tộc với ngôn ngữ địa danh... Phương pháp ngữ âm, nhất là ngữ âm hiện đại cũng không thể giải quyết được do đặc điểm hài hòa của dân tộc ta... Phương pháp ưu thế sẽ chủ yếu là ngôn ngữ học lịch sử và ngôn ngữ học dân tộc. Trong phương pháp này, ngôn ngữ học lịch sử là cơ sở, đồng thời ngôn ngữ học dân tộc cũng không kém phần quan trọng. Về mặt này có thể dùng hai từ chính để làm chỉ tiêu: sông ngòi (đại diện các đối tượng tự nhiên) và làng xã (đại diện cho đối tượng kinh tế-xã hội). Ngoài ra, phương pháp này cũng xây dựng một hệ thống phân vị để việc phân vùng được thuận tiện hơn. Tuy diện tích nước ta không lớn, song địa danh có tính bảo lưu khá bền vững nên hệ thống phân vị ở đây bao gồm ba cấp chính sau:

- Miền địa danh: tương ứng với một ngữ hệ.
- Khu địa danh: tương ứng với một ngữ chi.
- Vùng địa danh: tương ứng với một ngữ tộc.

Vấn đề thật khó khăn song không thể bỏ qua và chắc chắn sẽ được hoàn thiện.

Tuy nhiên, một số dân tộc ít người ở nước ta có số lượng không lớn, lại sống du canh, du cư (Xá, Mảng...) hay có khi lại sống hòa vào các dân tộc khác và chịu ảnh hưởng sâu sắc của dân tộc đó (Sách, Puộc...), có khi lại sống rải rác trên các lãnh

thổ khác nhau (H'Mông, Dao...) hay chưa xác định thêm về thành phần dân tộc (Pu Péo, Bố Y...). Do đó, ngoài các đơn vị chính còn có thể sử dụng các đơn vị phụ để hệ thống được hoàn thiện hơn. Kết quả của phương pháp này được thể hiện trong hệ thống sau:

2.1. Miền địa danh

Căn cứ vào ngữ hệ tộc người, có thể chia địa danh nước ta thành ba miền như sau:

1) Miền địa danh Nam Á:

Là miền địa danh lớn nhất, gồm các khu vực dân tộc trong ngữ hệ Nam Á như: Việt, Thái, Mol Khmer, H'Mông (Mèo)... Miền địa danh này có phạm vi phân bố lãnh thổ rất rộng lớn, bao gồm hầu hết Bắc Bộ, toàn bộ Bắc Trung Bộ, đại bộ phận Tây Nguyên, phần lớn Nam Trung Bộ và hầu như toàn bộ Nam Bộ.

2) Miền địa danh Nam đảo:

Là miền địa danh quan trọng thứ hai, gồm lĩnh vực các dân tộc trong ngữ hệ Malayo - Polynésie... Miền địa danh này tồn tại chủ yếu ở Nam Trung bộ (Ninh Thuận, Bình Thuận...), trung Tây Nguyên (Gia Lai, Dak Lak... và một bộ phận nhỏ ở Nam Bộ (vùng đồng bào Chàm ở Tây Ninh và An Giang).

3) Miền địa danh Hán - Tạng:

Đây là miền địa danh nhỏ nhất bao gồm các khu vực thuộc ngữ hệ Hán Tạng. Tuy vậy miền này cũng khá phức tạp, đặc biệt là sự cách biệt về mặt lãnh thổ. Do đó, miền này có thể chia làm hai á miền sau:

a. Á miền địa danh Tạng Miến: bao gồm các vùng dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến phân bố chủ yếu ở dọc biên giới Việt Trung thuộc các tỉnh Lai Châu, Lào Cai và Hà Giang...

b. Á miền địa danh Hoa-Hán: bao gồm các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Hán phân bố khá tập trung ở tỉnh Quảng Ninh và một phần Trung du Bắc Bộ (người Sán Dìu).

2.2. Khu địa danh

Căn cứ vào các miền ngữ chi tộc người, các miền địa danh lại chia thành 8 khu vực sau:

1) Khu địa danh Việt-Mường:

Bao gồm các khu địa danh trong ngữ chi Việt - Mường, trong đó khu địa danh Việt rất rộng lớn. Khu này kéo dài suốt từ Bắc Bộ, qua Trung Bộ và vào tận Nam Bộ.

2) Khu địa danh Mol - Khmer:

Bao gồm các khu địa danh trong ngữ chi Mol-Khmer. Khu vực này cũng chiếm một phạm vi rộng lớn từ Bắc Bộ vào tận Nam Bộ, song chủ yếu là tồn tại trên các vùng núi: Tây Bắc, Trường Sơn và Tây Nguyên, đồng bằng Nam Bộ. Giới hạn của khu vực này là thung lũng sông Hồng và phía tây của khu vực Mường. Do đặc điểm phân bố, khu địa danh này tập trung ở hai á khu cơ bản: Nam Tây Nguyên và Bắc Tây Nguyên - Tây Nam Bình Trị Thiên.

3) Khu địa danh Tày Thái:

Bao gồm các địa danh dân tộc trong ngữ chi Tày-Thái-Nùng. Khu này tập trung trong các miền núi thuộc Bắc Bộ (Đông Bắc và Tây Bắc) và một phần của Trường Sơn bắc. Do đó, khu vực cũng coi như phân bố thành hai á khu: bắc và nam (khu vực người Thái ở Nghệ Tĩnh).

4) Khu địa danh H'Mông - Dao:

Khu vực này bao gồm địa danh các khu dân tộc thuộc ngữ chi H'Mông - Dao, cũng chiếm một vị trí khá rộng và nằm trong khu địa danh Tày - Thái, song không thành một lãnh thổ liên

tục mà chỉ là các đảo rải rác, nhất là trên các đỉnh núi cao. Có lẽ khu này chỉ nên coi là một đặc khu địa danh mà thôi.

Miền địa danh Nam đảo có thể chia thành hai khu địa danh sau:

5) Khu địa danh Chàm - Jarai:

Khu này gồm các địa danh chủ yếu của miền địa danh Nam đảo, kéo dài từ Trung bộ Tây Nguyên vào tận tới Bình Thuận và một vài đảo địa danh Chàm ở Tây Ninh và An Giang.

6) Khu địa danh Ê-đê:

Đây là một bộ phận của miền địa danh Nam đảo song không lớn lắm, thuộc ngữ chi Ê-đê và tập trung chủ yếu ở vùng Đắc-Lăk (Trung bộ Tây Nguyên).

Miền địa danh Hán Tạng cũng chia thành hai khu tương đương với hai á miền địa danh, tức là:

7) Khu địa danh Tạng - Miến:

Khu này tập trung trong các vùng núi cao dọc biên giới Việt Trung thuộc tỉnh Lai Châu, Lào Cai và Hà Giang và một bộ phận nhỏ dọc đỉnh Fansipan..., bao gồm các vùng dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng, Miến...

8) Khu địa danh Hán - Hoa:

Bao gồm các địa danh thuộc ngữ chi Hán Hoa, tức là trùng với á miền địa danh Hán Hoa, tập trung chủ yếu ở vùng Quảng Ninh và một ít đảo nhỏ trung du Bắc Bộ (vùng dân tộc Sán Dìu).

2.3. Vùng địa danh

Các khu địa danh trên lại căn cứ vào ngữ tộc sẽ chia thành các vùng địa danh khác nhau. Đây chỉ là cấp cơ sở của phân vùng địa danh, song do tính phức tạp của địa danh Việt Nam mà tồn tại các vùng, đặc vùng và phụ vùng cụ thể như:

Khu địa danh Việt - Mường phân hóa thành các vùng địa danh sau :

1) Vùng địa danh Việt:

Đây là vùng rộng lớn nhất bao gồm các địa danh vùng ngữ tộc Việt, chạy suốt từ Bắc vào Nam. Đây là vùng địa danh cơ bản, quan trọng nhất.

2) Vùng địa danh Mường:

Đây cũng là vùng địa danh cơ bản, tập trung ở Hòa Bình, một phần ở Vĩnh Phú và Thanh Hóa.

Ngoài ra khu địa danh này còn có thêm hai phụ vùng nữa là: phụ vùng địa danh Chứt và phụ vùng địa danh Thổ ở Thanh Hóa (không phải là người Tày).

Khu địa danh Mol-Khmer cũng phân hóa thành các vùng địa danh sau:

3) Vùng địa danh Banar - Tà ôi:

Vùng địa danh này gồm các địa danh nhóm ngôn ngữ: Bru, Tà ôi, Katu... tập trung ở miền núi phía tây tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên, tức là bộ phận cuối cùng của Trường Sơn Bắc.

4) Vùng địa danh Banar - Sêđăng:

Vùng này gồm các địa danh thuộc nhóm ngôn ngữ: Banar, Sêđăng, Hré, Cor...tập trung ở phía bắc Tây Nguyên. Đây cũng là vùng địa danh cơ bản.

5) Vùng địa danh Mnông - Mạ:

Vùng này bao gồm các địa danh thuộc nhóm ngôn ngữ: Mnông, Mạ, Sting, K'hor, tập trung ở Tây Nam Tây Nguyên. Đây cũng là một vùng địa danh khá cơ bản.

6) Vùng địa danh Khmer:

Đây là vùng địa danh thuộc nhóm ngôn ngữ Khmer, tập trung nhất ở phía bắc Tây Ninh và một số đảo rải rác ở đồng bằng Nam Bộ.

Ngoài ra khu địa danh này còn có một số phụ vùng nữa như: Ơ Đu, Gié, Triêng và hai đặc vùng Chô Ro và Sinh Mul (Puộc).

Khu địa danh Tày - Thái phân hóa thành hai vùng khác nhau là:

7) Vùng địa danh Thái:

Đây là vùng địa danh thuộc ngữ tộc Thái, bao gồm một khu vực rộng, chiếm hầu hết Tây Bắc và một bộ phận của Trường Sơn Bắc (Thanh - Nghệ). Đây cũng là một vùng địa danh cơ bản.

8) Vùng địa danh Tày - Nùng:

Đây là vùng địa danh thuộc nhóm ngôn ngữ Tày Nùng..., tập trung ở Đông Bắc, trong các tỉnh Bắc Kạn, Thái Nguyên, Cao Bằng, Lạng Sơn... đây cũng là vùng địa danh cơ bản.

Ngoài ra khu này còn có phụ vùng địa danh Giáy và đặc vùng Sán Chỉ.

Khu địa danh H'Mông Dao, cũng phân thành hai vùng hay đặc vùng.

9) Đặc vùng địa danh H'Mông (Mèo):

Đây là các đảo địa danh thuộc tộc ngữ Mèo rải rác trên các đỉnh núi cao của Tây Bắc (Fansipan), Đông Bắc (Mèo Vạc) và Trường Sơn Bắc (Tây Bắc Nghệ Tĩnh).

10) Đặc vùng địa danh Dao:

Đây cũng là các đảo địa danh Dao, ở các vùng núi thấp hơn người Mèo ở Đông Bắc (Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Giang, Tuyên Quang, Bắc Kạn, Thái Nguyên) và một ít ở Tây Bắc (Hoàng Liên Sơn).

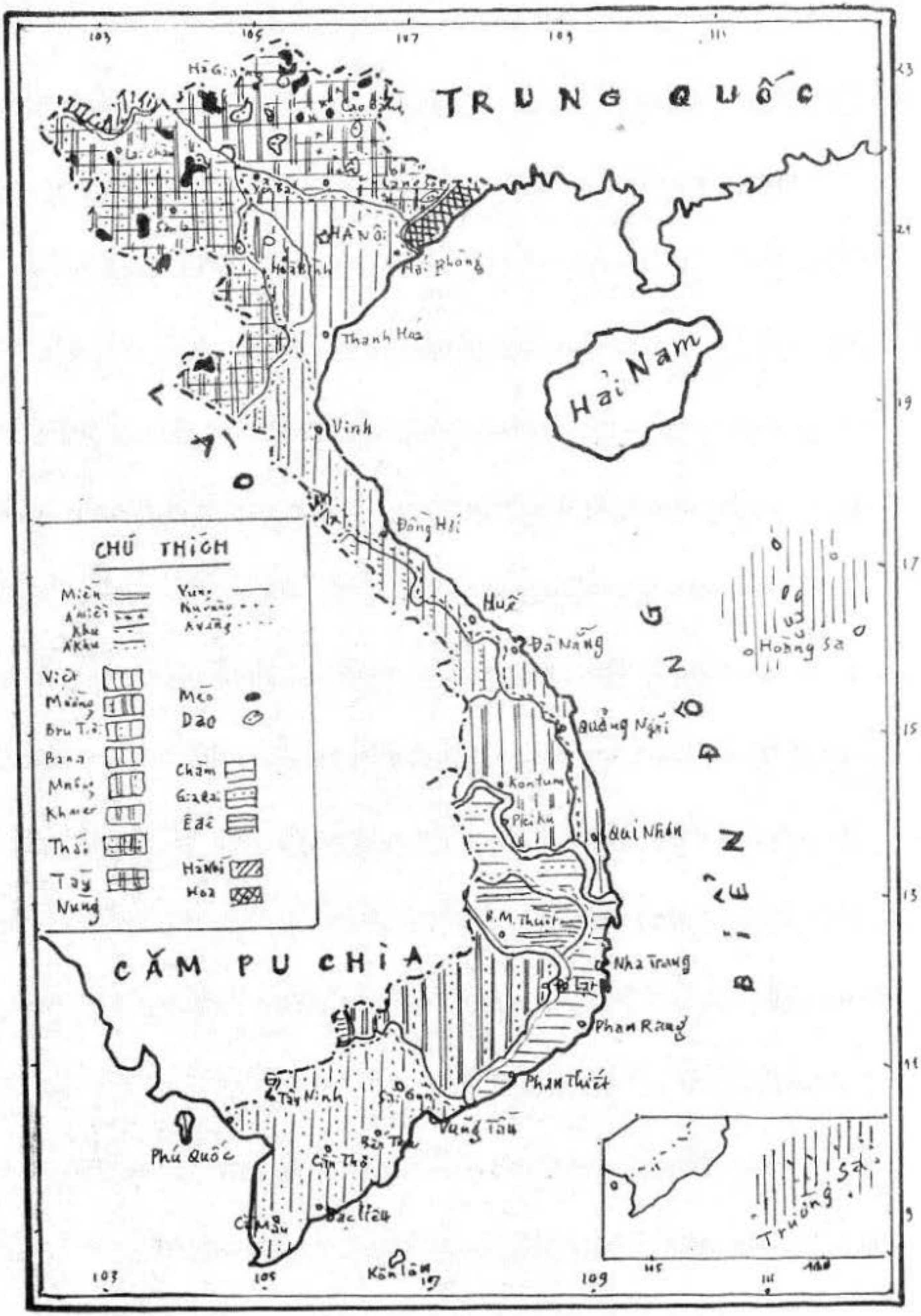

SƠ ĐỒ PHÂN VÙNG ĐỊA DANH VIỆT NAM

Khu địa danh Chàm Jarai cũng phân hóa thành hai vùng khác nhau:

11) Vùng địa danh Chàm:

Đây là vùng địa danh thuộc ngữ tộc Chăm, tập trung ở Ninh Thuận, Bình Thuận và các phụ vùng nhỏ: Tây Ninh, An Giang... Đây là một vùng địa danh cơ bản.

12) Vùng địa danh Jarai:

Đây là vùng địa danh lớn và khá cơ bản ở Trung Bộ Tây Nguyên.

13) Vùng địa danh Ê-Đê:

Gồm một vùng địa danh Eđê. Đây cũng là một vùng địa danh khá lớn và tập trung ở Trung Bộ Tây Nguyên.

Ngoài ra khu này cũng có một vài phụ vùng khác như: Chu Ru, Raglai...

14) Vùng địa danh Tạng Miến:

Gồm chủ yếu vùng địa danh Hà Nhì. Vùng này phân bố ở vùng núi phía Bắc của Lai Châu và Lào Cai; đặc biệt trong các huyện Mường Tè và Bát Sát.

Ngoài ra còn các phụ vùng khác nhau: phụ vùng địa danh Lô Lô, tập trung nhất ở vùng cao nguyên Đồng Văn và các phụ vùng địa danh: Phù Lá, La Hủ...

15) Vùng địa danh Hán-Hoa:

Cũng chỉ bao gồm một vùng địa danh đặc trưng, đó là vùng địa danh Hoa, tập trung chủ yếu ở tỉnh Quảng Ninh.

Ngoài ra, khu này cũng còn một số đặc vùng nữa là Sán Dìu, rải rác ở trung du Bắc Bộ...

Cuối cùng, khi trong nội bộ một ngôn ngữ địa danh dân tộc còn có sự phân hóa, có thể dùng một đơn vị phụ nữa để biểu thị,

đó là á vùng. Như vậy, á vùng địa danh có thể tương đương với một phương ngữ. Trong nhóm ngôn ngữ Tày-Thái đã tồn tại những phương ngữ, tức là xuất hiện các á vùng địa danh khác nhau. Song rõ ràng nhất vẫn là trong ngữ tộc Việt. Cùng với sự phát triển lâu dài của ngôn ngữ và hình thành lịch sử dân tộc, trong vùng địa danh Việt ít nhất có ba á vùng khác nhau: Hà Nội (Bắc Bộ), Nghệ Tĩnh (Trung Bộ) và Sài Gòn (Nam Bộ)...

Tóm lại, địa danh Việt Nam có thể phân hóa thành ba miền, tám khu, mười lăm vùng khác nhau. Ngoài ra cũng còn có đơn vị phụ như: á miền, á khu và nhất là á vùng, phụ vùng. Tuy nhiên đây cũng chỉ mới là kết quả rất sơ bộ, cần được tiếp tục hoàn thiện hơn nữa.

ĐỊA DANH CỤ THỂ

Sau phần khái quát về những nhận xét và đặc điểm chung của địa danh Việt Nam là phần địa danh cụ thể. Tuy nhiên đây cũng mới chỉ là những địa danh điển hình, có tính chất sơ lược, chứ chưa thể hoàn chỉnh như thể một Từ điển Địa danh. Về mặt tự nhiên cũng mới chỉ trình bày về thủy danh như: sông ngòi, hồ ao; về sơn danh như: núi đồi, hải đảo... chứ chưa trình bày về lâm danh. Địa danh kinh tế - xã hội đã phức tạp lại luôn thay đổi qua các thời đại nên cũng chưa trình bày hết ở đây. Tuy nhiên, tác giả vẫn cố gắng đưa ra khái lược về tất cả các địa danh làng, xã, huyện, quận, tỉnh thành phố, tới quốc gia Việt Nam...

§1. ĐỊA DANH SÔNG NGÒI

Các địa danh sông ngòi thường rất cổ vì sông ngòi là những đối tượng địa lý gắn liền với cuộc sống hàng ngày của nhân dân trong quá trình sản xuất cũng như sinh hoạt, trong suốt thời gian lịch sử lâu dài của dân tộc. Các địa danh này cũng lại được bảo lưu khá bền vững, ít bị đổi thay do các biến động của xã hội. Địa danh sông ngòi Việt Nam rất phức tạp do mật độ sông ngòi dày đặc, đất nước ta là một quốc gia đa dân tộc, đồng thời lại có lịch sử phát triển lâu dài và chịu ảnh hưởng khá sâu sắc của văn hóa ngoại lai. Nghiên cứu về địa danh sông cũng có một số tác giả như: Đặng Xuân Bảng (Sử học bị khảo, Địa lý khảo,

thượng), Nguyễn Siêu (Phương đình Dư địa chí 1900), Lê Bá Thảo (Đời sống con sông, 1960), và nhất là Võ Văn Trực (Câu chuyện những dòng sông, 1983)...

Về từ "sông", theo Lê Văn Quán (1981), đã được sử dụng từ đời Lý, song có thể còn được sử dụng sớm hơn nhiều nữa. Đó là các phụ lưu cấp hai của sông Chảy phía thượng lưu là: Nam Song, Nậm Suông. Ngoài ra là sông Lung, một phụ lưu cấp hai của sông Đà ở Tây Bắc và Sung Vang, khe Sung là phụ lưu của sông Cả. Từ này cũng có thể biến âm thành Xương Giang, sông Thương và Tương Giang ở Hà Bắc. Đặc biệt còn có thể là sông Lòng Sông ở Nam Trung Bộ. Ngoài ra, cũng có thể là nậm Thoỏng hay Thông Lênh ở Lạng Sơn, Bảo Ly Thông là một phụ lưu của sông Gấm và An Thông (một trong các tên cũ của sông Sài Gòn) hay Tùng Giang ở Gia Lộc với bến đò Thông (Trường Tân, cũ)[1] ... Từ này cũng có thể tồn tại ở Lào, Thái Lan, Campuchia, Indonésia và cũng có thể là một trong các phụ lưu của Hắc Long Giang nữa[2] .

Liên quan tới dòng sông còn có từ k'rông. Đó là từ chỉ sông ở Tây Nguyên như: k'rông Ana, k'rông Knô, k'rông Pakô, k'rông Pách, k'rông Púc... Biến âm của nó là côn như Sài Côn (Sài Gòn), sông Côn (ở Bình Định), và các "Kôn" ở Quảng Ninh như: Kône Tat, Kône No, Kône Nao...; ở vùng núi đá vôi kẻ Bàng - Khe Ngang có một vài phụ lưu của sông Đại ở Quảng Bình có tên là Coroong, xuống nữa là sông Ròn, khe Ròn... Xa hơn có thể là sông Rong ở Hữu Lũng, Lạng Sơn; và biến âm nữa có thể là sông Khống ở Bắc Trung Bộ. Từ này còn tồn tại trong tiếng Mường là khôông, tiếng Chàm là kraung hay krôn như: krôn Biyuh ở Phan Rang (hay krông Pha). Ở Tây Bắc, tiếng Kháng,

---

(1) Nay là huyện Gia lộc.

(2) Sông Tùng Hoa.

Quảng Lâm cũng gọi sông là Rợ om, tiếng Thái gọi là khung như: khung Giang, khung Bích; từ này ở Lào là kông như Mêkông và ở Nam Trung Quốc là Côông, rồi Kiang và cuối cùng là Giang như Trường Giang, Tây Giang...

Xa nữa, từ này theo Đoàn Giỏi (1979) (Trích dẫn Đinh Gia Khánh) cho là có nguồn gốc từ tiếng cổ Bali. Từ này cũng đã tồn tại ở Thái Lan, Campuchia... Ở nước ta còn suối Cờ Loong ở Bắc Cạn. Ngoài ra, là các sông Ka Long ở Móng Cái, ở Đức Thọ, Nghệ Tĩnh và vùng chợ Rã; sông Kỳ Cùng ở Lạng Sơn hay cũng có thể ở Cửu Long, Nam Bộ nữa. Rồi từ này có thể chuyển qua slong rồi long (Hán hóa) để chỉ sông như: sông Long Đầu (Lạng Sơn), Long Khê, Long Hầu (Thái Bình), Thị Long hay sông Cang (ở Thanh Hóa), Thanh Long (sông Cả), Ba Lòng (ở Quảng Trị) và sông Long Thành, Long Tào ở Sài Gòn, Long Khốt ở Long An hay sông Lòng Sông ở Ninh Thuận và cũng có thể là suối Tụ Long, An Long (ở Hà Tuyên), Nậm Long ở Tây Bắc. Tương tự, từ này có thể biến thành: khe Lung, Xung Lung ở Nghệ Tĩnh hay sông Lường, một phụ lưu khá lớn của sông Mã. Xa xưa, có thể là các sông Sa Lung (ở Thái Bình và Quảng Bình) và nậm Si Lùng (ở Lai Châu)... Cũng có thể kể thêm một vài địa danh liên quan khác như: Cho Lung (ở Sơn La), Chi Long (ở Bắc Giang) và Chi Lăng (ở Lạng Sơn).

Một đặc điểm khác rất quan trọng là các từ chỉ sông ở nước ta thường xuất phát từ một từ chỉ "nước" của các dân tộc khác nhau. Trong tiếng Việt là từ nước như: nước Thang, nước Lình, nước Ông, nước Lương..., trong ngôn ngữ Tày-Thái là nậm như: nậm Mu, nậm Na, nậm Mấc, nậm Thoỏng...; trong ngôn ngữ Mạ là đa, Mnông là đạ như đa Lạt, đa Nhim, đạ Đờng (Đồng Nai)...; trong tiếng Banar là đăk như: đăk Bla, đăk Sut ...; tiếng Mường là đác và sang tiếng Việt từ này chuyển sang đức như: Chiêm Đức (sông Đáy) Nguyệt Đức (sông Cầu), Nhật Đức (sông

Thương), Minh Đức (sông Lục Nam) và Thiên Đức (sông Đuống)...; trong ngôn ngữ Ơ Đu là pay như: pay Thrnoor (nậm Nơn), pay Lmâu (nậm Mô)...; trong tiếng Mãng là gium như: gium Choong (sông Đà), gium Na (nặm Na); trong tiếng Sinh Mul là hót như: hót Đót, trong tiếng Kháng Quảng Lâm là rọom...; trong nhóm ngôn ngữ Chàm là êa; Rađê là ia và Jarai là ya... như êa Yeng, êa Gip, ia Dran, ya Láp..., từ này có thể là đã mượn từ ngôn ngữ Lưỡng Hà: ayer là Nữ Thần Nước (Bình Nguyên Lộc, 1971). Trong ngôn ngữ Hán-Hoa; từ chỉ nước là sui hay thủy như: Sui Quen (ở Lạng Sơn) hay Hồng Thủy (sông Hồng), Thanh Thủy (sông Lô)... Quy luật này cũng đã được nhiều tác giả chứng minh trên thế giới như: L.Cotélere (1974), A Jutchkevich (1986) ...

Một số từ chỉ sông khác khá phổ biến, song các tác giả chưa thật nhất trí lắm, trong đó có từ Cái. Về từ này đa số các tác giả cho "cái" có nghĩa là "lớn", sông Cái là sông Lớn hay sông Mẹ... ngược với sông nhỏ là sông Con, sông Bé... Theo quan niệm này một số tác giả khi nói tới sông Hồng đều khẳng định như vậy: "Sông Cái có nghĩa là sông Mẹ, mẹ của nhiều phụ lưu ríu rít đôi bên tả hữu ngạn. Riêng địa phận Hà Nội, ngoài sông Đuống còn các sông nội địa khác hầu hết đều khởi lưu từ sông Nhĩ Hà (Võ Văn Trực, Câu chuyện của những dòng sông,1983); hay "Cái" cũng có nghĩa là mẹ. Nhân dân ta đã ví các con sông lớn chảy qua địa phận mình ở như con sông Mẹ, còn các con sông nhỏ đổ vào con sông Cái gọi là sông Con" (Lê Bá Thảo, Đời sống con sông, 1960)... Nhưng "Cái" có khi cũng chỉ là một từ để chỉ sông có gốc Đa đảo[1] . Từ này tồn tại chủ yếu ở phía Nam nước ta như ở Nam Bộ có: cái Mây, cái Tre, cái Quanh, cái Lạch, cái

---

[1] Bình Nguyên Lộc: Nguồn gốc của Việt ngữ và những luật biến âm, cấu trúc của Việt ngữ.

Gốc, cái Dàu, cái Bi, cái Tàu, cái Cót..., đặc biệt là các sông cái Lớn, cái Bé ở Rạch Giá, rạch cái Cái ở Đồng Tháp Mười và sông Cái Nam Vang (Cửu Long) nữa. Ở Nam Trung Bộ cũng có sông Cái Phan Thiết, sông Cái Phan Rang, sông Cái Nha Trang, sông Cái (ở Quy Nhơn), sông Cái Khánh Hòa, sông Cái Trà Khúc, sông Cái là đoạn hạ lưu của sông Kỳ Lô, sông Cái là hạ lưu của Hà Giao, sông Cái Trông là phụ lưu cấp hai của sông Cả. Còn ở Bắc Bộ vùng Quảng Ninh cũng có sông Đồng Cái Xương, Cái Bàn Mai (Rivière Dammai), Cái Cõng Ông (Rivière aux Buffles), Cái Bắc Thang (Rivière de L'Antilope), cái Đại hay cái Ké (Rivière) hay sông Móng Cái (Rivière de Mong Cai). Ngoài ra cũng có thể là sông Cái, một phụ lưu cấp hai của sông Bưởi, nậm Cai là phụ lưu của sông Đà, ngòi Đại Cái là phụ lưu của sông Chảy, Kai Kim là phụ lưu của sông Gâm, Khuổi Cải là phụ lưu của sông Kỳ Cùng, sông Cay là phụ lưu của sông Âm, sông Cay Ninh Hoà và ngay cả sông Cái hay sông Côi[1] là sông Hồng nữa (!). Ý này cần xét thêm vì ngay một phụ lưu của sông Thu Bồn cũng là sông Cái và rào Cái lại ngay bên sông Cả... Và gần đây, Ma Khánh Bằng, trong sách "Người Sán Dìu ở Việt Nam" cũng đã dẫn chứng về đất tổ của người Sán Dìu là "Man Cay Coóc, tức là "Mãn Khê Quốc".

Cuối cùng, nước ta tuy nhỏ song do khí hậu ẩm ướt nên có số lượng sông ngòi dày đặc với các kích thước khác nhau: lớn, nhỏ... Đồng thời, nhân dân ta cũng có một lượng từ phong phú để xác định các dòng nước này: sông, ngòi, khe, suối, nguồn... Có lẽ cũng nên phân định cấp sông để tiện sử dụng trong đời sống cũng như trong sản xuất. Đây là một vấn đề phức tạp song ít nhất cũng nên phân chia thành các sông lớn: sông; sông

---

(1) Người Pháp có lúc viết là : Fleuve Côi.

trung bình: ngòi, hói, suối... và sông nhỏ là khe, nguồn. Ở các nước khác cũng có những từ tương tự như vậy trong hệ thống.

Nước ta là một quốc gia đa dân tộc, mỗi dân tộc lại có ngôn ngữ nên chỉ riêng từ chỉ sông cũng có thể có tới hơn ba mươi từ khác nhau như: sông, rào, giang, hà, đa, tà, thủy, cái, êa, krông... Hiện tượng này cũng có thể có lợi khi nghiên cứu về sự phân bố địa lý sông ngòi trong không gian... song đôi khi cũng gây phiền phức, thậm chí là sai lầm nếu không hiểu ngôn ngữ dân tộc. Một vấn đề khác trong địa danh là tên sông cũng không phải là đơn giản. Về vấn đề này, tính sơ bộ cũng đã thấy gần 20 nguyên tắc khác nhau để xác định tên sông: hình dáng, màu sắc, kích thước, vị trí, phương hướng, đặc sản... Để hoàn thành được vấn đề này cần có một thời gian lâu dài và một tập thể uyên bác... Còn ở đây mới chỉ trình bày tên một vài con sông lớn hay đặc biệt thôi.

- **Sông Hồng**

Sông Hồng là con sông lớn nhất ở phía Bắc nước ta, đồng thời cũng là một con sông lớn trên thế giới. Dòng sông chính bắt nguồn từ hồ Đại Lý (chằm Diệp Du hay Nhị Hải) ở chân dãy Ngụy Sơn thuộc huyện Nhị Đô, tỉnh Vân Nam, Trung Quốc. Sông chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam tới Long Pô, dọc biên giới Việt Trung (thuộc huyện Bát Sát) và thực sự vào nước ta từ thị xã Lào Cai, qua thủ đô Hà Nội rồi đổ ra biển bằng cửa chính: Ba Lạt. Do đó, chiều dài sông Hồng cũng như diện tích lưu vực thuộc địa phận Trung Quốc khá quan trọng (55% và 52%). Vì vậy, địa danh sông ở vùng này khá phong phú. Tuy vậy, chỉ ở Việt Nam, sông Hồng mới thực sự đóng vai trò quan trọng đối với đời sống và sản xuất của nhân dân ta hiện nay cũng như trong quá trình lịch sử lâu dài của dân tộc (Văn minh sông Hồng). Lưu vực sông Hồng, nếu thêm cả sông Thái Bình

nữa, chiếm hầu hết diện tích Bắc Bộ nước ta. Trong lưu vực sông có nhiều tài nguyên khoáng sản quý giá, đặc biệt là ở hạ lưu đã tạo nên một đồng bằng châu thổ rộng lớn và phì nhiêu. Ở đây, dân cư đông đúc, lại có thủ đô Hà Nội (Thăng Long) nên xưa nay vẫn thường là trung tâm chính trị, kinh tế và văn hóa cho cả nước. Phần địa danh sông ở đây lại càng phong phú và phức tạp. Nghiên cứu về sông Hồng đã có các cơ quan chuyên môn và các tác giả tiến hành trên nhiều phương diện, đặc biệt là Uỷ ban sông Hồng trước đây. Riêng về mặt địa danh cũng có nhiều tác giả nghiên cứu như: Nguyễn Trãi (Dư địa chí), Phan Huy Chú (Lịch triều hiến chương loại chí), Phạm Đình Hổ (Vũ trung tùy bút), Lê Quý Đôn (Kiến văn tiểu lục), Đào Duy Anh (Đất nước Việt Nam qua các đời)... và nhất là Nguyễn Siêu (Phương Đình, Dư địa chí) và Nguyễn Vinh Phúc, Nguyên Văn Lê (Hà Nội- Con đường- dòng sông và lịch sử, 1984).

Về mặt địa danh, sông Hồng có thể coi như một trường hợp điển hình của địa danh Việt Nam. Ở đây có nhiều từ dùng để chỉ sông như: giang (Nguyên Giang, Hoti Kiang), nặm (nặm Tao), thủy (Hồng Thủy), hà (Hồng Hà). Song phần quan trọng hơn vẫn là tên gọi của sông. Có lẽ đây là một con sông có nhiều tên gọi vào loại nhất trên thế giới (gần năm mươi tên khác nhau), tùy theo từng đoạn với các nguyên tắc khác nhau và đến nay đã thống nhất được một tên gọi chung là "sông Hồng". Trên suốt chiều dài của dòng sông có thể tồn tại ba đoạn chính với các tên gọi đặc trưng khác nhau: Đoạn sông ở Trung Quốc (từ nguồn về tới Lào Cai) cũng có tới 7 tên gọi với những ý nghĩa đặc trưng cho phần đất lưu vực này như: Diệp Du, Tây Nhĩ, Nguyên, Hoti... Đoạn thứ hai bắt đầu vào Việt Nam từ Lào Cai tới Việt Trì có tới 10 tên gọi với những đặc trưng của một miền đất là của tộc người như: Lê Xá, Qui Hóa, Tây Đạo, Văn Lang và nhất là: Thao, Tao, Đào....Còn đoạn ba từ Việt Trì cho ra tới

cửa Ba Lạt có tới ba mươi tên gọi khác nhau, đặc trưng cho nhiều thời kỳ và nhất là giai đoạn hiện đại như: Lô, Việt Trì, Mê Linh, Nhị, Bồ Đề, Phú Lương, Thúy Ái, Xích Đằng và nhất là Hồng (Pháp gọi là Fl. Rouge)... Các tên sông này thật phức tạp, đặc trưng cho từng đoạn, từng ngôn ngữ dân tộc và từng giai đoạn lịch sử... Tuy nhiên cũng chỉ xét một vài tên gọi quan trọng như: Lô, Phú Lương, Cái, Nhị, Nhĩ... và nhất là Hồng[1].

Trước hết là tên gọi Lô. Ở đây cần phân biệt sông Lô (Hồng) với sông Lô hiện nay là một trong hai phụ lưu rất quan trọng của sông Hồng và cả với sông Lô ở Trung Quốc (quận Việt Tuấn cũ, tỉnh Tứ Xuyên). Như vậy, Lô cũng là một tên gọi của sông Hồng và thường dùng trong các thời Lý, Trần và Minh thuộc (Dư địa chí, chú, trang 122). Theo Dư địa chí (chú) của Nguyễn Trãi, sách *Lĩnh Nam trích quái* có đoạn viết: "Thần (Tản Viên) lại ngược dòng sông Lô (Hồng) lên sông Đà"... Trong bài *Văn tế bọn tướng sĩ phương Bắc chết trận* của Vũ Huy Tấn soạn thời Quang Trung, sau khi đã tiêu diệt gần hết 29 vạn quân Thanh (1789) như: "... thảm nhớ sông Lô thủy mây sầu, xe bại trận khôn ngăn lệ rỏ...". Về sau, Nguyễn Siêu trong Phương Đình - Dư địa chí đã dẫn sách Nhất thống chí là: "Sông Phú Lương còn gọi là Lô Giang" và sách Hải Nam sử lục là: "Sông Phú Lương chảy bốn mươi bốn dặm đến sông Quy Hóa còn có tên gọi là Lô Giang"... Ngoài ra, sách An Nam chí nguyên của Cao Hùng Trưng, cũng đã viết: "Bến đò Đông Tân ở huyện Đông Quan, đối ngạn phía đông và phía tây sông Lô"... Song, theo Hà Văn Tấn "sông Lô ở huyện Đông Quan trên tiếp với sông Bạch Hạc, dưới thông với sông Đại Hoàng chảy vào biển"... tức sông

---

[1] Xem thêm Nguyễn Vinh Phúc và Nguyễn Văn Lê. Hà Nội. Con đường - Dòng sông và Lịch sử, trang 25, GTVT. Hà Nội - 1984.

Lô là khúc sông Hồng phía dưới ngã ba Hạc chảy ra biển (Dư địa chí, trang 122). Và như vậy theo Nguyễn Siêu, trong Phương Đình - Dư địa chí, thì đoạn sông này "gọi là sông Lô vì có con sông ở Tuyên Quang chảy ra".

Một tên gọi khác cũng khá phức tạp, đó là: Phú Lương. Đây cũng là tên gọi của sông Hồng ở đoạn Hà Nội lên tới Phú Thọ. Lê Quí Đôn trong Vân đài loại ngữ, tập 1, đã viết: "Phía đông bắc phủ Sa Lí có sông Lan Thương ... chảy vào đất Giao Chỉ gọi là sông Phú Lương rồi chảy ra biển. Vậy Phú Lương Giang tức là Lan Thương cũng đã rõ lắm...", hay: "mà sông Phú Lương là hạ lưu của sông Lan Thương[1] cũng rõ lắm"... Sau đó, Nguyễn Siêu, trong Phương Đình - Dư địa chí, cũng đã viết: "Tam Đái thành ở phía tây phủ, bờ phía bắc sông Phú Lương." và "Phú Lương Giang... thượng lưu của nó là sông Lan Thương[2] thuộc tỉnh Vân Nam". Đồng thời, tác giả cũng dẫn sách Hải Nam sử lục như sau: "sông Phú Lương chảy bốn mươi bốn dặm đến sông Qui Hóa". Trước nữa, trong Dư địa chí, Nguyễn Trãi cũng có dẫn sách Nguyên sử, An Nam truyện là: "Sài Thung tới Thăng Long (1278) có nói: Quan Thái Uý (vua Trần Nhân Tông) dẫn bách quan từ bờ sông Phú Lương ra mời Sài Thung vào quán". Và "Năm Chí Nguyên thứ 22 (1285), Ô Mã Nhi thua trận trên sông Phú Lương, Toa Đô chết". Song, một số tác giả lại cho đây là sự lầm lẫn với sông Cầu trong hệ thống sông Thái Bình. Trong Dư địa chí, phần chú của Nguyễn Trãi có đoạn viết: "Các sử gia thường lầm lẫn sông Phú Lương với sông Nhị Hà" và sau đó đã trích dẫn sách Lý Thường Kiệt, q.II của Hoàng Xuân Hãn là: "Đời Lý, Phú Lương gồm cả địa phận tỉnh Thái Nguyên bây giờ và cả huyện Đa Phúc nữa. Sông Phú Lương là khúc sông Cầu chảy qua đó. Nối với sông Phú Lương có con sông Như Nguyệt...". Và "Từ đời Nguyên trở về sau, sử Trung Quốc đều chép lầm như vậy, nghĩa là mỗi lúc muốn nói sông Nhị Hà thì

---

[1] và (2) Ý nói là sông Hồng, có lẽ nhầm vì Lan Thương là sông Mê Kông.

chép Phú Lương Giang. Còn sử ta, lúc đầu đời Trần còn chép Lô Giang khi muốn nói rằng Thái Tông lui về đóng ở sông Nhị Hà. Đến sau, tuy có lúc chép Nhị Hà bằng Lô Giang, nhưng mỗi lúc thấy sử Trung Quốc chép Phú Lương Giang, sử gia ta không phán đoán, liền chú thích là sông Nhị Hà...". Tuy nhiên về nhận xét này cũng nên nghiên cứu thêm vì theo Nguyễn Siêu, trong Phương Đình, Dư địa chí, q.5, lại viết: "... hoặc gọi là sông Phú Lương vì huyện Gia Lâm xưa có thôn Phú Lương, bến đò sang ngang ở đó" (Nay là thôn Phú Viên). Địa danh này cũng giống như tên gọi: Bồ đề, Gia Lâm ở đoạn này. Ngoài ra, địa danh này cũng tồn tại ở huyện Phú Lương ở Bắc Thái và cầu Phú Lương trên sông Thái Bình ở Hải Dương ...

Một vài địa danh khác cũng khá phức tạp. Đó là các địa danh Nhĩ Hà và Nhị Hà. Đa số tác giả cho hai địa danh này chỉ là một (Nhĩ) và do sự phát âm không chuẩn xác. Về tên gọi này, theo Nguyễn Siêu trong Phương Đình, Dư địa chí, thì: "Nghe thầy ta có nói bậc tiền bối thấy sông vòng quanh hương nhan, nối vòng ra trông như vòng ngọc cho nên đặt tên như thế". Ngược lại, Nguyễn Siêu cũng cho rằng: "Có kẻ nói tên gọi Nhị Hà là vì phát nguyên từ sông Tây Nhị" chỉ là theo sách Thủy Kinh chú: "sông Tây Nhị phát nguyên từ huyện Diệp Du chảy vào đất Giao Chỉ, đến huyện Mê Linh chia làm năm sông, chảy khắp trong quận cho nên gọi là Nhị Hà". Tên gọi này ở Trung Quốc, theo Nguyễn Siêu thì: "Hà nguyên ở huyện Lãng, cùng phủ Đại Lý, qua phía nam châu Đặng Xuyên đến dưới núi Điểm Thương huyện Thái Hòa thành đầm nước lớn đó là chằm Diệp Du[1] ngày xưa vậy". (Nhà Hán nhân tên chằm đặt tên huyện gọi là Nhị Hải, lại gọi là sông Tây Nhị). Về hồ này, sách Minh Chí tả: "Bể Tây Nhị hình như tai người, rộng 300 dặm, hạ lưu

---

[1] Chằm Diệp Du giống như tai người, một bên tròn còn một bên thẳng phụ vào núi Điểm Thương.

chảy vào sông Rạng Bị". Còn sách Thái Hòa huyện chí lại ghi: "Như hình mặt Trăng ôm Ngọc Nhị cho nên gọi là Nhị Thủy ". Nhưng theo Nguyễn Siêu, ý này chưa thật chính xác vì: "Sông Nhị Thủy chỉ là một cái chằm thuộc huyện Thái Hòa, đã chảy vào sông Rạng Bị, dẫu cùng hợp với sông Lan Thương lại là sông Cửu Long; lại có sông Sa Lý chảy vào, chẳng qua là một sông Đà Giang mà thôi. Sông Nhị Hà nước ta từ tỉnh Tuyên, tỉnh Hưng chảy về tất cả năm ngành sông, há lại vì một ngành sông từ sông Tây Nhị mà gọi là Nhị Hà! Sách *Thủy kính chú* lại bảo quận Giao Chỉ năm ngành sông chỉ là một sông ở huyện Diệp Du chia ra, xét đã không kỹ, người sau lại theo sách Thủy kính mà phụ hội thêm bởi vì cũng không biết tường nguyên uỷ"!

Một vài từ nữa cũng khá phức tạp cần xem xét, đó là các tên gọi sông Cái, sông Côi. Tên Côi thường được sử dụng trong các tài liệu của người Pháp (Fleuve Côi). Nhưng nhìn chung các tên gọi này có lẽ cũng có một mối quan hệ nào đó về mặt ngữ âm. Tuy nhiên, một vài tác giả cũng thường cho từ "Cái" là có ý nghĩa lớn lao. Lê Bá Thảo trong "Thiên nhiên Việt Nam" (1977) đã viết: "... Sông Hồng nguyên cũng có tên gọi là sông Cái (sông Mẹ) như nhân dân ta thường nói". Và, Võ Văn Trực trong sách "Câu chuyện những dòng sông" (trang 32) cũng đã viết: "Sông Cái có nghĩa là sông Mẹ, mẹ của nhiều phụ lưu ríu rít đôi bên tả hữu ngạn. Riêng địa phận Hà Nội, ngoài sông Đuống, còn các sông nội địa khác hầu hết đều khởi lưu từ sông Nhị Hà: sông Thiếp, sông Cà Lồ, sông Cầu Bây, sông Giàng, sông Thiên Đức, sông Hoè Thị, sông Đăm, sông Nhuệ, sông Tô Lịch, sông Lừ, sông Kim Ngưu, sông Sét, sông Tàu Bay...". Còn từ Côi, theo Bình Nguyên Lộc (1971) lại cho là có ý nghĩa khác là: danh từ Mã Lai đợt hai mà ta mượn rồi bỏ dấu sắc (cối). Sông Côi nắm tay với sông Đuống. Mà sông Đuống là gì cơ chứ? Đó cũng là danh từ Mã Lai đợt hai có nghĩa là Gạo. Cối ở gần lúa gạo là

ổn rồi[1] ". Tuy nhiên, cũng cần nghiên cứu thêm, ví dụ ngay trên sông Lô ở Tuyên Quang cũng có một phụ lưu là ngòi Côi...

Cuối cùng, một tên gọi khác nữa rất quan trọng và có ý nghĩa quyết định, đó là địa danh sông Hồng (người Pháp dùng là Fleuve Rouge). Về tên gọi này, đa số các tác giả đều cho rằng người Pháp đặt rồi ta dịch lại. Võ Văn Nhung và Nguyễn Khắc Đạm (1959) đã viết: "Về những từ Hồng Hà, sông Hồng... có lẽ trước tiên là do người Pháp dựa vào màu nước mà đặt ra rồi người Việt dịch ra âm Hán Việt và tên Nôm". Rồi, Phan Khánh (1976) cũng đã khẳng định là: "Nước sông Hồng thuộc loại nhiều phù sa nhất thế giới, quanh năm đỏ ngầu, khiến ngày xưa Pháp gọi là sông Đỏ (Fleuve Rouge)"... Gần đây, Nguyễn Vinh Phúc và Nguyễn Văn Lê (1984) cũng cho rằng: "Cái tên sông Hồng quen thuộc đối với ngày nay thì thực ra chỉ có từ cuối thế kỷ XIX, khi thực dân Pháp đến nước ta, chúng đã dựa vào màu nước mà đặt một tên thống nhất cho cả dải sông dài trên 500km ấy ...".

Thật vậy, địa danh: sông Hồng, Hồng Hà... ít được nhắc tới trong các sử sách vào thế kỷ XIX là do kị húy[2] và chỉ tới thời kỳ thực dân Pháp sang xâm lược nước ta, tên gọi này mới được sử dụng phổ biến. Henry Rivière đã nói với đại sứ Kéladic như sau: "Anh bắt quan triều đình phải nhượng đất để đóng thêm đồn, kiểm soát cả sông Hồng. Nếu họ không cho thì cứ lấy, không phải đếm xỉa đến họ"; và khi H. Rivière viết thư về Paris báo cáo lên Bộ trưởng Bộ Hải quân và Thuộc địa như sau: "Rồi chúng ta sẽ chiếm các cứ điểm: Sơn Tây, Nam Định, Bắc Ninh..., chúng ta sẽ dễ dàng chiếm lấy cả một vùng rộng lớn dọc

---

[1] Có lẽ đất Côi Giang xưa nay là xã Mai Lâm, thuộc tổng Hội Phụ và có tên nôm là Côi ở huyện Đông Anh, Hà Nội chăng !

[2] Do kị tên huý của Tự Đức là Hồng Nhậm. Xem thêm Bùi Thiết: Làng xã ngoại thành Hà Nội, 1985 trang 148, 313.

theo sông Hồng. Lợi thì to mà không tốn công gì mấy... "(Chu Thiên. Bóng nước Hồ Gươm, tập 2, 1976). Còn Gran, một kỹ sư cấp nước cho thành phố Hà Nội (1908) đã viết về việc sử dụng nước sông Hồng như sau: "Chúng ta phải trở lại với sông Hồng. Một nhà máy của thành phố sẽ múc nước sông cách bờ từ 500m đến 900m. Nước này tai hại vì có nhiều phù sa. Nhưng phải đưa nước vào đánh phèn, sơ lọc trước khi lọc tinh. Dĩ nhiên, việc này không đơn giản, nhưng chi phí không quá tốn kém. Việc đó đã tiến hành có kết quả ở Phnôm-Pênh, mặc dù ở đó nước sông ít phù sa. Nhưng việc này đã thực hiện thành công ở Mỹ, Ấn Độ... Nơi đó sông của họ cũng có nhiều khó khăn như sông Hồng..." (Nguyễn Trường, 1979).

Nhưng liệu địa danh này có phải đợi đến lúc người Pháp sang "khai hóa" mới có để rồi ta lại dịch ra tiếng Việt hay đã có từ trước, lâu hơn nhiều. Điều này có thể được chứng minh bằng các truyền thuyết hay tài liệu cổ trong lịch sử về mặt ngôn ngữ và đặc biệt là về mặt cổ địa lý. Trước hết là các địa danh: sông Hồng, Hồng Hà... Tên gọi này ngày nay được dùng làm tên thống nhất cho cả dòng sông Hồng hay hệ thống sông Hồng. Tuy nhiên, xưa nay địa danh này thường được hiểu là đoạn sông Hồng từ Việt Trì tới biển, nhất là đoạn từ Hà Nội trở xuống... vì có liên quan tới một số địa danh quan trọng ở vùng này. Phạm Đình Hổ, trong *Vũ trung tuỳ bút*, khi nói về xứ Hải Dương đã viết: "Khi xưa gọi là Hồng Lộ hay là Hồng Nhân Lộ, Nhân Hùng phủ... gần đây mới gọi là Thượng Hồng, Hạ Hồng. Bởi vì có con sông Hồng Giang, từ phía Tây Bắc chảy xuống vòng quanh trong bảy huyện, cổ nhân mới nhân tên con sông ấy mà đặt tên đất là Hồng Lộ. Hồng Lộ khi xưa đóng lị sở ở Hồng Thị". Như vậy con sông Hồng này không thể chỉ là một dòng nước nhỏ trong nội đồng mà tạo nên được Hồng Châu, Hồng Lộ, Hồng Thị và Thượng Hồng, Hạ Hồng... Con sông này chỉ có thể

là hạ lưu của một con sông lớn trước đây, tức là Hồng Thủy trong thời kỳ nhà Đường đô hộ, trong thời Lý và sau này nữa... Đoạn sông này bị bỏ dòng do các bãi cát bồi tụ ven sông và sau đó là đê nhân tạo mà chết dần, rồi trở thành sông Hồng Giang, một con sông trong nội đồng và cuối cùng là không còn nữa. Có lẽ từ đó các tác giả ít nói tới tên gọi Hồng Thủy. Con sông "Hồng Giang" này lúc đầu còn khá lớn như Phan Huy Chú, trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, Địa dư chí, khi viết về phủ Thượng Hồng như sau: "Hồng Giang phát nguyên từ xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm cùng với sông Thạch Trụ ở xã Cự Linh, sông Đại Bi ở xã Bát Tràng, sông Kim Ngưu xã Công Luận[1] hợp vào một dòng chảy sang phía đông". Và khi viết về phủ Hạ Hồng, tác giả cũng đã tả: "Còn Hồng Giang từ đầu dòng chảy quanh vòng cả bốn huyện phía nam chảy vào cửa Một, huyện Vĩnh Lại rồi đổ ra biển".

Mối quan hệ này còn được Nguyễn Siêu khẳng định trong Phương Đình- Dư địa chí như sau: "Phú Lương Giang... phía đông chảy qua cõi bắc châu Văn Bàn, phủ Lâm Thao cũng gọi là Thao Giang, lại phía đông chảy đến bờ cõi phủ Hưng Hóa hợp với sông Bạch Hạc ở phía bắc, bờ nam lại có sông Đà Giang chảy vào... phía đông chảy qua châu Tam Đái đến phía bắc phủ thành, chảy về đông nam qua bờ cõi các phủ: Thuận An, Thượng Hồng, Hạ Hồng khi ngang khi dọc rồi chảy ra biển". Sự đổi dòng này cũng đã được các tác giả trong phái Bỏ đê như: Nguyễn Duy Cần, Nguyễn Soạn, Nguyễn Văn Tĩnh, Nguyễn Cẩm, Bạch Tự Cường khi thảo luận về chống lũ sông Hồng thời Nguyễn đã viết trong điều 1 và nhất là ở điều 5 : "Nước sông Nhị Hà, nguyên trước bên hữu sông phân lưu chảy ra cửa biển Nam Định, bên tả phân lưu chảy ra cửa biển Hải Dương. Nước sông phóng ra nước mặn không dâng lên được. Nay sông bên tả

---

[1] Còn ngành thứ năm có lẽ là Sông Dâu qua Thuận Thành

bị sa lấp, úng tắc, tỉnh Hải Dương nước mặn thường hay dâng lên...". Cửa Hải Dương này theo hướng chung của dòng sông (hướng Tây bắc - Đông nam) chắc chắn phải là cửa chính và tương đương với Cửa Một của Hồng Giang trong Lịch triều hiến chương loại chí, Dư Địa chí của Phan Huy Chú... Hiện tượng này cũng có thể được khẳng định thêm trong Hậu Hán thư, Quận Quốc chí, Giao Châu ký như sau: "Đất này có sông Tần Tiềm chảy ra từ núi Khu sơn, chia làm chín mươi chín dòng, chảy qua hơn ba trăm dặm rồi cùng hội làm một cửa để ra biển". Cửa này là Cửa Một hay Cửa Hồng và có lẽ là cửa Văn Úc thuộc Vĩnh Bảo hiện nay; vùng biển bên ngoài (vùng Hải Phòng, Quảng Yên) xưa còn có tên là Hồng Đàm (Phạm Đình Hổ, Vũ trung tuỳ bút). Hiện tượng này là phù hợp với quy luật thủy văn hơn: hướng chảy, bồi tụ phù sa... Cũng chính vì vậy mà trong thời kỳ Tự Đức, đê sông Hồng đã vỡ tới 18 năm liền ở Văn Giang, Khoái Châu và trong những năm gần đây, trong việc nghiên cứu tiêu nước cho sông Hồng có người đã đề nghị khơi lại dòng sông cũ đó.

Còn đoạn trên, từ Phú Thọ đến Lào Cai, sông cũng có nhiều tên gọi khác nhau, song tên chính vẫn là Thao (Thao Giang, Thao Hà). Về sông Thao, trong Kiến văn tiểu lục, Lê Quý Đôn đã viết: "Sông Thao nhiều sa cát, nước đỏ và đục...", hay "sông Đào đáng ngờ là sông Thao". Trong một bài dân ca cũng có câu: "Muốn tắm mát lên ngọn sông Đào...". Như vậy, ở đây có sông Đào và sông Đào này cũng chính là sông Thao chứ không còn ngờ vực gì nữa. Điều này cũng đã được xác minh trong từ điển Việt - Mèo của Nguyễn Văn Chỉnh (1971) là: Thao tức là Đào[1]. Ngoài ra, còn một âm khác tương tự là Tao. Trong sách Sơ lược giới thiệu các nhóm dân tộc Tày, Nùng, Thái ở Việt Nam, Đặng Nghiêm Vạn và Lã Văn Lô (1968) khi nói về lịch sử cư trú của

---

[1] Ví dụ: Thaox pux Nxeik: Đào Thị Gái, (Nguyễn Văn Chỉnh. Từ điển Việt Mèo NXB UBKHXH, H, 1971).

người Thái đã viết: "Các truyền thuyết đều thống nhất rằng: Quê hương xưa nhất của người Thái, người Lào và người Lự là ở miền có chín con sông gặp nhau, tức là miền của các con sông: Sông Hồng (nậm Tao), sông Đà (nậm Tà), sông Mã (nậm Mạ), sông Mê Kông (nậm Khoỏng), sông Nậm U, Nậm Na...". Như vậy, Thao, Đào, Tao... chỉ là phát âm khác nhau theo ngôn ngữ dân tộc và đều có ý nghĩa là đỏ (điều, hồng). Về nguồn gốc màu nước đỏ này, Lê Quý Đôn đã viết: "sông Thao nhiều sa cát..."; và trong dân ca cũng có câu: "Sông Thao nước đục người đen...". Còn nhân dân ta trong các thời cổ xưa đã giải thích các hiện tượng này bằng các truyền thuyết, huyền thoại. Một trong các huyền thoại này đã được Võ Văn Trực trình bày trong sách *Câu chuyện những dòng sông*, như sau: "... Ngày xửa, ngày xưa, ở vùng Hậu Bổ, Kinh Kệ, Vĩnh Phú đã xảy ra một trận chiến đấu ác liệt giữa đại quân nhà Trời với hai anh em con người sống sót sau một trận đại hồng thủy. Trong cuộc chiến đấu ác liệt này, người anh đã chém nhầm phải em trong mây tối mù mịt. Người em chết, máu đông lại đỏ lòm cả đỉnh núi. Người anh đau đớn kêu khóc vật vã, nước mắt nhỏ vào máu em chảy xuống sườn núi tạo thành một dòng sông réo sôi qua trăm núi ngàn đồi, như gào thét, oán giận... Dòng nước mắt và máu ấy chảy bất tận không bao giờ cạn...". Một huyền thoại khác giải thích là do cá. Sách Hậu Hán thư, Quận Quốc chí, Giao Châu kí đã mô tả về sông Tần Tiềm như sau: "Ở My Linh, Khúc Dương, Phong Khê...có đê ngăn Cửu Long môn, nước sâu trăm tầm, cá lớn vượt qua cửa ấy hóa rồng, con nào không vượt qua được thì phải mang chấm ở trán, máu chảy nước đỏ như son...".

Lên nữa là phía thượng lưu, ở bên Vân Nam, Trung Quốc, sông Hồng cũng có nhiều tên như: Nguyên Giang...; nhất là Hôti Kiang. Theo ngôn ngữ một của dân tộc cổ người Hồi sống ở đây cũng có nghĩa là Hồng Giang. Và trên hữu ngạn đoạn sông này cũng có một địa danh là Hùng Hồ.

Như vậy, trên suốt dòng sông, sông Hồng có nhiều tên khác nhau: Hồng Thủy rồi có thể là Hồng Giang ở đồng bằng Bắc bộ; Tao, Thao, Đào ở vùng Phú Thọ - Lào Cai và Hôti Kiang ở bên Trung Quốc. Các tên gọi này đều có nghĩa là "đỏ", theo màu nước của sông. Giải thích về hiện tượng này là do hàm lượng phù sa lớn và cả những huyền thoại nữa[1] . Ngoài ra, trên dọc sông Hồng cũng có nhiều phụ lưu mang những tên gọi tương tự: Hùng Hồ (ngòi Đum), song Hong, song Dao (ngòi Thia)...

Tóm lại, địa danh sông Hồng ở nước ta đã có từ lâu đời và phổ biến trên suốt dòng sông. Sở dĩ trong những thế kỷ gần đây, các sử sách ít sử dụng tên gọi này có lẽ là do kị húy, nhất là khi dòng sông chính đã bị ứ tắc (trở thành con sông Hồng Giang trong nội đồng) và dòng nước phải đổi dòng ra chính cửa Ba Lạt ngày nay. Về sau người Pháp đến Việt Nam hoặc đã dịch từ Hồng Giang hoặc cũng có thể đặt tên trùng với tên cũ: Fleuve Rouge chăng (?). Tương tự, một số sông của ta đã có tên cũ nhưng khi người Pháp đến sử dụng tên ấy hay cũng có thể đặt tên trùng mà ta lại tưởng người Pháp đặt rồi lại dịch ra tiếng Việt. Ví dụ như: sông Lô. Sông này có nhiều tên trong đó cũng có một tên gọi là Thanh Thủy. Về địa danh này, sách *Gia Khánh trùng tu nhất thống chí* đã viết về sông Hồng như sau: "... Qua huyện Mông Tự là sông Lê Hoa, rồi chảy về đông nam vào cõi Giao Chỉ hợp với sông Thanh Thủy tức là sông Lô". Lê Quý Đôn trong *Vân Đài loại ngữ*, tập 1, cũng đã viết về sông Hồng: "Phía đông nam huyện Mông Tự, phủ Lâm An có sông Lê Hoa, tức là sông Lê Xá về phía đông nam rót vào sông Thanh Thủy trên đất Giao Chỉ...". Như vậy, tên gọi Thanh Thủy (sông

---

[1] Tuy nhiên cũng không nên loại trừ một nghĩa khác của Hồng là Hồng thủy tức là nước lớn, lụt, tràn trề mà thường gọi tắt là Hồng (Thiều Chửu, Hán Việt từ điển, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1991, trang 342).

Lô) phải có trước từ: Rivière Claire, chứ không phải là ta dịch từ Pháp văn ra(!).

- **Sông Thương**

Sông Thương bắt nguồn từ dãy núi Napa, dưới ga Bản Thí rồi chảy theo hướng vòng cung điển hình. Dòng sông dài khoảng 157km và đổ vào sông Cầu ở Bến Lạc phía trên Phả Lại. Sông Thương được coi như một ba nguồn chính của sông Thái Bình. So với sông Hồng, sông Thương nhỏ hơn nhiều cả về diện tích lưu vực và lưu lượng nên giá trị kinh tế kém hơn, song lại có nhiều ý nghĩa về các mặt: quân sự, chính trị và ngoại giao đối với phương Bắc. Ở đây, đã ghi lại những chiến công hiển hách của dân tộc ta trong lịch sử chống ngoại xâm: chiến thắng Chi Lăng mà hổ tướng là Liễu Thăng đã bị chém đầu; chiến thắng Xương Giang mà Hoàng Phúc và Thôi Tụ đã hoàn toàn bị tiêu diệt...; sông Thương và thung lũng của nó lại là đường giao thông quan trọng: đường của quân đội ta xưa nay vẫn lên biên giới để bảo vệ Tổ quốc, đường đi lại của sứ giả hai nước Việt - Trung và đường xe lửa liên vận quốc tế ...

Địa danh sông Thương cũng có nhiều tác giả nghiên cứu, song quan trọng là: Nguyễn Siêu (Phương Đình - Dư địa chí, q.4, Địa chí loại), Đặng Xuân Bảng (Sử học bị khảo, Địa lý khảo), Linh Chi (Địa chí Hà Bắc,1982)... Tô Nguyễn và Trịnh Nguyễn (Kinh Bắc - Hà Bắc, 1981). Sông Thương chỉ là một sông trung bình nên số lượng tên gọi cũng ít hơn nhiều so với sông Hồng. Tuy nhiên để hiểu hết ý nghĩa của các địa danh này cũng không phải là đơn giản. Trước hết cũng nên xét lại một vài vấn đề cần thiết. Trong các sách sử cũ, có tác giả đã cho sông Hóa là nguồn sông Thương, thực ra sông Hóa chỉ là một phụ lưu lớn ở tả ngạn từ vùng núi Bảo Đài chảy xuống. Nước sông lắm phù sa nên đã gây ra nửa bên đục cho dòng sông Thương. Ý

kiến này xảy ra có thể là do diện tích lưu vực và lượng nước của sông này lớn hơn phần nguồn của sông Thương cho tới đó. Trường hợp này cũng giống như sông Đà và sông Hồng. Đồng thời, cũng có tác giả lại viết sông Đồng Mỗ là thượng lưu sông Cầu, nhưng Đồng Mỗ là thượng lưu của sông Thương có lẽ là hợp lý hơn...

Sông Thương nhỏ nên chỉ có khoảng mười một tên gọi khác nhau; trong đó quan trọng là: Thương, Xương, Chi Lăng và Nhật Đức. Về địa danh Nhật Đức một số tác giả cho là tên các vì sao trên trời, cũng như Nguyệt Đức (sông Cầu), Thiên Đức (sông Đuống)..., song tên gọi này chủ yếu là do về mặt ý nghĩa địa lí nhiều hơn, cũng như Minh Đức (sông Lục Nam) và Chiêm Đức (sông Đáy) mà thôi... Quan trọng nhất của dòng sông này là: sông Thương, Xương giang... Hai từ này (Xương, Thương) trong ngôn ngữ Việt cổ cũng chỉ là một. Vậy Thương là gì? Có ý kiến cho rằng, sông Thương ở đây có nghĩa là dòng sông Xanh vì nước sông ít phù sa, đồng thời một phụ lưu lớn bên hữu ngạn là sông Trung (Hòa Giang) chảy từ miền núi đá vôi Bắc Sơn ra nên rất ít phù sa. Chính dòng nước này đã tạo nên nửa dòng nước trong của dòng sông Thương. Đặc biệt ở phía hạ lưu, nước sông lại chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của thủy triều, nhất là mùa cạn nên nước sông Thương thường trong xanh như Thương giang (sông xanh) cũng như Thương hải (biển xanh) chăng. Hơn nữa, khi nói về dòng sông Xanh, nhân dân ta cũng thường dùng các từ khác như: Lục Nam, Lục Ngạn hay Minh Đức, Thanh Thủy (sông Lô), Thanh Long (sông Lam)... Đặc biệt, cũng có nghĩa khác: Thương (sao Hôm) hay là "Trời" như "thương thương" (trời xanh) nên mới có tên là Nhật Đức (cũng như Nguyệt Đức là sông Cầu) chăng? Tuy vậy, đa số các tác giả đều khá thống nhất cho rằng: Thương ở đây là "thương nhớ, thương xót" và một địa danh khá đặc sắc, phù hợp với ý nghĩa này ở

Bắc Giang là bến Chi Li (chia li) nữa. Về ý nghĩa "thương nhớ", "thương xót" này các tác giả đã đưa ra nhiều nguyên nhân khác nhau để chứng minh:

Tô Nguyễn và Trịnh Nguyễn trong tác phẩm *Kinh Bắc - Hà Bắc* (1981) đã viết rằng: "Sông Thương! Xưa kia các binh sĩ của triều đình cũ đi thú Lạng Sơn, hoặc Cao Bằng, ai nấy đều phải qua sông Thương. Binh sĩ đi "thú" có người thân đi tiễn. Do đường xá khó khăn, hành trình vất vả nên người ở chỉ tiễn người đi lên miền biên ải đến sông Thương chứ không tiễn xa thêm được nữa"... Còn Linh Chi trong *Địa chí Hà Bắc* (1982) lại cho rằng: "Sở dĩ có tên sông Thương là vì xưa kia các sứ ta đi Trung Quốc, gia đình, bạn bè đều tiễn đến sông Thương. Đến đây họ hàng thân thích đều phải từ biệt nhau, và họ tỏ tình quyến luyến. Những cuộc tiễn biệt ấy đều để lại nhiều câu ca ai oán". Đặc biệt, Nguyễn Khắc Đạm, cũng trong *Địa chí Hà Bắc* lại nghĩ khác: "Nhà Mạc chiếm giữ Xương Giang rồi lại bỏ rút lên Cao Bằng. Xương Giang trở thành nơi tập kết cho những người lính thú. Cha mẹ vợ con đưa họ tới đây, gạt nước mắt để trở về. Phải chăng vì thế mà có cả một làng Thương, một sông Thương...". Ngoài ra cũng có một truyền thuyết khác ở vùng Đa Mai bên bờ sông Thương là: Có hai nàng công chúa nhà Trần[1] đã quyết hy sinh để giết tướng giặc, tạo điều kiện cho đại thắng quân Nguyên. Sau khi chiến thắng, nhà vua đã chôn cất các con và người sau lập đền thờ hai nàng bên bờ sông. Chiến thắng là to lớn, nhưng mỗi lần đi qua bên mộ hai nàng, ai mà không thương xót!

Ngoài tên gọi đó, ở vùng này cũng còn có một số địa danh khác liên quan như làng Thương hay Thọ Xương, thành Xương Giang ở Bắc giang; làng Thương Bi hay Liên Xương ở Bảo Lộc,

---

[1] Đó là Bảo Nương và Ngọc Nương con vua Trần Thái Tông

Bắc Giang: làng Xương Minh ở Đồng Mỏ Lạng Sơn... và chính thị xã Bắc Giang xưa kia gọi là phủ Lạng Thương...

Phải chăng, con sông Xanh, nước non dạt dào theo làn gió nhẹ ấy đã gây nên biết bao niềm thương nhớ! Tình cảm lưu luyến này đã quyện vào các bài dân ca man mác?

"Sông Thương nước chảy đôi dòng
Đèn khêu hai ngọn anh trông ngọn nào ?
Muốn tắm mát lên ngọn sông Đào
Muốn ăn sim chín thì vào rừng xanh...".

hay:

"Sông Thương nước chảy đôi dòng
Bên trong bên đục đau lòng hay chưa ?"

Đặc biệt, đối với người có tâm hồn nhạy cảm thì sự rung động còn lớn hơn nhiều: Chính Tô Nguyễn và Trịnh Nguyễn cũng trong *Kinh Bắc - Hà Bắc* đã xao xuyến trong lòng: "Sông Thương vẫn được nhân dân gọi bằng cái tên "nôm na" của nó, một cái tên sông dân gian nghe đến là "Thương". Còn nhà thơ Lưu Nhất Vũ, khi "Qua sông Thương" cũng đã không khỏi bồi hồi xúc động:

"Sao tên sông lại là Thương
Để cho lòng anh nhớ !..."

Ôi tình cảm của chúng ta, những con người Việt Nam đầy lòng thương mến, trước cảnh sông nước quê hương, ai mà chẳng có tình cảm xao xuyến mênh mông, thứ tình cảm vừa trang nhã lại vừa sâu đậm... Tuy nhiên chắc chắn không nên loại bỏ một khả năng khác là: chính từ Xương và Thương này chỉ là một từ chung chỉ sông rồi hoán xưng lên thành tên riêng. Điều này thường xảy ra vì phần thượng lưu sông Thương còn có tên là Thông Lĩnh và Chi Lăng, một từ và rất gần với Kloong, Chlong

để chỉ sông chung ở miền Đông Nam Á. Ngoài ra, cũng tồn tại các sông: Thương Câu (Văn Úc), Thương Vệ (một phụ lưu của sông Đáy), Lan Thương (nguồn của sông Cửu Long), sông Tương hay Tiêu Tương ở Bắc Ninh, sông Tương là một trong hai nguồn sông Cả. Tương tự, ta cũng có nậm Suông, nam Song, là các phụ lưu của sông Chảy, cũng như sông Kôn ở Bình Định, sông Lòng Sông ở Ninh Thuận và sông Đăk K'rông ở Tây Nguyên... Quy luật này cũng khá phổ biến trên thế giới như: Mêkông, Mênam, Volga và Don, Dniepr, Dniestr, Dvina, Danube, Donau, Dunai...

- **Sông Sài Gòn**

Sông Sài Gòn là một phụ lưu không lớn lắm của sông Đồng Nai cả về chiều dài và lượng nước. Sông bắt nguồn từ Ngang Đàm (Bưng Đàm) ở Campuchia rồi vào Việt Nam ở Tây Ninh đến Sài Gòn (nay là Thành phố Hồ Chí Minh) hợp với sông Đồng Nai ở ngã ba Nhà Bè rồi đổ ra biển qua ba cửa: Cần Giờ, Đồng Tranh và Soài Rạp (Nguyễn Khắc Viện, Kể chuyện đất nước, 1988). Điều này cũng phù hợp với hướng chảy chung của các sông ngòi Việt Nam và các dạng địa hình cũ ở đây nữa. Như vậy, thượng lưu của nó phải là rạch Sanh Đôi ở Campuchia về chứ không phải là Tônglê Chàm từ Lộc Ninh xuống. Sông Sài Gòn là sông nhỏ, ít phù sa, lòng sông sâu với cửa sông vịnh và chịu tác động mạnh của thủy triều nên từ xưa đã là một hải cảng lớn mà *Gia Định thành thông chí* đã viết: "Tầu buôn và những ghe thuyền lớn nhỏ nước ta và các nước liên tiếp đến đậu, trông thấy những trụ cột buồm liền nhau như một đô hội". Ngày nay, Sài Gòn lại càng quan trọng vì là cảng lớn nhất nước ta và cũng là một cảng lớn ở Đông Nam Á và trên thế giới. Do vậy, Đinh Xuân Lâm trong "Sài gòn dưới thời Pháp thuộc" đã viết: "Sài Gòn với các vùng phụ cận đã giữ vị trí then chốt trong

lĩnh vực kinh tế cũng như trong lĩnh vực quân sự". (Vietnamese Studies. N° 45).

Nghiên cứu về địa danh Sài Gòn cũng có nhiều tác giả như: Nguyễn Siêu (Phương Đình - Dư địa chí), Đặng Xuân Bảng (Sử học bị khảo, Địa lý khảo, thượng), Đoàn Minh Tuấn (Núi sông hùng vĩ), Phan Thiều và Ca Văn Thỉnh (Sài Gòn, thành phố Hồ Chí Minh), Vương Hồng Sển (Sài Gòn năm xưa, 1969)... Sài Gòn tuy là sông nhỏ, song về mặt địa danh lại rất phức tạp vì số lượng tên sông đã khá nhiều mà lại còn có sự pha trộn của nhiều hệ ngôn ngữ ở đây: Miên, Phạn, Trung Quốc (Quảng Đông), Việt và nhất là Việt Cổ nữa. Cho tới nay, sông Sài Gòn có khoảng mười tên gọi và nếu cả những từ đọc chệch đi và suy diễn thì có tới hai mươi nhăm tên gọi khác nhau. Song trong số tên gọi này thì có hai địa danh đáng lưu ý là sông Bến Nghé và sông Sài Gòn.

Về địa danh Bến Nghé (mà người nước ngoài lúc đó thường dịch là Bingeh) hay Bến Trâu, Ngưu Chử và cả Ngưu Hống, tức là sông có nhiều cá sấu. Nguyễn Siêu, trong Phương Đình - Dư địa chí, khi viết về tỉnh Gia Định, đã mô tả: "Sông có sông Ngưu Chử... Tục truyền sông này nhiều cá sấu, từng đàn đuổi nhau, kêu gầm như tiếng trâu kêu cho nên gọi là Ngưu Hống". Gần đây, Đoàn Minh Tuấn trong sách "Núi sông hùng vĩ" (1974) cũng đã viết: "Sông Bến Nghé có tên chữ là sông Ngưu Chử (Bến Trâu). Đó là một dòng sông dữ dội, rộng và sâu, nhiều cá sấu. Xưa kia, cá sấu từng đàn từng đàn đuổi nhau, rống lên như tiếng trâu nghé gọi bầy. Có lẽ vì thế mà ông bà ta thuở trước đặt tên như vậy chăng... ?". Từ này tương tự với từ gốc Miên là Prey Nokor mà Prey có nghĩa là rừng, Nokor là con bò và Prey Nokor có nghĩa là Rừng Bò; hay đúng hơn là Kompong Krabai. Ở đây, Kompong có nghĩa là vũng hay bến sông và Krabai có nghĩa là con trâu. Như vậy, vùng này xưa kia khi các

tộc người mới đến khai phá còn rất hoang vu và có nhiều muông thú. Cũng tương tự, sông Cái Phan Rang cũng có tên là Kron - Biyuh mà theo Cabaton có nghĩa là sông Cá Sấu[1] ...

Còn địa danh Sài Gòn thì phức tạp hơn nhiều. Về tên gọi này đã được hiểu theo nhiều nghĩa rất khác nhau. Đa số tác giả đều thống nhất Sài Gòn là nơi có liên quan tới cây gòn (bông gòn). Đó là từ "Gòn"; Còn từ "Sài" các tác giả vẫn hiểu khác nhau. Một số tác giả cho rằng Sài Gòn xuất phát từ ngôn ngữ Phù Nam cổ là: Preykor và tiếng Miên là Preykor, Preyko, Preyku mà ở đây Prey có nghĩa là rừng còn Kor, Ko, Ku là cây Bông Gòn. Như vậy, Sài Gòn đồng nghĩa với "Rừng Gòn" hay có tác giả còn gọi là Phú Lâm. Có tác giả lại cho rằng Sài Gòn là "Thày Ngòn" có liên quan với tiếng Minh Hương có nghĩa là: "Lũy cao có nhiều cây Gòn" trong đó "thày" là bờ đê, lũy cao và "ngòn" là cây bông gòn (Phạm Thiều và Ca Văn Thỉnh, 1972). Còn riêng André Surmer (1941) lại cho rằng Sài Gòn là "cây Gòn" vì từ "cây" chỉ là biến âm trong tiếng Việt của chữ "thày". Ngoài ra, một số tác giả khác lại cho Sài Gòn là Củi Gòn vì "thày" hay "Sài" đều có nghĩa là "củi" và "Gòn" là "cây Gòn".

Ngược lại, một vài tác giả lại cho rằng Sài Gòn là xuất phát từ âm Trung Quốc là: Thày Ngòn. Từ ngữ này có nguyên gốc là "Đề Ngạn" rồi đọc chệch đi sang Thày Ngòn, Thày Ngồm, Thì Ngòn, Tai Ngon, Tingan, Tây Đề...Về địa danh này, theo Vương Hồng Sển (Sài Gòn năm xưa,1969) là:

"Đề": có nghĩa là "bờ đê ngăn nước".

"Ngạn": là "bờ sông cao dốc".

Như vậy, Sài gòn có nghĩa là "bờ sông cao và dốc".

---

[1] Dư địa chí, Nguyễn Trãi, phần chú thích trang 156.

Qua các ý kiến trên, Sài Gòn thường được hiểu với ý nghĩa là rừng Gòn, củi Gòn, một loại cây mọc nhiều ở vùng đó thời bấy giờ. Song các tác giả trên mới chỉ dựa vào ngôn ngữ nước ngoài (Preykor, Đề ngạn) để giải thích một địa danh Việt Nam trên đất nước Việt Nam, e rằng chưa hợp lý lắm! Do đó, về địa danh này nên dựa vào tiếng Việt cổ để giải thích có lẽ ít sai phạm và dễ chấp nhận hơn chăng! Về mặt từ nguyên, địa danh Sài Gòn cũng xuất phát từ tiếng Việt cổ là "Thày Ngòn" song không phải là củi Gòn, rừng Gòn...Ở đây "thày" và "sài" trong tiếng Việt cổ là đồng âm và đều có ý nghĩa là "củi". Còn "gòn" hay "ngòn" là một từ Việt cổ chỉ các sông nhỏ khá phổ biến ở đồng bằng Nam Bộ như: ngọn Cái Cái là một phụ lưu của sông Tiền, ngọn Bác Giàu là thượng lưu của rạch Đốc Vàng hạ, một phụ lưu khác của sông Tiền, ngòn Mương Phai là thượng lưu của rạch Cầu Lô và ngòn Cái Chanh ở Rạch Giá... Từ này là biến âm của từ nguồn một từ mà Lê Quý Đôn trong *Phủ biên tạp lục* còn hay dùng để chỉ các sông ở Trung Bộ như: nguồn An Sinh, nguồn Cơ Sa, nguồn An Đại, nguồn Vân Kiều, nguồn Kim Trà, nguồn Ô, nguồn Hữu Trạch, nguồn Hưng Bình, nguồn Sơn Bồ[1] ... Như vậy, Sài Gòn với gốc là Thày Ngòn, có nghĩa là "sông Củi", "sông có bến bán củi" mà ngày nay vẫn còn một Xóm Củi cùng với Xóm Than ở giữa thành phố Sài Gòn. Hiện nay cũng có bến Củi ở Dầu Tiếng thuộc Tây Ninh. Hiện tượng này cũng khá phổ biến trên đất nước ta như sông Sài hay sông Đồng Củi ở Bình Thuận, sông Củi ở Đồng Nai. Ở Quảng Nam - Đà Nẵng cũng có sông Chợ Củi hay Sài Thị và có thể là Kinh Thày, nơi mà thượng tướng Trần Khánh Dư vẫn xuống bán than, củi. Tương tự như hiện tượng này, ở Thanh Hóa có sông Bù Lù, tức là "sông Trầu không" nữa. Cũng với hiện tượng này có thể giải thích được dễ

---

[1] Xem thêm: Nguyễn Siêu - Phương Đình. - Dư địa chí và Phan Huy Chú - Lịch triều hiến chương loại chí.

dàng tên gọi: "Sài Côn" của Sài Gòn. Ở đây "Sài" là củi còn "Côn" tức là sông, một từ biến âm của Krông, Kông... của các dân tộc vùng này, cũng như sông Côn ở Bình Định và các "Côn" (sông) nhỏ ở tỉnh Quảng Ninh. Chính Lê Quý Đôn đã phiên âm Sài Gòn thành Sài Côn trong *Phủ biên tạp lục* (1776)[1].

Như vậy, địa danh Sài Gòn còn là vấn đề khá phức tạp và cũng có thể sơ bộ kết luận như các tác giả: Ca Văn Thỉnh, Tạ Xuân Linh và Hữu Ngọc là "trong bất kỳ trường hợp nào, rõ ràng là về mặt từ nguyên của Sài Gòn cần được nghiên cứu sâu hơn nữa" (Vietnamese Studies, N° 45).

§2. ĐỊA DANH HỒ ĐẦM

Hồ đầm nói chung là những bồn nước tĩnh, ngưng đọng như hồ Hoàn Kiếm, đầm Vạc ... song cũng có khi thông với một con sông như: Ba Bể, hồ Điền Triệt, thông với sông và biển như: phá Cầu Hai, đầm Trà Ổ.... Về mặt tự nhiên, hồ đầm cũng khá phức tạp vì có nhiều nguồn gốc phát sinh khác nhau. Ở nước ta hồ đầm có thể liên quan tới một hiện tượng địa chất như: Tchidonao, Ba Bể...; liên quan tới hoạt động của sông ngòi như hồ Tây, hồ Hoàn Kiếm, đầm Vạc (ở Vĩnh Yên), hồ Lak (ở Buôn Mê Thuột) ... hay các *mau* ở đồng bằng Thanh hóa ...; liên quan tới hoạt động của hải lưu và sông ngòi như: phá Tam Giang, hồ Nại ở Phan Rang ...; cũng có thể liên quan tới hoạt động của con người, đó là các hồ nhân tạo như: Cấm Sơn trên sông Hóa; Xuân Hương hay Đại Hồ trên Đà Lạt, Thác Bà trên sông Chảy, Hòa Bình trên sông Đà, Trị An trên Đồng Nai...

---

[1] Phạm Thiều - Ca Văn Thỉnh. Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội - 1972.

Các từ dùng để chỉ hồ cũng có khá nhiều. Riêng ở nước ta cũng có tới 21 từ như: bể, hồ, đầm, trạch, chằm, donao, tum... Các từ này có thể khác nhau về ngôn ngữ, dân tộc, song cũng có khi khác nhau về tính chất hay kích thước. Ví dụ: hồ thường sâu rộng, còn đầm thường nông hơn, do quá trình bồi tụ cát bùn ở đáy, có than bùn và xác các chất hữu cơ... nên sẽ cạn dần cho đến khi khô hẳn như: Dạ Trạch, Đầm Sét,... Phan Huy Chú, trong *Lịch triều hiến chương loại chí* cũng phân biệt khi nhận xét về Ba Bể như: "... Nào ngờ hội chưa tan, chỗ đất bằng có suối chảy vọt ra, trước chỉ độ vài vốc nước, một lát phá vỡ thành cái ao rồi to bằng cái hồ và không đầy một ngày hóa ra hồ Ba Bể". Còn theo sách Nhã Nhĩ, sự phân biệt có chi tiết hơn: "Đầm rộng gọi là diễn, đầm cong gọi là cao, ngăn nước tù hãm gọi là bi, nước sâu gọi là đàm, nước đọng gọi là trạch...". Gần đây, Trần Thị Ngọc Lang trong tiểu phẩm "Nhóm từ có liên quan tới sông nước trong phương ngữ Nam Bộ" (1982) cũng căn cứ vào nguồn gốc phát sinh đã phân biệt ra: "Ao, bàu, đìa... là do người ta đào, thường ở gần hay ở ngay trong làng; còn lung, láng, đầm... là có nguồn gốc tự nhiên thường ở giữa đồng hay ở trong rừng sâu". Tuy vậy, việc sử dụng những từ này cũng chưa thật hợp lý triệt để. Ví dụ: đầm Vạc khá sâu hay ao Trâu lại sâu và rộng nên cũng có lúc gọi là đầm Ao Trâu... Đặc biệt từ bể hoặc biển trong tiếng Việt và từ Pé trong tiếng Tày hay được dùng lẫn giữa hồ, đầm và ngay cả vịnh biển nữa. Trong các tài liệu sử sách cũ thường dùng bể (hải) thay cho từ hồ. Ví dụ: bể Đoài, Hạc Hải ở Sơn Tây, Hạc Hải ở Quảng Bình, Hải Huệ ở Tuy Phước, Bình Định, biển Lạc ở Ninh Thuận và biển Hồ ở Pleyku... nữa. Cũng có khi bể chỉ dùng để chỉ vịnh biển. Phạm Đình Hổ, trong *Vũ trung tuỳ bút*, đã viết về vùng vịnh Bắc Bộ như sau: "... chi bên tả thì qua Tuyên Quang rồi chạy đến Cao Bình, Lạng Sơn, An Bang (Quảng Yên) rồi qua đến bể là Hồng đàm"...

Về tên gọi của hồ cũng khá phức tạp. Ở nước ta cũng có thể có tới mười hai nguyên tắc đặt tên khác nhau như: hình dạng

(Ba Bể), kích thước (Đại Hồ, đầm Cả), màu nước (đầm Xanh, Lục Thủy), đặc sản (bàu Sen, đầm Vạc)...

Ở đây cũng có khi xảy ra hiện tượng trùng tên. Ví dụ: hồ Tây thường chỉ hồ ở phía bắc thành phố Hà Nội, được đem vào Thanh Hóa trong vùng Lam Kinh của nhà Lê và cũng tồn tại ở Đak Mil (Đak Lak)... Hồ Nại tồn tại ở Phan Rang với từ gốc Chàm là Çri Banoi và cũng ở Quy Nhơn do từ rút gọn của Thìlịbìnại ...

Nghiên cứu về địa danh đầm hồ đã có một số tác giả như: Hữu Đông (Hà Nội - Danh lam và thắng cảnh), Bùi Văn Nguyên (Hồ Tây và hồ Trúc Bạch, 1976), Trần Thị Ngọc Lang (Những từ có liên quan tới sông nước trong Phương ngữ Nam bộ (1982), Phan Huy Chú (Lịch triều hiến chương loại chí), Nguyễn Siêu (Phương Đình, Dư địa chí) và nhất là Đặng Xuân Bảng (Sử học bị khảo, Địa lý khảo, thượng ...).

- **Hồ Tây**

Hồ Tây là một trong các hồ lớn ở nước ta. Hồ ở phía tây bắc thành phố Hà Nội hiện nay với diện tích 466 ha và chu vi là 17km. Hồ rộng, lại ở ngay thủ đô nên đã gắn bó chặt chẽ với lịch sử dân tộc và với mỗi người dân Thăng Long xưa, nay. Đặc sản của hồ trước kia là những con sâm cầm quý giá và nay bên bờ bắc hồ lại là những vườn đào đỏ thắm, những bông hoa thược dược muôn màu và những cây quất quả chín vàng mọng... trong các phiên chợ Tết đầu xuân. Song, giá trị cao hơn nữa là những sản phẩm về tinh thần, những di sản văn hóa tuyệt diệu xưa và nay. Từ xưa Tây hồ vẫn là một thắng cảnh, một nguồn cảm hứng dồi dào cho các thi nhân hay những ai có tâm hồn đa cảm. Tụng "Tây Hồ phú" đã là một trong các áng văn chương kì thú; còn các bài xướng và họa của Nguyễn Trãi

và Nguyễn Thị Lộ lại nhẹ nhàng tình tứ biết bao... Rồi đến những câu ca dao thắm tình non nước như:

"Gió đưa cành trúc la đà

Tiếng chuông Trấn Vũ, canh gà Thọ Xương ..."

Trong tương lai, hồ Tây sẽ là trung tâm của thủ đô Hà Nội và chắc chắn sẽ được tô điểm thêm nhiều nét hiện đại để xứng đáng với niềm tự hào dân tộc.

Về nguồn gốc, hồ Tây là một khúc uốn lớn của sông Hồng từ Quảng Bá qua hồ Tây hiện nay, hồ Trúc Bạch và phố Yên Ninh... Do bùn cát bồi lấp ở các cửa, khúc uốn dần tách khỏi dòng chảy chính. Tuy vậy, lúc đầu những con lũ lớn vẫn tràn qua và gây nhiều tác hại cho nhân dân trong vùng. Có thể ngay từ thời Hùng Vương nhân dân ta đã đắp đê phòng lụt, đặc biệt là từ thời Lý đã đắp đê Cơ Xá để giải quyết triệt để tai họa này và từ đó Hồ Tây hoàn toàn tách biệt với sông Hồng.

Đến thời Hậu Lê (1620) lại đắp đê Mã Canh hay là đê Cổ Ngư để ngăn hồ Trúc Bạch khỏi hồ Tây. Đường Cổ Ngư lại mở rộng và tô điểm đẹp đẽ thêm nhờ những bàn tay khối óc của thanh niên Thủ đô trong những ngày đầu giải phóng nên nay cũng gọi là "đường Thanh Niên". Lịch sử hồ cũng khá đơn giản, song nhân dân ta với cuộc sống cực khổ do lũ lụt mà điển hình là làng Cơ Xá, do đó đã tô điểm nên nhiều truyền thuyết về Hồ Tây, nhất là sự tàn phá của con cáo chín đuôi và sự chiến thắng quái vật của Long Vương nên cũng có tên là hồ Xác Cáo[1] (Lê Duy, Nước quanh ta, 1978). Ngược lại, có tác giả lại cho rằng đây là miền rừng lim lớn bị chìm xuống thành hồ vì ở đáy còn nhiều gốc lim rất lớn. Hiện tượng này còn liên quan tới các địa danh làng: Rừng, Trích Sài ... ở ven hồ Tây (Hoàng Đạo Thuý,

---

[1] Xem thêm: Truyền thuyết Hùng Vương, trang 87. Văn hóa và thông tin Vĩnh Phú, 1985.

Người và Cảnh Hà Nội, 1982). Sau đó, lại được các tưởng tượng tôn giáo xây dựng nên truyền thuyết về con trâu vàng bên Trung Quốc, khi nghe tiếng chuông của nhà sư Khổng Minh Không chạy sang tìm mẹ nhưng không thấy đã tàn phá cả khu rừng, biến thành đáy hồ Tây (Phan Huy Chú, Lịch triều hiến chương loại chí). Do đó, hồ cũng có tên là Kim Ngưu...

Như vậy, về địa danh Hồ Tây cũng khá phong phú và phức tạp. Cho tới nay đã phát hiện khoảng sáu tên gọi của hồ Tây, trong đó có hai tên cần lưu ý là: Lãng Bạc và hồ Tây. Về địa danh Lãng Bạc của hồ còn khá phức tạp. Trước hết, khi Mã Viện từ đường bể vào đánh Trưng Trắc thắng lợi, Viện bảo quan thuật về hồ này rằng:

"Khi giặc chưa chết, ta ở khoảng Tây Lí, hồ Lãng Bạc ..." và sau khi chiến thắng Giao Chỉ, Mã Viện tâu xin chia đất Tây Lí ra làm hai huyện Phong Khê và Vọng Hải (Nguyễn Siêu - Phương đình - Dư địa chí). Sách Hậu Hán thư, Quận Quốc chí cũng đã ghi: "Lãng Bạc ở địa giới huyện Phong Khê, quận Giao Chỉ". Về sau, Lịch Đạo Nguyên, trong Thủy Kinh chú cũng đã mô tả: "Sông Diệp Du chảy qua phía Bắc huyện Mê Linh, quận Giao Chỉ, chia làm năm dòng, chảy ngang dọc trong quận Giao Chỉ, dòng nước phía nam từ huyện Mê Linh qua huyện Phong Khê, phía bắc và phía đông qua hồ Lãng Bạc...". Còn theo Trần Quốc Vượng, trong *Bình minh của lịch sử Hà Nội* (trong Hà Nội, Thủ đô nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 1984), xác định rằng: Phong Khê là vùng Cổ Loa và Vọng Hải là vùng bắc Đông Anh hiện nay. Gần đây, Đinh Văn Nhật, trong *Vùng Lãng Bạc về thời Hai Bà Trưng*, cũng cho rằng: "Vùng Lãng Bạc về thời Hai Bà Trưng xưa ở vào vùng hai bên bờ sông Cầu, ngang thị xã Bắc Ninh ngày nay... tức là vùng trũng Bắc Ninh - Bắc Giang ngày nay". Nay chỉ còn đọng lại ở Hà Nội.

Còn về tên gọi "Lãng Bạc", theo Bùi Văn Nguyên (1976), mang ý nghĩa là "Bến có sóng lớn". Về mặt từ nguyên, "Lãng" là Hán hóa của từ "Láng" trong tiếng Việt có nghĩa là "sóng" còn "bạc" trong hoàn cảnh cụ thể là âm "phách" có nghĩa là hồ, đầm hay một âm khác của từ Lạc (Sông Lạc) là bạc có nghĩa là hồ, ao to (Thiều Chửu Hán Việt từ điển, trang 365) tức là "hồ sóng nước mênh mông" trắng xóa hơi nước hay sương mù. Do vậy, xưa kia Mã Viện đã tả: "Hồ Lãng Bạc, trên thì sương mù, dưới thì nước lụt, khí độc bốc lên, ngửa mặt trông chim diều bay, lờ lững như rơi xuống nước...". Có lẽ cũng vì vậy mà hồ còn có tên là hồ "Sương Mù" (Nguyễn Khắc Viện, Kể chuyện đất nước, trang 9, 1988) hay Dâm Đàm !

Về địa danh Tây Hồ hay Hồ Tây hoặc là Đoài[1] (Lữ Huy Nguyên, Một lần tới Thủ đô, 1984) là do vị trí của hồ ở phía Tây kinh thành (Bùi Văn Nguyên, 1978) hay ở phía tây bắc huyện Đông Quan (Nguyễn Siêu, Phương Đình - Dư địa chí). Tuy vậy, xét về mặt phương hướng một cách nghiêm túc, ý này còn là gượng ép. Hiện tượng này theo Bùi Văn Nguyên là do sự thay đổi tên của Dâm Đàm vì kỵ huý (Duy Đàm) Lê Thế Tông, (1573 - 1599) mà đặt như thế chăng! Cũng có ý kiến cho rằng việc đổi tên của Dâm Đàm sang hồ Tây không hẳn là do vị trí mà là do sự vay mượn địa danh Tây Hồ ở Trung Quốc. Hiện tượng này có lẽ cũng giống như việc chuyển địa danh Tây Hồ vào Lam kinh của nhà Lê ở Thanh Hóa. Trong Lịch triều hiến chương loại chí, Phan Huy Chú viết như sau: "Điện Lam kinh đằng sau gối vào núi, trước mặt trông ra sông, bốn bên nước non xanh biếc, rừng rậm um tùm. Vĩnh Lăng của Lê Thái Tổ, Thiệu Lăng của Lê Thánh Tông và lăng của các vua nhà Lê đều ở đấy cả. Sau lấy Tây Hồ làm não giống như hồ Kim Ngưu...".

---

[1] Do Trịnh Tạc đổi vì kiêng tước Tây Vương.

Hơn nữa, xét về mặt thời gian, địa danh Hồ Tây có lẽ xuất hiện sớm hơn với các bài xướng họa về *Chiếu gon* của Nguyễn Trãi và Nguyễn Thị Lộ chăng (!)

Như vậy, Hồ Tây là một thắng cảnh, lại có một bề dày phát triển cùng Thăng Long - Hà Nội, thế nhưng về địa danh đến nay vẫn chưa thật tường tận. Việc này cần thúc đẩy nhanh để hồ Tây phát huy hết vai trò của nó trong thủ đô của một nước đã có bốn ngàn năm lịch sử tồn tại và phát triển. Riêng về mặt địa danh, cần nghiên cứu thêm về mối quan hệ giữa Lãng Bạc (hồ Tây) với làng Yên Lãng (Láng) ở Hà Nội và huyện Yên Lãng, Vĩnh Phúc hay cả vị trí của hồ Tây so với Thăng Long xa xưa ...

- **Hồ Ba Bể**

Ba Bể là một hồ lớn ở xã Nam Mẫu thuộc huyện Chợ Rã, tỉnh Bắc Kạn. Hồ cách huyện lỵ khoảng 10 km về phía tây, giữa một vùng núi khá cao, trung bình là 800m, với thành phần nham thạch là đá vôi và tinh thạch cổ. Đỉnh cao nhất ở phía bắc là Nam Mẫu, cao tới 921m. Tổng chiều dài của hồ tới gần 9km và chiều rộng khoảng 500 - 1000m. Hồ chia thành ba bộ phận "bể (hồ)" là: bể thứ nhất dài 4km rộng khoảng 500m; bể thứ hai dài 2km và rộng 200m; còn bể thứ ba dài 3 km rộng chừng 800 - 1000m. Giữa hồ có hai đảo là: Già Mại và An Mã. Trên đảo An Mã có thờ thủy thần. Hồ thông với sông Năng qua cửa "Pé Cám" dài khoảng 2,5km. Do đó, hồ có tác dụng điều tiết khá tốt đối với sông Năng. Trong hồ có nhiều cá ngon như: pia píoc, pia nai, pia tang... Do đó: "Những buổi tốt trời, lưới buông trắng xóa trên mặt hồ" (Lê Xuân Phương, Sơ thảo địa lý Việt Nam, 1957). Còn Phan Huy Chú trong Lịch triều hiến chương loại chí đã mô tả như sau: "Mỗi khi gió im sóng lặng, thuyền đánh cá qua lại lênh đênh cả bốn mặt trông không chán mắt. Thật

chẳng khác gì tám cảnh ở sông Tiêu Tương bên Trung Quốc: Xung quanh hồ cũng còn rừng rậm với nhiều gỗ quý như: lát, hoàng đàn, trai, nghiến, lí... Tuy nhiên giá trị quan trọng nhất của hồ sẽ là du lịch.

Trên mặt hồ rộng, nước trong, xanh biếc nên có thể phản ánh rõ mọi vật bên trên và có lẽ ảnh chụp dưới hồ còn đẹp hơn cả vật thể bên trên. Lê Xuân Phương (1957) cũng đã mô tả như sau: "Hồ Ba Bể... chạy lượn quanh giữa các dãy núi có nhiều đoạn sườn dựng đứng như thành. Trên sườn núi có rừng xanh in bóng xuống hồ. Giữa hồ nổi nên hai hòn đảo có cây xanh phủ kín về mùa xuân khi hoa rừng nở, lộc non nảy trên cành lá xanh, lá lục, hai hòn đảo chẳng khác gì hai bó hoa đặt trên bàn ngọc thạch".

Trên sông Năng, xuôi về hạ lưu một đoạn là thác Đầu Đẳng. Thác khá rộng và nước chảy rì rào suốt ngày đêm, nhất là về mùa lũ, giữa những lùm cây rậm rạp. Ở đây có thể xây dựng một thác nước cao 50 m thành một nhà máy thủy điện có công suất khoảng 43200 KW (Hoffet, 1942). Nguồn năng lượng này sẽ phục vụ cho nhân dân địa phương, nhất là khu du lịch hồ - núi cao và có thể cho cả khu công nghiệp xung quanh. Nhưng ngược về phía thượng lưu một ít là hang Puông (động). Động nằm trong khối núi đá vôi Lung Nham dài gần 300 m, rộng khoảng 45 m và cao chừng 43 m. Trong hang có hai chỗ rộng tạo thành hai ngăn riêng biệt. Ngăn thứ nhất có bàn thờ thần, còn ngăn thứ hai có ba lỗ thông lên trời. Xa nữa là Ao Tiên ở xã Tiên Man, chắc là liên quan tới một huyền thoại nào đó. Về nguồn gốc của hồ, nhân dân địa phương đã kể lại với những truyền thuyết khủng khiếp. Truyền thuyết phổ biến là Đức Phật đã phạt nhân dân làng Nam Mẫu vì lòng giả nhân giả nghĩa và tội ác đối với Người trong ngày hội lớn. Chỉ còn nền nhà bà già tốt bụng là không bị chìm xuống đáy hồ, đó là gò Già

Mại. Còn huyền thoại khác lại là thủy thần phạt nhân dân đã tham ăn thịt trâu và bao che cho kẻ giết trâu của thần... Cả hai huyền thoại đều kết thúc bằng sự sụt lún đất của làng đó. Song sự sụt lún này chỉ là liên quan tới một hoạt động địa chất nào đó làm sụt trần hang đá vôi do tiềm thực lâu đời hay có thể là một hoạt động đứt gãy và trở thành hồ (Hoffet, 1942)...

Về địa danh Ba Bể đã có một số tác giả nghiên cứu như: Nguyễn Siêu (Phương đình, Dư địa chí); Đặng Xuân Bảng (Sử học bị khảo, Địa lý khảo, thượng); Phan Huy Chú (Lịch triều hiến chương loại chí) Nguyễn Đổng Chi (Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam, tập 1)... Tên gọi Ba Bể cũng không có gì phức tạp lắm. Trong địa danh Ba Bể thì "Ba" là số từ chỉ số lượng (3) và "bể" là "hồ", tức là một cái hồ có ba bộ phận (bể) khác nhau, nối liền với nhau. Địa danh này xuất phát từ tiếng Tày ở địa phương là "Sám Pé", ở đây "Sám" là "tam", tức là ba (3) và "Pé" có nghĩa là "bể" hay "biển" và Hán hóa là "hải", hay "hồ". Đây là khái niệm và quan hệ cổ xưa trong ngôn ngữ các dân tộc trên đất nước ta. Mối quan hệ này rõ nhất là trong dân ca:

"... Chàng từ thiếp cũng xin thôi,

Bể hồ tát cạn ai hôi thì vào ..."

(Đồng tiền Vạn Lịch)

Còn Ba ở đây chỉ số lượng hồ, bộ phận trong hồ chung (tổng thể), để phân biệt với các vùng hồ khác: hai bể, một bể... Về ý niệm này có thể dựa trên cơ sở tài liệu của Phan Huy Chú trong Lịch triều hiến chương loại chí như: "...Nguồn nước từ Trung Quốc chảy đến qua phủ Cao Bằng đến châu Bạch Thông, từ trong động ấy chảy ra, chi bên hữu là "một" cái biển thuộc địa phận xã Tiên Man, chi bên tả là "hai" cái biển thuộc xã Nam Mẫu...".

Ở đây, có lẽ tác giả tả về sông Năng (kỳ thực sông này bắt nguồn từ dãy Lang Ca phù trong vùng núi Fia Ya) và "một cái biển" ở xã Tiên Man (có lẽ là Ao Tiên) và "hai cái biển" ở xã Nam Mẫu có lẽ là hai cái hồ trước cửa động Puông với tên là Pé Nàm và Pé Vài. ở bản Vài). Còn Ba Bể theo Nguyễn Đồng Chi là Pé Lù, Pé Lùng và Pé Lầm.

Như vậy, Ba Bể là một cái hồ lớn gồm ba bộ phận kết hợp với nhau; tức là ba bể riêng. Do đó, để làm trong sáng tiếng Việt có nên bỏ từ "hồ" trước hồ Ba Bể để chỉ gọi "Ba Bể" có được không ? Cũng như ta đã làm với sông Hồng (hà), sông (Ea krông) Hinh... Tuy vậy, lại xảy ra một khó khăn khác là gọi tên "Biển Hồ" ở Tây Nguyên như thế nào cho hợp lý? Rất mong có một sự thống nhất về phương diện ngôn ngữ và nhất là về mặt địa danh !

§3. ĐỊA DANH ĐỒI NÚI

Các địa danh về nước (thủy danh), đặc biệt là địa danh sông ngòi (hà danh) tuy có phức tạp song lại có nhiều tác giả và cơ quan nghiên cứu; ngược lại về địa danh núi (sơn danh) còn bị hạn chế nhiều vì tài liệu chưa có mấy. Mặc dầu nước ta, tuy có diện tích không lớn lắm, song lại là một "xứ núi". Núi ở nước ta tuy thấp nhưng lại chiếm gần 3/4 tổng diện tích cả nước. Ở đây có thể kể từ Hoàng Liên Sơn với đỉnh Fansipan cao vút, dãy Trường Sơn dằng dặc chạy suốt miền Trung... đến những đồi gò lớn nhỏ rải rác khắp mọi nơi. Ngoài ra, nước ta cũng là một quốc gia đa dân tộc nên địa danh núi cũng phức tạp chẳng kém gì địa danh sông ngòi.

Các từ chỉ núi ở nước ta cũng khá phong phú, song từ "núi" là cơ bản nhất. Về nguồn gốc của từ này vẫn chưa được trình bày rõ ràng. Bình Nguyên Lộc, trong *Lột trần Việt ngữ* (1972) đã cho rằng từ "núi" của tiếng Việt có liên quan tới từ "i núa" trong ngôn ngữ Sêđăng... Ngoài ra, Đào Duy Anh trong *Chữ Nôm, nguồn gốc, cấu tạo, diễn biến* (1975) và Lê Văn Quán trong *Nghiên cứu về chữ Nôm* (1988), cũng đã đặt vấn đề nghiên cứu, song kết quả vẫn chưa hoàn thiện. Về địa danh núi cũng đã có một số tác giả đề cập như: Nguyễn Siêu (Phương Đình, Dư địa chí), Phan Huy Chú (Lịch triều hiến chương loại chí), Linh Chí (Địa chí Hà Bắc), Nguyễn Văn Chiển (Bàn về tên gọi của một số cao nguyên ở Tây Nguyên)... và nhất là Đặng Xuân Bảng (Sử học bị khảo, Địa lí khảo, thượng)...

Nói chung, các địa danh núi cũng tuân theo quy luật chung của địa danh Việt Nam, cũng như quy luật chung của toàn thế giới là: từ chỉ "núi" có thể xuất phát từ một từ chỉ "đá", là vật liệu cấu tạo nên núi như: đá Chông ở Ba Vì, đá Chẹt ở Thanh Hóa, thạch Quỳ ở Nghệ Tĩnh, khụ Manh ở Hòa Bình, Fia Bióoc ở Bắc Kạn...

Ngoài ra, từ chỉ núi cũng có xuất phát từ một từ có liên quan tới độ "cao"[1] hay "kôn lôn" như: Cao Vêu ở Nghệ Tĩnh, Cao Xanh, Cao Ba Lanh (khau Co Mạ) ở Quảng Ninh, núi Kôn Lôn ở Bắc Kạn... Cũng do nước ta cũng là một quốc gia đa dân tộc, nên có nhiều từ dùng để chỉ núi khác nhau như: núi, non, pu, khao, ngọc, chử, động... Do đó, ở đây cũng nên lưu ý một số từ chỉ núi đồng âm với các từ khác chỉ các đối tượng địa lí khác nhau: từ ngàn trong ngàn Hống (Hồng Lĩnh)... với ngàn để chỉ sông như: Ngàn Sâu, Ngàn Trươi..., từ "động" trong Động Ngựa (núi Thiên Nhẫn), Động Ngài với "động" là hang động

---

[1] Có lẽ từ này phát xuất từ từ *khao* hay *khau* trong tiếng Tày.

như: động Tam Thanh, động Hương Tích... hay với động là từ chỉ làng cổ như: động Long Đỗ (Hà Nội ngày nay), động Nha Lâm (Gia Lâm bây giờ)...; từ "phố" trong Thải Dàng Phố (núi Thái Dương), và phố là một từ cổ để chỉ sông nhỏ ven biển như: Hải Phố ở Hội An... Đặc biệt, trong các sử sách cũ để lại hay dùng lẫn lộn các từ chỉ núi với các từ chỉ đảo như: Vân Đồn sơn (Nguyễn Siêu, Phương Đình, Dư địa chí), núi Bạch Long Vĩ, núi Cát Bà (Đặng Xuân Bảng, Sử học bị khảo). Hiện nay một số đảo lớn như: đảo Nghi Sơn, đảo Lý Sơn, và (ngược lại để chỉ đảo nhỏ: hòn Mê, hòn Mát, hòn Nẹ...) nhưng cũng dùng để chỉ núi như: hòn Ba, hòn Diên, hòn Du... ở Tây Nguyên, hòn Ngọc trong dãy Yên Tử... Tương Tự, núi Tchi Hodrung ở Pleyku cũng được chuyển thành Hòn Rồng. Từ này cũng tồn tại trong ca dao Nghệ Tĩnh như:

Đố ai biết núi mấy hòn

Sao Ngân mấy chiếc, trăng tròn mấy hôm...

Như vậy, cũng không còn quá e ngại khi đọc *Sơ thảo Địa lí Việt Nam* của Lê Xuân Phương (1957) như: "Sát theo bờ bể, một số đảo tinh thạch của vịnh Thái Lan đã được phù sa gắn liền vào đất. Tuy ngày nay không phải là đảo nữa nhưng vẫn còn mang tên "hòn" như ngày còn ngoài biển khơi: hòn Chông, hòn Xốc, hòn Đất, hòn Me...".

Ngoài ra, trong địa danh núi cũng cần lưu ý về hiện tượng trùng tên như: núi Vọng Phu ở Lạng Sơn, lại cũng có ở Thanh Hóa và Khánh Hòa nữa; núi Chóp Chòi vừa có ở Lạng Sơn, đồng thời cũng có ở Bình Định...

Đặc biệt, cũng nên xác định lại tên núi Chí Linh ở Thanh Hóa. Núi này cao 1291m ở tả ngạn sông Chu và có tên địa phương là Bù Rinh, trong đó "bù" (pu) là núi, và Rinh đã chuyển sang Linh (Sơn) (từ Hán Việt) song lâu nay vẫn được

hiểu là núi "Chí Linh", mà ở đây "Chí" là động từ "đến". Hiện tượng này đã được Viện Quốc tế dẫn chứng trong *Thư tịch cổ Việt Nam* (1985) như sau: "Cháu gọi vua bằng chú là Lê Thạch, cùng các tướng là bọn Đinh Bồ, Lê Ngân, Lê Lý xông vào trận chém được hơn 3.000 thủ cấp, bắt được quân tư khí giới kể hàng nghìn rồi rút quân đến núi Linh"... Và trong *Đại cáo Bình Ngô*, Nguyễn Trãi cũng chỉ dùng Linh Sơn mà Lữ Huy Nguyên đã dẫn chứng trong *Một lần đến Thủ đô* (1984)...

Cuối cùng, do các miền núi cũng có những sự khác biệt rất nhiều về độ lớn và nhất là chiều cao so với các miền địa hình dương khác nên một vấn đề quan trọng nữa cần đặt ra là có nên phân cấp và phân loại địa hình núi thành: núi, đồi, gò...? Khi đã có sự thống nhất giữa các nhà địa mạo với các nhà địa danh và ngôn ngữ sẽ có nhiều thuận lợi cho việc nghiên cứu và sử dụng trong thực tiễn[1].

Về tên gọi núi cũng đã được thể hiện bằng nhiều nguyên tắc khác nhau như: Fansipan, Tam Đảo, rú Mượu (núi Kỳ Lân), Hồng Lĩnh, Trường Sơn, núi Thiên Cầm, Hoàng Liên Sơn, Yên Tử... Tuy nhiên, ở đây cũng chỉ trình bày một vài tên núi điển hình.

- **Fansipan**

Fansipan là một khối núi đồ sộ nhất nước ta và cũng là một vùng núi lớn trên thế giới. Núi có những đỉnh cao trên 3000m, mà cao nhất là đỉnh Fansipan: 3143m. Có tác giả đã ví Fansipan với Phú Sĩ ở Nhật Bản hay Alpes ở Châu Âu. Khối này nằm trong hệ thống núi lớn kéo dài từ biên giới Việt - Trung đến khủyu sông Đà theo hướng thấp dần từ Tây Bắc

---

[1] Như trường hợp núi Nùng (Xưa) trong vườn Bách thảo, Hà Nội chỉ là một gò đất.

xuống Đông Nam, với chiều dài gần 300km và rộng nhất tới 80km. Đây là đường phân thủy giữa 2 lưu vực sông lớn: sông Hồng ở tả ngạn và sông Đà ở hữu ngạn; đồng thời cũng là ranh giới giữa các tỉnh: Lào Cai, Yên Bái và Phú Thọ ở sườn Đông Bắc với Lai Châu, Sơn La và Hòa Bình ở Tây Nam. Dãy núi có tên là Hoàng Liên Sơn[1] vì ở đây mọc nhiều *cây hoàng liên* (Coptis) và *hoàng liên gai* (berberis). Đây còn là vùng núi khá hiểm trở song có nhiều giá trị về mặt khoa học, cũng như kinh tế dân sinh. Trước đây, người Pháp cũng đã có vài lần thám hiểm: 1905,..., 1935, song quan trọng nhất là cuộc thám hiểm tổng hợp do Tổ Địa lí tự nhiên Việt Nam, khoa Địa lí trường Đại học Sư phạm chủ trì vào tháng 12/1964.

Riêng về mặt địa lí, nhất là trong địa mạo, cần phân biệt các địa danh Fansipan và Hoàng Liên Sơn. Trước đây, các nhà địa lí Pháp thường gọi dãy núi này là Fansipan, song gần đây các nhà địa lí nước nhà (Lê Xuân Phương, 1957) cho Fansipan chỉ là một bộ phận của Hoàng Liên Sơn. Tuy nhiên việc phân đoạn cũng chưa thật thống nhất. Lê Xuân Phương (1957) và Đinh Xuân Vịnh (1996) cũng cho là Hoàng Liên Sơn có ba đoạn: Fansipan ở phía Tây Bắc, Sà Phìn ở đoạn giữa và cuối cùng là vòng cung Sông Đà ở Đông Nam, cách nhau bởi các đèo: Keo Cọ (giữa đoạn 1 và 2) và Cón (giữa đoạn 2 và 3). Còn Nguyễn Trọng Lân và Trịnh Sanh (1982) lại phân ba đoạn như sau: Bạch Mộc Lương Tử, Fansipan và Fa Luông. Đặc biệt, Lê Bá Thảo trong Thiên nhiên Việt Nam (1977) lại cho rằng: "Cả hai khối Fansipan và Xà Plình - Pu Luông họp thành dãy núi, quen gọi là Hoàng Liên Sơn". Ngoài ra, Lại Huy Anh(1996) lại cho rằng Hoàng Liên Sơn chỉ là phần kéo dài của dãy Bạch Mộc,

---

[1] Một số tác giả cho rằng tên gọi này mới có gần đây, song theo Thích Viên Thành, trong sách Chùa Hương ngày nay, 1996, trang 25, địa danh này đã có từ lâu: núi Hoàng Côn, Hoàng Liên hay Hoàng Long Cương ...

Lương Tử từ Vân Nam, Trung Quốc kéo sang... Như vậy, tuy ý kiến có khác nhau song đều thống nhất là: Fansipan chỉ là một bộ phận vĩ đại nhất trong dãy Hoàng Liên Sơn thôi, giữa các tỉnh: Lào Cai, Lai Châu và Yên Bái.

Fansipan là một khối núi cổ nhất nước ta, tồn tại từ Protérozoi và phát triển qua các đại: Cổ sinh (Paléozoi), Trung sinh (Mésozoi) và Tân sinh (Kainozoi), trong các tạo sơn: Calédon, Hercynnie, Himalaya... Nền móng của núi là tinh phiến thạch có tuổi khoảng 2,5 - 3,2.10^9 năm trước, song nham thạch cơ bản lại là granit: Granit kali, G.horblène kiềm...Do lịch sử phát triển lâu dài và nham thạch cấu tạo rất rắn nên Fansipan có các đỉnh răng cưa sắc nhọn mà Nguyễn Trọng Lân và Trịnh Sanh (1982) đã gọi là "Lưỡi cưa trời", hay Lê Bá Thảo (1977) cho là các "Mũi kim" của dãy Tả Yang Pình... Một số đỉnh cao như: Fansipan cao 3143m, Tả Yang Pình cao 3096m, Rừng Làng Hồ cao 3044m và Pu Si Lùng cao 3076m...Đặc biệt, cũng do tác động mạnh của Tân kiến tạo nên địa hình ở đây đã phân ra nhiều bậc, trong đó mặt bằng ở độ cao 1300 - 1400m khá rộng như vùng thị trấn Sapa. Khí hậu là nhiệt đới núi cao nên nền nhiệt lớn song nhiệt độ lại giảm theo độ cao: nhiệt độ bình quân nhiều năm của Lào Cai (112m) là 22,9^{0}C, Sapa (1570m) là 15,2^{0}C và ở Hoàng Liên Sơn (2600m) là: 12,8^{0}C; ngược lại lượng mưa lại tăng lên. Lượng mưa trung bình nhiều năm của Lào Cai là 1764 mm/năm; Sapa 2833 mm/năm; Hoàng Liên Sơn là 3952 mm/năm. Tuy nhiên, lượng tăng này cũng chỉ tới một giới hạn nào đó thôi, sau đó lại giảm đi. Độ cao này theo Lê Bá Thảo thường bằng 1/2 độ cao của núi, tức là đến khoảng 2100m thôi[1]. Đặc biệt ở Sapa, số ngày mưa phùn là 75 ngày/năm, ngày có sương mù là 132 ngày/năm, và đôi khi có tuyết. Sông ngòi khá phát triển, và lượng nước cũng phong phú: ngòi Đum tại Sa Pa có mođul dòng chảy là 50,3 l/s-km^2 và hệ số dòng chảy

---

[1] Theo tài liệu của đợt thực địa tháng 12 năm 1964, giới hạn này có thể lên tới 2500m.

là 0,56. Thổ nhưỡng ở đây, theo Tôn Thất Chiếu (1996) chủ yếu là đất mùn alit trên núi. Do vậy, sinh vật cũng rất phát triển. Theo Nguyễn Nghĩa Thìn (1996) thực vật ở đây có tới 7 ngành, 679 họ, 1680 loài, với nhiều loài gỗ quý như: bạch mộc (pemu: fokienia), lãnh sam (tsuga), thông lùn (abies)...với nhiều loài đặc hữu: vương tùng (trilliaceae), thông đỏ (taxus), bách xanh (libocédrus)...Về động vật, theo Nguyễn Văn Sáng (1996), có 24 bộ, 83 họ, 380 loài, trong đó có nhiều loài quý hiếm có tên trong sách đỏ...

Còn về địa danh Fansipan cũng khá phức tạp. Trước hết, Hữu Thanh (1996) cho là xuất phát từ tên một người Việt Nam là Phan Sĩ Bằng mà một kĩ sư người Pháp đã ghi là Fang Si Bang hay Pan Si Bang rồi thành Fansipan. Còn trước đây, sách *Những mẩu chuyện Địa lí* (NXB Giáo dục, 1973) cho là xuất phát từ ngôn ngữ Mèo là: "Núi trấn phía Tây"; Đinh Xuân Vịnh (1996) cho là: "Tam Thanh bản" (ba tảng đá lớn ở đỉnh); còn Hoàng Thiếu Sơn (1995) lại cho rằng đây là "ngọn núi có sườn cực kì hiểm trở" (ngôn ngữ H'Mông). Như vậy, từ Hữu Thanh cho là "chuyện Tiếng ta tiếng tây", còn các tác giả khác đều xuất phát từ ngôn ngữ H'Mông; song lại hiểu khác nhau. Có lẽ đây chỉ là "Khối núi có "đỉnh" nhọn như răng cưa đâm lên trời" như quan niệm thông thường của người dân Sapa bình dị.

- **Tam Đảo**

Tam Đảo là một khối núi khá lớn thuộc tỉnh Vĩnh Phúc ở phía Đông Bắc đồng bằng Bắc Bộ, đối xứng với Ba Vì (Tản Viên) ở phía bên kia sông Hồng thuộc tỉnh Hà Tây. Núi dài khoảng 50km với độ cao bình quân là 1200m, ở khoảng giữa có 3 đỉnh cao là Thiên Thị (1375m); Thạch Bàn (1380m) và Phù Nghĩa (1400m). Khối núi này có một ý nghĩa rất đặc biệt vì ở ngay bên đồng bằng hạ lưu sông Hồng, đồng thời lại gần sát Thủ đô Hà Nội. Hiện nay đây là nơi nghỉ mát tốt với khí hậu

mát mẻ và các phong cảnh kỳ thú như: thác Bạc, suối Bạc, suối Vàng, suối Nhảy Nhót...

Nghiên cứu về Tam Đảo đã được thực hiện từ lâu: Cao Hùng Trưng (An Nam chí nguyên), Lê Quý Đôn (Kiến văn tiểu lục), Đặng Xuân Bảng (Sử học bị khảo, Địa lý khảo, thượng), Phan Huy Chú (Lịch triều hiến chương loại chí), Nguyễn Siêu (Phương Đình - Dư địa chí), Nguyễn Xuân Lân (Địa chí tỉnh Vĩnh Phú, 1974)... Xưa kia, Cao Hùng Trưng đã mô tả Tam Đảo như sau: "Núi Tam Đảo... có 3 ngọn sừng sững, nổi lên cao vút đến tận trời, cùng với núi Tản Viên, hai ngọn đứng sững đối nhau là danh sơn của Giao Chỉ. Núi Tam Đảo ở địa phận hai xã Lan Đình và Sơn Đình, huyện Tam Dương. Mạch núi này, do thế núi cao của núi ở các xã Kí Phú, Huân Chu và Cát Nê thuộc huyện Phú Lương, Đại Từ, trấn Thái Nguyên kéo tới".

Về địa danh, Tam Đảo cũng cần phân biệt với Tam Đảo hay Tam Thần sơn trong *Thần di ký* là 3 trái núi: Bồng Lai, Phương Trượng và Doanh Châu là nơi các tiên ở giữa biển khơi trong *Điển cố văn học* của Đinh Gia Khánh, Nguyễn Thạch Giang... (1977).

Còn về tên gọi Tam Đảo, một số tác giả cho rằng : "đảo" là "hòn đảo". Nguyễn Xuân Lân trong *Địa chí tỉnh Vĩnh Phú* đã viết: "Sở dĩ gọi là Tam Đảo vì ở khoảng giữa các dãy núi có 3 ngọn cao vút như 3 hòn đảo bồng bềnh giữa những sóng đá chập chùng". Song đây cũng là một từ chỉ núi (đỉnh núi), cũng như từ "hòn" hay "kôn lôn" và "sơn" nữa, như các tác giả trước đây vẫn dùng. Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí* đã viết: "Huyện Tam Dương, thế núi cao, hiểm. Núi Tam Đảo có nhiều ngọn liền nhau, ngoằn ngoèo bao la, tiếp với Thái Nguyên". Và Nguyễn Siêu trong Phương Đình, Dư địa chí cũng đã viết: "Tam Đảo ở địa giới Dương huyện, ba ngọn núi dóng nhau". Tên gọi này cũng tương tự như Tam Sơn ở Bắc Ninh... Đồng thời ở phía Đông Nam Tam Đảo cũng có một ngọn núi thấp hơn là Đảo Cây; Cũng có thể Tam Tảo là một khối núi

khác ở huyện Chợ Đồn, Bắc Thái là nơi bắt nguồn của sông Tiểu (Phó) Đáy và của sông Cầu nữa... Ngoài ra, ở vùng này còn có một số địa danh làng xã có liên quan như: Đại Tảo, Đan Tảo, Tiên Tảo, Xuân Tảo, Yên Tảo... ở Đa Phúc và Đông Tảo ở Kim Anh, Vĩnh Phúc nữa chăng !

- **Non Tiên**

Non Tiên là một ngọn núi nhỏ (đúng ra là một ngọn đồi) ở Tiên Du, Bắc Ninh. Đây có thể nói là vùng đất tiêu biểu của nền văn minh Việt Cổ: Văn minh sông Hồng. Do đó, mỗi địa danh, đặc biệt là địa danh núi, đều có liên quan tới một sự tích của đất nước ngàn năm văn hiến, mà Non Tiên là một tiêu biểu. Vì vậy, Non Tiên tuy nhỏ song cũng đã được nhiều tác giả đề cập tới như: Đặng Xuân Bảng (sách đã dẫn), Phan Huy Chú (sách đã dẫn), Nguyễn Siêu (sách đã dẫn) gần đây là Trần Quốc Vượng (Cổ Loa, những kết quả nghiên cứu vừa qua và triển vọng tới, 1969) và Linh Chi (Địa chí Hà Bắc) ...

Về địa danh, Non Tiên ở đây cũng nên phân biệt với một số địa danh khác như: núi Con Tiên cũng ở Tiên Du; Tiên Sơn, một ngọn núi nhỏ trong vùng động Hương Tích, Hà Tây và Phật Tích sơn ở Thạch Thất, Hà Tây ...

Non Tiên tuy nhỏ, song cũng có khá nhiều tên gọi khác nhau và một số tên chính là: Lạn Kha, Tiên Sơn, Tiên Tích Sơn, Kim Ngưu, Hoả Kê, Phật Tích, Mả Nang, Xỉ... Và mỗi tên gọi này đều có liên quan đến một huyền thoại như: Lạn Kha liên quan tới chuyện Vương Chất; Tiên Sơn, Tiên Tích Sơn ... có liên quan tới sự tích Từ Thức và Giáng Hương; Kim Ngưu là sự tích Cao Biền; Xỉ liên quan tới sự tích Bà Chúa Chè và Trạng Bịu[1],...

---

[1] Là Tuyên Phi Đặng Thị Huệ và trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo.

Trong tên gọi Non Tiên thì *Non* là một từ chỉ núi của tiếng Việt cổ và thường thấy trong các tác phẩm văn học trước đây như: non Bồng (Phạm Tải - Ngọc Hoa), non Kì (Chinh phụ ngâm), non Vu (truyện Từ Thức), non Thần, non Ngọc (Bích Câu kỳ ngộ)... Hiện nay vẫn có một số ngọn núi còn tên gọi tương tự như: non Đông trong vùng Yên Tử thuộc cánh cung Đông Triều... còn từ *Tiên* là xuất phát từ một danh từ chung: Tiên và là tên gọi chính của khối núi này: Non Tiên, Tiên sơn, Tiên Tích sơn, núi Tiên Du ...

Đây cũng là một trong các nguyên tắc của địa danh Việt Nam cũng như: Phật Tích sơn ở Thạch Thất, Hà Tây; Quỷ sơn ở vùng Cẩm Khê, Phú Thọ ...

§4. ĐỊA DANH HẢI ĐẢO

Nước ta ở cạnh biển Đông rộng lớn. Đây cũng là một biển lớn trên thế giới, sau biển San Hô ở Thái Bình Dương và biển Sargasses (Rong đuôi ngựa) giữa Đại Tây Dương. Diện tích của toàn bộ biển khoảng $3,447.10^6 km^2$, thể tích nước tổng cộng là $3,928.10^6 km^3$, với độ sâu bình quân là 1140m và độ sâu lớn nhất có thể tới 5420m. Đáy biển có một thềm lục địa rộng, nhất là phía Bắc Bộ và Nam Bộ Việt Nam. Việt Nam là một quốc gia biển, tức là có một vùng biển rộng lớn trông ra biển Đông. Do đó, trong vùng biển nước ta có một số lượng lớn các đảo, tới hơn 3000 đảo[1] lớn nhỏ (Vũ Phi Hoàng, Kể về hải đảo của chúng ta, 1984). Đặc điểm của các đảo rất khác nhau nên địa danh đảo cũng khá phức tạp.

Theo các quan niệm cũ, địa hình đảo cũng như địa hình núi có thể coi như một nên các từ dùng để chỉ đảo cũng gần giống

---

[1] Theo Nguyễn Hồng Thao, 1997, nước ta có 2779 hòn đảo lớn nhỏ.

như các từ chỉ núi. Trên đất liền đã có Tam Đảo, Tam Tảo, Kôn Lôn...thì ngoài khơi cũng có: Nghi Sơn hay Biện Sơn, Lý Sơn hay Cù lao Ré, Tsin San, Hồng Súi Sán .... hòn Rọi Đèn (Truyền Đăng Sơn) hay núi Bài Thơ mà nay đã dính vào đất liền thành thị xã Hòn Gai mà nay là thành phố Hạ Long. Còn trong *Phương Đình, Dư địa chí*, Nguyễn Siêu đã nói tới Vân Đồn sơn (đảo Vân Đồn), núi Bất Lao (mà từ nguyên là pulao và cù lao có nghĩa là đảo)...; trong *Sử học bị khảo*, Đặng Xuân Bảng cũng gọi: núi Cát Bà, núi Bạch Long Vĩ...

Trong các từ chỉ đảo ở vùng biển nước ta, từ "hòn" chiếm gần như tuyệt đối, khoảng 90% tổng số từ chung như: hòn Trà Lao, hòn Thoi, hòn Kì Lân, hòn Mây, hòn Bụt, hòn Mê, hòn Nẹ, hòn Sao, hòn Khoai, hòn Cau, hòn Chuối ... Về từ này, Bình Nguyên Lộc cho là từ Mã Lai du nhập vào nước ta trong đợt một, tức Lạc bộ Trãi (Lột trần Việt ngữ, 1972). Ngoài ra, một từ khá đặc biệt là Côn Lôn. Từ này cũng là từ chỉ núi như núi Côn Lôn ở Bạch Thông, Bắc Kạn... song ở dưới biển cũng là từ chỉ đảo. Về từ này, Lê Quý Đôn thường dùng trong *Phủ biên tạp lục* như: "Ngoài phủ Bình Thuận thì có núi gọi là Côn Lôn, ... phía ngoài biển trấn Hà Tiên có núi gọi là Đại Côn Lôn". Một từ khác cũng tương tự là cù lao. Các từ này có từ nguyên của ngôn ngữ Mã Lai là pulao, pulau hay pulô... như: cù lao Chàm, cù lao Ré, pulô Gambir (đảo Cau Mứt), pulô Condor... Từ này, xưa kia các tác giả đã phiên âm thành "bất lao" như Chiêm bất lao (Cù Lao Chàm)...

Cho tới nay có khoảng 14 từ chung để chỉ đảo và 14 nguyên tắc để gọi tên đảo. Đó là: đá Sư tử, đảo Lã Vọng, cồn Ông, bãi Cát Vàng, hòn Khoai... Ngoài ra, đồng bào người Hoa ở Quảng Ninh đặt lại tên theo ngôn ngữ dân tộc như: Tài Shan Tao (hòn Bồ Cát), Tấng Lòng Cháu (hòn Đèn), Hồng Súi Sán (đá Non Nước) Tít Ngàu Vàn (đỉnh Ngã Châu) ..., có thể còn một số từ

Mã Lai còn sót lại như: pulô Gambir, pulô Cécir, pulô Kundor... Một vài tên gọi cũng được Hán hóa như: cù lao Ré thành Lý sơn, bãi Cát Vàng thành Hoàng Sa chử... Một số tên cũng được Pháp hóa như: cồn Chó (Le Berger), hòn Gà Trống (Le Coq), đá Sư tử (Rocher Lion), đảo Ông Phật (Le Bouddha)... và Pháp cũng đã đặt một số tên như: Le Canot (hòn Canô), đảo Lincohn trong quần đảo Hoàng Sa, đá Charlot trong quần đảo Trường Sa...

Cuối cùng một vấn đề đặc biệt là quần đảo Hoàng Sa. Quần đảo này trước đây thuộc quyền sở hữu của chính quyền Sài Gòn, nhưng ngày 19-1-1974, chính quyền Trung Quốc đã lợi dụng tình thế bối rối của chính quyền Sài Gòn trước sự tấn công như vũ bão của quân và dân ta từ phía Bắc vào giải phóng hoàn toàn đất nước, đã xâm chiếm quần đảo này gây tổn thương nghiêm trọng đến tình hữu nghị lâu đời giữa hai dân tộc Việt-Trung !

- **Côn Lôn**

Côn Lôn là một quần đảo bao gồm 14 hòn đảo lớn nhỏ và một số đảo đá khác quá nhỏ chưa có tên trong biển Đông. Các hòn đảo đó là : Côn Lôn lớn, Côn Lôn nhỏ (hay hòn Bà, hòn Đầm), Bãi Cạnh, Cau, đá Bạc, Tre lớn, Tre nhỏ. Trai, Tài lớn, Tài nhỏ, Chác lớn, Chác nhỏ, Bông Lang và Vung. Diện tích toàn đảo khoảng 7728ha, trong đó Côn Lôn lớn đã chiếm tới 5152 ha. Do đó, quần đảo này cũng mang tên Côn Lôn. Quần đảo này rất phong phú về mặt tự nhiên, có ý nghĩa to lớn về mặt chính trị và rất quan trọng về mặt kinh tế-xã hội.

Quần đảo Côn Lôn cách đất liền không xa mấy: cách cửa sông Hậu khoảng 84km và cách Vũng Tàu là 180 km. Trước đây, trong *Gia Định thành thông chí*, Trịnh Hoài Đức đã viết: "Từ cửa Cần Giờ chạy thuyền theo hướng đông hai ngày đêm có

thể tới nơi được". Trong thời gian chạy trốn, Gia Long đã đem ra đảo khoảng 100 gia đình và lập thành 3 làng là: An Hội, An Hải và Cỏ Ống. Trung tâm của quần đảo này là châu thành Côn Lôn ở vịnh Đông Nam thuộc Côn Lôn lớn. Khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, chúng đã đem quân ra chiếm đảo. Lúc đó chỉ có tù nhân và binh lính nổi lên chống giặc nhưng bị thất bại, giặc chiếm đảo và cũng biến nơi đây thành nơi tù đầy những người Việt Nam yêu nước. Cuối tháng Tám năm 1945, cùng với phong trào cách mạng của cả nước, tù chính trị và nhân dân đảo cũng nổi lên cướp chính quyền. Song chẳng bao lâu, thực dân Pháp lại quay trở lại xâm chiếm đảo. Từ năm 1954, chính quyền Sài Gòn cùng với đế quốc Mỹ tiếp tục sử dụng đảo (tỉnh Côn Sơn) như một nhà tù lớn. Chỉ từ 30-4-1975, sau chiến dịch Hồ Chí Minh, Côn Lôn mới thực sự được giải phóng. Ngày nay, nhân dân toàn đảo cùng nhân dân cả nước đã và đang tích cực "xây dựng Côn Đảo thành viên ngọc quý của cả nước". Côn Đảo được sáp nhập vào Vũng Tàu thành Đặc khu Vũng Tàu-Côn Đảo...

Về địa danh Côn Lôn, cũng là một vấn đề phức tạp. Viết về hòn đảo này cũng có nhiều tác giả như: Tấn Uyên (Côn Đảo, hòn đảo xã hội chủ nghĩa, 1976), Nguyễn Mạnh Quân (Côn Đảo, hình ảnh thu nhỏ của một dân tộc biết làm người, 1984), Đoàn Minh Tuấn (Núi sông hùng vĩ, tập 2,1974), Vũ Phi Hoàng (Kể về hải đảo của chúng ta,1984), Lê Duẩn (Xây dựng Côn Đảo thành viên ngọc quý của Tổ quốc, 1977)... Trước đây một số tác giả cũng viết về Côn Lôn như: Nguyễn Siêu (Phương Đình, Dư địa chí), Lê Quý Đôn (Phủ biên tạp lục, q.2)... Trần Văn Quế (Đảo Côn Lôn, thương cảng tương lai của Việt Nam)... Về các từ chung để gọi đảo Côn Lôn có thể có: pulo, pulau (ngôn ngữ Mã Lai), cù lao (Lê Quý Đôn, sách đã dẫn), sơn (thời chính quyền

Sài Gòn) và đảo (ngày nay)... Còn về tên đảo cũng khá nhiều như: Côn Đảo, Côn Sơn, Kunđur (quả bí), Conđor (chim kền kền), Côn Nôn (Rắn), Trung Liệt... Song từ Côn Lôn vẫn là chính như: Côn Đảo, Côn Sơn, Côn Nôn... Thực ra Côn Lôn cũng là danh từ chung để chỉ núi [1] và đảo, có từ nguyên là ngôn ngữ Mã Lai: pulao, pulau, hay pulô... Về địa danh núi, Phạm Đình Hổ, trong *Vũ trung tùy bút*, đã viết: "Nước Trung Hoa từ mạch núi Côn Lôn chạy vào chia ra làm 3 cán long; một đằng theo sông Hoàng Hà..., phía đông sông Hắc Thủy là những tỉnh Vân Nam, Quí Châu, Hồ Nam, Quảng Đông, Quảng Tây và Lão Qua, kéo dài đến tận núi Tiểu Côn Lôn lại biệt làm một chi Thiếu tô..." Phan Huy Chú, trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, cũng viết: "Phủ Thông Hóa ở giữa Thái Nguyên. Núi Côn Lôn phát mạch từ Tuyên Quang đến châu Bạch Thông, thuộc Thái Nguyên, núi bày hàng ngang như bức vách, ngọn núi cao sát trên không, ít người lên đến...". Ngày nay, còn Côn Sơn ở Chí Linh, Hải Dương. Từ này ở Trung quốc phiên âm là Kôn Luân... và M.Herzog cũng phiên âm là Kon Louen (La montgne,1956)[1]. Đồng thời, Côn Lôn cũng là từ dùng để chỉ đảo. Lê Quý Đôn, trong Phủ biên tạp lục, đã từng viết: "Ngoài biển phủ Bình Thuận thì có núi gọi là Côn Lôn... Cửa biển Gia Định có núi gọi là Đại Côn Lôn...". Cũng có khi từ này được dịch là Cù Lao như trong Phủ biên tạp lục, Lê Quý Đôn đã viết: "Ở ngoài nữa có núi gọi là Cù Lao Khoai, trước có nhiều hải vật và hóa vật của tàu, lập đội hải môn để lấy...". Hiện nay vẫn còn nhiều tên tương tự như: Cù Lao Ré hay Lý Sơn, Cù Lao Xanh, Cù Lao Thu, Cù Lao Bờ Bãi...; cũng có khi

---

[1] Xem thêm Loa Thành (thành Côn Lôn) trong Lịch triều hiến chương loại chí (dịch), trang 89.

từ "cù lao" chuyển thành "bất lao" như: Cù Lao Chà Là, Cù Lao Chàm hay Chiêm Bất Lao... rồi sau do quy luật hoán xưng hay tính thừa kế, danh từ chung này đã chuyển thành tên riêng. Cũng ở trong sách này, Lê Quý Đôn đã viết: "...Họ Nguyễn lại đặt đội Bắc Hải không định bao nhiêu xuất hoặc người thôn Tứ Chính ở Bình Thuận, hoặc người xã Cảnh Dương, ai tình nguyện đi thì cấp giấy sai đi, cho đi thuyền câu nhỏ ra các xứ Bắc Hải, cù lao Côn Lôn và các đảo ở Hà Tiên, tìm lượm hóa vật của tàu và các thứ đồi mồi, hải ba, bào ngư, hải sâm, cùng sai các đội Hoàng Sa kiêm quản...". Trịnh Hoài Đức trong *Gia Định thành thông chí*, cũng viết: "Côn Lôn ở trong biển Đông Hải ... Đảo rộng trăm dặm, có ruộng trồng lúa, ngô, khoai, đậu...". Tương tự, ta cũng có: "Lại có núi Bất Lao ở ngoài bể nước Lâm Ấp, người nước phạm tội bắt thả vào trong núi ấy để cho chết đói" (Nguyễn Siêu, Phương Đình, Dư địa chí)... Và sau đó, cù lao Côn Lôn đã chuyển thành đảo Côn Lôn, hay Côn Đảo như ngày nay. Trong bài điếu nhà cách mạng lão thành Nguyễn Hàm mất ở Côn Đảo, Trần Quốc Duy đã làm đôi câu đối như sau :

"Đảo Côn Lôn rộng là bao... khách anh hùng yên giấc ngủ".
"Đất Đại Việt xây bằng máu... giành lại non sông của nước nhà".

Tóm lại, Côn Lôn là một từ chung để chỉ núi và đảo chuyển thành tên riêng, có từ nguyên là ngôn ngữ Mã Lai. Hiện tượng này xảy ra là do quy luật hoán xưng hay tính kế thừa trong ngôn ngữ, cũng như trong địa danh. Điều này, chính Lê Quý Đôn cũng trong *Phủ biên tạp lục* viết: "Côn Lôn hay Cù lao là phiên âm pulô của Mã Lai. Như vậy, Côn Lôn là tên chung sau mới dùng để chỉ tên riêng cho quần đảo Côn Lôn ở Nam Bộ". Cũng theo quy luật như vậy, ta đã có sông Đăk Krông, Mê Kông hay sông Thương. Qui luật này cũng khá phổ biến trên thế giới như: núi Alpes, sông Don, sông Volga...

- **Hoàng Sa**

Hoàng Sa là hòn đảo lớn nhất so với các đảo xung quanh nên được đặt tên chung cho cả quần đảo: quần đảo Hoàng Sa. Trong các sử sách trước đây của ta, quần đảo này cũng có khi được ghi là Đại Trường Sa hay Vạn Lý Trường Sa và thường đem dùng để chỉ chung cho cả hai quần đảo: Trường Sa và Hoàng Sa... Cho tới bản đồ trong *Đại Nam nhất thống toàn đồ* (1838) mới ghi rõ hai tên: Hoàng Sa và Vạn Lý Trường Sa cho hai quần đảo đó. Tên gọi Hoàng Sa đã được dùng chính thức cho tới ngày nay (Văn Trọng, Hoàng Sa, quần đảo của Việt Nam, 1979). Quần đảo này có tới 130 hòn đảo lớn nhỏ, trong đó các đảo đáng kể là: Hoàng Sa, Hữu Nhật, Quang Anh, Chim Yến, Quang Hòa, Duy Mộng, Xà Cừ, Phú Lâm, Bắc, Trung, Nam, Cây, Tây, (đá) Bạc, Lincohn, Tháp, Bông Bay, Lời, Bạch Quy, Trị Tôn... Hoàng Sa là một đảo rộng song thấp và lắm cát màu vàng nên thường được gọi là Bãi Cát Vàng, hay Hoàng Sa Chử... Quần đảo cách cửa Nhật Lệ khoảng hai ngày thuyền hay cách Đà Nẵng khoảng 120 hải lý...

Hoàng Sa là một quần đảo lớn của nước ta. Vào năm 1490, đời Lê Thánh Tông đã có nói tới Bãi Cát Vàng; song về sau các sử sách mới nói kỹ hơn... Trong Toản tập, *Thiên Nam tứ chí lộ đồ* (1630), Đỗ Bá đã mô tả đảo này như sau: "Giữa biển có một dải cát dài gọi là Bãi Cát Vàng, dài độ 400 dặm, rộng 20 dặm dựng đứng giữa biển từ cửa Đại Chiêm đến cửa Sa Vinh...". Sau đó, nhiều tác giả mô tả rõ hơn, nhất là trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, (1821) của Phan Huy Chú như: "Sườn đảo có vô số yến sào, các thứ chim có đến hàng ngàn hàng vạn con, thấy người cũng cứ đỗ quanh, không bay tránh. Bên bãi cát vật lạ rất nhiều, có thứ ốc có vằn gọi là tai voi to như cái chiếu, trong bụng có hột châu to bằng ngón tay cái nhưng sắc nó đục, không bằng ngọc châu trong con trai, vỏ nó đẽo đi làm bia được, lại có thể nung làm vôi để xây tường. Có thứ ốc gọi là ốc xà cừ,

có thể khảm vào các đồ vật, có thứ gọi là ốc hương. Thịt các con trai, con hến đều có thể làm mắm hoặc nấu ăn được. Có thứ đồi mồi rất lớn gọi là hải ba, mai nó mỏng, có thể ghép làm đồ vật, trứng nó như đầu ngón tay cái. Lại có thứ gọi là hải sâm, tục gọi là con đột đột, nó bơi lội trên cát, bắt về xát vôi qua rồi bỏ ruột phơi khô. Khi nào ăn lấy nước cua đồng mà ngâm, nấu với tôm và thịt lợn ngon lắm...". Ở đây, dân cư cũng đã tụ tập. Năm Minh Mạng thứ 16 (1835) trên đảo này đã xây miếu, dựng bia. Sách *Đại Nam thực lục chính biên* (1848) đã viết: "Năm 1815, vua Gia Long cử Phạm Quang Ánh dẫn đội Hoàng Sa đi thuyền ra Hoàng Sa để khảo sát và đo đạc đường biển". Một số tác giả nước ngoài cũng đã viết ý về quần đảo này như Guttzlaff trong Tập san của Hội Địa lý Hoàng Gia Anh, Luân Đôn (The Journal of the Royal Geography Society of London, 1849) khi viết về địa lí của vương quốc Cochinchina (Geography of the Cochinchinese Empire) đã mô tả quần đảo này như sau: "Không biết vì san hô hay vì lẽ gì khác mà các ghềnh đá ấy lớn dần và một vài cái bây giờ đã có người ở, thế mà mấy năm trước sóng đã vỗ mạnh đập qua. Cư dân ấy chài lưới, nhưng rất đỗi phồn thịnh là nghề chài lưới của đồng bào trong đất liền ra...". Thời thuộc Pháp, năm 1938, ở đây đã xây dựng trạm Khí tượng Hải văn và trạm khí tượng này đã là một trong các trạm của Tổ chức Khí tượng thế giới (OMM) trạm khí tượng Hoàng Sa (Pattle) với số hiệu 48 860, trong đó 48 là ở vùng Đông Nam Á và 860 là số hiệu trạm. Dưới chính quyền Sài Gòn, Hoàng Sa đã được xây dựng thành một đơn vị hành chính, đó là xã Định Hải, quận Hòa Vang, tỉnh Quảng Nam[1].

Về địa danh đảo này đã có nhiều tác giả đề cập tới: Đỗ Bá (Toản tập, Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư, 1630), Lê Quý Đôn (Phủ biên tạp lục, 1776), Phan Huy Chú (Lịch triều hiến chương loại

---

[1] Tuy nhiên quần đảo này đã bị Trung Quốc chiếm giữ từ ngày 19 - 01 - 1974.

chí, 1821), J.L.Taberd (Géographie de Cochinchine, 1837), Guttzlaff (Geography of the Cochinchinese Empire, 1849), Sử quán triều Nguyễn, Đại Nam nhất thống chí (1882)... Gần đây, nhiều tác giả cũng đề cập tới: Tôn Thất Dương Ký (Hoàng Sa, Trường Sa lãnh thổ Việt Nam, 1979), Vũ Phi Hoàng (Kể về hải đảo của chúng ta, 1984)... và nhất là Bộ Ngoại giao nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa; lãnh thổ Việt Nam, 1984)... Về tên gọi đảo, các tác giả cũ hay viết chung là: Đại Trường Sa, Vạn Lý Trường Sa (Viết chung cho cả 2 quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa), song tên Cát Vàng, Cồn Vàng, Bãi Cát Vàng và nay là Hoàng Sa vẫn là chính. Các tác giả nước ngoài còn dùng thêm tên gọi là Paracel, Pracel, Paracels (1837), Pattle (1899)...

Ngay từ năm 1630, Đỗ Bá đã viết về tên đảo này như sau: "Giữa biển có một dải cát dài gọi là Bãi Cát Vàng"... mà nguyên văn là: "Hải trung hữu nhất Trường Sa, danh viết Bãi Cát Vàng". Về sau tên này cũng có khi viết là Hoàng Sa Chử. Có tác giả viết gọn là Cát Vàng, Cồn Vàng,... song tên chính thức vẫn là Hoàng Sa - quần đảo Hoàng Sa của chúng ta!

§5. ĐỊA DANH LÀNG XÃ

Làng - xã là đơn vị quần cư cơ sở của loại hình kinh tế-xã hội. Trên loại hình này hiện nay còn các cấp cao hơn nữa như: huyện, quận, tỉnh, thành phố và quốc gia. Trong các cấp này làng - xã là cơ bản nhất, song cũng phức tạp nhất.

Trước hết là do số lượng làng xã quá lớn. Theo thống kê của sách *Các tổng trấn xã danh bị lãm*, Lê Hiệu khẳng định rằng khoảng năm 1810-1813, đã có khoảng 12000 làng xã thuộc các tỉnh từ Nghệ Tĩnh trở ra (Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX). Khi số lượng dân cư tăng lên, số lượng làng xã cũng tăng

lên không ngừng. Thí dụ: Ở tỉnh Thái Bình, theo *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi (1435) có khoảng 516 xã, thôn... đến *Thái Bình tỉnh thống chí* của Phạm Văn Thụ ở cuối thế kỷ XIX đã là 797 xã và đến sách *Tự vựng làng xã ở Bắc kỳ* (Nomenclature des communes du Tonkin, 1928) đã lên tới 848 xã. Như vậy, trong khoảng 5 thế kỷ, tỉnh Thái Bình đã tăng lên được 332 xã (Thái Hoàng. Bàn về tên làng ở Việt Nam, 1982). Ngày nay ở nước ta có hơn 500 huyện mà mỗi huyện có khoảng 15 - 20 xã và mỗi xã có khoảng 4-7 làng thì số lượng làng có thể có tới hàng chục nghìn. Đặc biệt, địa danh làng xã cũng phức tạp hơn do các hoạt động kinh tế khác nhau, hình thái quần cư, nhất là quá trình phát triển của lịch sử dân tộc trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam...

Trong quan hệ quần cư kinh tế, nói chung các làng Việt Nam chủ yếu là tiến hành sản xuất nông nghiệp như: làng Cáo (Cấu Đình - Gò Gạo), làng Mễ Trì (Ao gạo), làng Mía (Đường Lâm), làng Khoai, làng Đồng Trầu,... song cũng khá nhiều làng, ngoài công việc đồng áng lại có một nghề thủ công rất quan trọng, có khi là nghề chính của cả dân làng: làng Bát Tràng (làng Bát ở Gia Lâm), làng Cót (Yên Quyết, ở Từ Liêm), làng Trích Sài (làng Hái củi ở Từ Liêm), Kẻ Vải, Kẻ Mắm... ở Nghệ Tĩnh ..., đồng thời cũng có những làng sống chủ yếu bằng nghề buôn bán như làng Võng Thị (Từ Liêm, Hà Nội), làng Chợ Giầu (Phù Lưu, Bắc Ninh). Ngoài ra, có những làng có truyền thống về khoa bảng quan lại như làng Mục Quan Nhân[1] (Nhân Chính Từ Liêm), làng Vẽ[2] (Đông Ngạc, Từ Liêm)... Có những làng có hoạt động văn hóa cao như: làng tranh Đông Hồ, làng Quan họ (Diềm, Bựu, Lũng Giang, Tam Sơn ở Bắc Ninh), làng chèo Cổ Khúc ở Thái Bình, lại có những làng giàu có như làng

---

[1] Quan làng Mọc, thóc Mễ Trì.

[2] Quả làng Giàn, quan làng Vẽ.

Gạ (Phú Gia), làng Sù (Phú Thượng) ở Từ Liêm, Hà Nội. Ngược lại cũng có những làng nghèo như: làng Mục Đặc, Kẻ Dựa (Nam Dư), Kẻ Khốn (nay là Thanh Nhàn) Sóc Sơn, Hà Nội... Về hình thái quần cư, có những làng ở đồng bằng như: làng Láng (Yên Lãng), làng Vòng (Dịch Vọng) ở Từ Liêm Hà Nội... lại có các vạn ở ven sông, ven biển như: Vạn Hương, Vạn Hoa... (ở Đồ Sơn, Hải Phòng), các nguồn ở thượng lưu sông như: nguồn Sa Cơ... các động ở miền núi như: động Hía... Về quan hệ huyết tộc, có các xá, các gia như: Trần Xá, Hoàng Xá... hay Đỗ Gia, Lưu Gia, Má Cha[1] ... Về quan hệ xã hội có làng Chiềng, làng Xổng như: Chiềng Khương, Chiềng Hạ... Các sở, trang trại... như Yên Sở, Kim Quan Sở... Trong các làng Chiềng, làng Xổng đã tồn tại một quan hệ đẳng cấp sâu sắc của xã hội cũ, nhất là ở vùng dân tộc Thái và Mường... Trong tổ chức này, mỗi mường dù to hay nhỏ thường bao gồm các hình thái quần cư cơ bản sau: một Chiềng nơi mà lang, cun, phìa, tạo ở, được coi là trung tâm kinh tế, chính trị và văn hóa của cả mường. Ngoài chiềng là các khu dân cư tự do ở, đó là các "bản" và các làng phục vụ "pọng", "thín". Ví dụ ở Mường Hạ gồm Chiềng Hạ và các bản như: Bon, Khán, Co Bòng...và các *pọng* như; Lặc, Nghe, Cúm...Dưới nữa là các *thín* hay các *đin thín* (đất lệ thuộc) của những nông dân bán tự do ở, tức là các *xổng* hay *phống*...mà thực chất đây là nơi ở của nông nô hay tôi tớ (Lê Sĩ Giáo, Vài nét về quan hệ của người Thái ở mường Ca Gia, 1979). Các *xổng* có nhiệm vụ thay nhau đến lao động, phục dịch cho các lang đạo... trong các chiềng.

Ví dụ, ở mường Ca Gia trước kia có hơn 20 bản, đã có tới 10 bản là đin thín (xổng) như: Vui, Môi, Cóc, Hủn, Muồng, Khó, Nghèo, Cang, Púc, Huổi Móc... trong đó xổng Khó chuyên nấu

---

[1] Làng họ Mã.

nướng phục vụ cho lang khi có khách quí; xổng Nghèo trông nom toàn bộ nồi xoong, bát đĩa và ép dầu thắp cho tạo mường; xổng Muổng chuyên lo việc vót tăm và đưa tăm, nước rửa tay trước và sau bữa ăn, mời nước khách, xổng Vui chuyên gác cổng (3 lần cổng) và vót đũa... (Lê Sĩ Giáo.tài liệu đã dẫn). Do đó, người ở chiềng thường tự gọi là Tày chiềng để phân biệt với người khác là Tày mường. Người ở chiềng thường coi khinh người ở pọng và nhất là người ở xổng. (Đặng Nghiêm Vạn. Bàn về tộc danh gọi theo vị trí trong xã hội, 1974); qua tục ngữ Thái: Người khôn ở pọng cũng không bằng người dại ở chiềng. Từ đó, đã dẫn tới một tục lệ khắt khe là trai gái ở pọng không được lấy người ở chiềng (Ninh Viết Giao và Lò Văn Khánh. Truyện cổ Thái, tập 1, 1980).

Đặc biệt, trước đây trong thời kỳ Bắc thuộc còn có sự phân biệt về cấp bậc của làng xã là: hương và xã. Về hương, theo sách Việt sử ngoại kỉ, đã được đặt ra từ khi Khưu Hòa làm thứ sử đời Đường (Cao Hùng Trưng, An Nam chí nguyên); còn xã là sự Hán hóa của từ Việt cổ là *chạ* mà ra (Đào Duy Anh. Để hiểu từ nghĩa cần biết từ nguyên, 1978) rồi lại trở về tiếng Việt (cũng như krông, long và giang...). Theo tinh thần của chủ nghĩa sô vanh và tư tưởng thống trị thời đó, họ đã quy định là xã nhỏ hơn hương, cũng như giang phải nhỏ hơn hà. Theo quy định lúc ấy, xã nhỏ có từ 10 đến 30 hộ, xã lớn có từ 40 đến 60 hộ và hương nhỏ từ 70 đến 150 hộ, còn hương lớn có từ 160 đến 540 hộ. Cũng có khi lại cho rằng xã chỉ tương đương với một lí, tức là khoảng 25 gia đình, còn hương là tương đương với một đình tức là bằng khoảng 10 làng (Sử kí, Tư Mã Thiên). Như vậy, hương có thể là tương đương với một tổng. Để khai thác bóc lột dễ dàng, trong Đường thư còn chia các hương làm 2 loại: nơi nào đủ ruộng đất để cung cấp cho dân gọi là khoan hương, còn nơi nào không đủ ruộng đất cung cấp cho dân là hiệp hương,

(Thái Hoàng. Bàn về tên làng Việt Nam. 1982). Về sau Khúc Hạo. tiết lộ sứ nhà Lương. vào niên hiệu Khai Bình (907-911) lại đổi hương làm giáp (Cao Hùng Trưng. An Nam chí nguyên). Ngày nay, ngược lại cấp xã lại khá to. bao gồm một số thôn. làng. Ví dụ xã Thượng Thanh. huyện Gia Lâm. Hà Nội có bốn thôn chính là: Thượng Cát. Thanh Am. Đức Hòa và Gia Quất trong[1] .

Về địa danh làng thật phức tạp. Nghiên cứu về vấn đề này cũng chưa nhiều và có hệ thống lắm. Ngô Vị Liễn. 1928. đã xây dựng *Từ vựng làng xã Bắc Kỳ*. Gần đây Dương Thị The và Phạm Thị Thoa đã dịch và biên soạn lại phần *Tên làng xã Việt Nam* trong cuốn *Các tổng trấn xã danh bị lãm* (1981). Sau nữa là Thái Hoàng đã trình bày tài liệu *Bàn về tên làng ở Việt Nam* (1982). Ngoài ra cũng đã có một số chuyên khảo về làng xã như: *Trà lũ xã chí, An Hội thôn chí...*

Về nguồn gốc của từ "làng", một đơn vị cư trú cơ bản của người Việt vẫn còn nhiều ý kiến khác nhau, chưa thật thống nhất. Theo Bình Nguyên Lộc. trước đây Lê Ngọc Trụ cho rằng từ làng là xuất phát từ "hương" của âm Hán Việt (Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam. 1971). Một số tác giả khác lại cho rằng làng có nguồn gốc của từ dùng để chỉ người trưởng thị tộc phụ hệ (ông lang) với cả công xã thị tộc và khoảng đất đai do thị tộc quản lý rồi từ lang đổi thành làng (Đào Duy Anh. Để hiểu từ nghĩa cần hiểu từ nguyên. 1978; Lê Văn Hảo. Hành trình về thời đại Hùng Vương dựng nước. 1982)... hay là thái ấp của các quan lang. cũng giống như từ t'lạng của Mã Lai (Bình Nguyên Lộc. Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam. 1971). Lại có tác giả cho rằng từ này xuất phát từ nơi cư trú gốc là hồ nước. tức là từ lang hay láng sau chuyển thành từ làng (Nguyễn Kim Thản. Một giả thuyết nữa cần đặt ra về tên gọi

---

[1] Gia Quất ngoài thuộc xã Ngọc Thụy.

Văn lang. 1978; Thái Hoàng. Bàn về tên làng ở Việt Nam. 1982). Song từ này có thể bắt nguồn từ một từ dùng để chỉ sông cổ là: long, lương, lang hay làng. Nước ta có nhiều sông ngòi và các hệ thống sông lớn nhỏ này đã tạo thành những cơ sở cư trú đầu tiên của con người. Đối với các dân tộc khác trên thế giới, sông ngòi cũng có ảnh hưởng rất lớn đến quá trình sinh hoạt, sản xuất và các làng mạc, đô thị thường tập trung trên các triền sông. Đặc biệt đối với dân tộc Việt Nam, sông ngòi lại có ảnh hưởng rất lớn với phương thức sinh hoạt, thể hiện trong các truyện thần thoại như: Giao Long, Lạc Long Quân... hay Sơn Tinh - Thủy Tinh, tức là người Việt cổ đã cư trú và sinh hoạt chủ yếu trên các vùng sông ngòi. Do đó, từ chỉ sông nước cũng là từ chỉ đơn vị quần cư: làng, xã. Tương tự, một vài dân tộc khác ở nước ta cũng có cách gọi theo quy luật này. Trong sách *Phủ biên tạp lục*, Lê Quý Đôn cũng đã nói tới địa bàn cư trú của người Nguồn như sau: "Ở thượng lưu gọi là nguồn, cũng như hạ huyện gọi là tổng (hay xã)". Châu bắc Bố Chính có nguồn Cơ Sa gồm 7 thôn, phường là: "trang Ma Nai, phường Mít, thôn Bắc Thọ, phường Kim Bảng, phường Lỗ Hang, phường Đồng Sai, phường Lãng Trần". (Nguyễn Dương Bình, Về thành phần dân tộc của người Nguồn, 1975). Trong các từ gọi làng của người R'ngao cũng có một từ khá phổ biến là đăk (nước, sông) ở những nơi gần những người Sêđăng như: đăk Ri, đăk Rao, đăk Ước...(Đỗ Thúy Bình, Nguyễn Văn Huy, La Công Ý, Góp phần tìm hiểu người R'ngao, 1978). Ngoài ra, hệ thống mương phai của các tộc người Mường, Thái cũng có tầm quan trọng đến nỗi về sau trở thành tên của công xã nông thôn cổ là: mương hay mường[1] như Mường Bi, Mường Thanh... Tộc danh người Mường có lẽ cũng từ đây mà ra (Phạm Đức Dương, Về mối quan hệ Việt Mường, Tày, Thái qua tư liệu dân tộc ngôn ngữ, 1978).

---

[1] Đào Duy Anh cho rằng Mường cũng xuất phát từ một từ chỉ người tộc trưởng của một bộ lạc là "ông Mường" mà người miền xuôi đổi giọng thành mương. Tài liệu đã dẫn, 1978.

Đồng thời, một số sông ngòi hiện nay cũng mang tên này như: sông Làng là phụ lưu của sông Bứa (ở Phú Thọ), sông Làng là phụ lưu của sông Bôi (ở Ninh Bình), Kouei Lang là phụ lưu của Bắc Khê (ở Lạng Sơn), suối Lang là phụ lưu của suối Tấc và sông Đà (ở Hòa Bình), rào Lang là phụ lưu của sông Trai và sông Cả (ở Nghệ An) hay cửa sông Míp ở Hòn Gai còn có tên là cửa Làng nữa... Làng xã không những là quần cư cơ sở mà còn có thể trở thành đơn vị hành chính cao hơn: huyện, tỉnh, thị xã... hay quốc gia. Trong tiếng Việt một số làng xã đã phát triển thành huyện như: động Nha Lâm thời cổ đã chuyển lên đơn vị lớn hơn là huyện: Gia Lâm; Siêu Loại hương thời Lý Thánh Tông đến thời Minh thuộc đã chuyển thành huyện Siêu Loại và nay là huyện Thuận Thành thuộc Bắc Ninh (Nguyễn Trãi, Dư địa chí, chú). Cổ Hoằng giáp thời Đinh, Lê đến thời Trần đã chuyển lên thành huyện Cổ Đằng và nay là huyện Hoằng Hóa thuộc Thanh hóa (Nguyễn Trãi, sách đã dẫn; Nguyễn Siêu Phương Đình, Dư địa chí). Cũng như vậy, mường Khương nay là huyện Mường Khương của Hoàng Liên Sơn... Cũng có khi từ một đơn vị làng có thể trở thành đơn vị cao hơn nữa: tỉnh, thành phố như: Thái Bình hương[1] thời Lý, đến thời Lê trở thành phủ Thái Bình và nay là tỉnh Thái Bình; động Long Đỗ thời cổ đến thời Lý đã trở thành kinh đô Thăng Long và nay là thủ đô Hà Nội của cả nước. Ở Tây Bắc, mường Lễ hay mường Lay đã trở thành tỉnh Lai Châu (tên thị xã và tỉnh), mường La trở thành Sơn La; Mường Lò trở thành Nghĩa Lộ...Còn ở Tây Nguyên, Buôn Mê Thuột cũng đã trở thành thị xã Buôn Mê Thuột, thuộc Đăk Lăk; Kôn Tum cũng đã trở thành thị xã Kon Tum của tỉnh Kon Tum.

Trong tiếng Việt, một từ cổ có tính chất rất điển hình cho loại hình này là "kẻ". Từ này, trước hết để chỉ người ở một vùng nào đó (kẻ thị, kẻ quê) và sau đó biểu thị cho đơn vị cư trú cơ sở

---

[1] Có tác giả cho là làng Thái Bình (cổ) nay thuộc xã Đông Thái, huyện Ba Vì, Hà Tây.

như: Kẻ Noi (Cổ Nhuế), Kẻ Vẽ (Đông Ngạc), Kẻ Mọc (Nhân Mục), Kẻ Sét (Thanh Liệt), Kẻ Báng (Đình Bảng), Kẻ Dũi (Thạch Lỗi), Kẻ Gùn (Siêu Quần), Kẻ Loa (Khả Lũ, Cổ Loa), Kẻ Mấm, Kẻ Vải... hay cũng có thể chuyển thành một thị xã như: Kẻ Nộ hay Vạn Nộ, nay là thành phố Thanh Hóa, Kẻ Vĩnh nay là thành phố Vinh... hoặc có thể chỉ một ý nghĩa to lớn hơn như: kẻ Chiêm hay Ca Cham nay là Quảng Nam, Kẻ Quảng là chỉ cả vùng Quảng Nam và Quảng Ngãi hiện nay... Bên cạnh đó, về từ Mường của đồng bào các dân tộc Thái và Mường cũng có ý nghĩa tương tự. Mường có thể dùng để chỉ một bản, một xã như: Mường Bi, Mường Vang, Mường Hum..., to hơn có thể chỉ một huyện, châu, như: Mường Khương, Mường Tè... to hơn nữa có thể chỉ một thị xã, một tỉnh như: Mường Lò (Nghĩa Lộ), Mường La (Sơn la), Mường Lay (Lai Châu)... và thậm chí có thể chỉ là một quốc gia, dân tộc như: Mường Lào, Mường Hán (Trung Quốc), Mường Liên Xô... (Đặng Nghiêm Vạn, Nguyễn Trúc Bình, Nguyễn Văn Huy, Thanh Thiên. Những nhóm tộc người thuộc ngữ hệ Nam Á ở Tây Bắc Việt Nam, 1972; Đặng Nghiêm Vạn, Bàn về một vài tộc danh gọi theo vị trí trong xã hội, 1974).

Địa danh làng ở Việt Nam thật phức tạp vì ngoài số lượng lớn của làng, xã còn do quá trình lịch sử của dân tộc cũng như quá trình phát triển ngôn ngữ nên có những từ chỉ làng xã chỉ dùng ở những giai đoạn nhất định như: động, sách, kẻ, làng, chạ, xã... và tên gọi các làng cũng thay đổi: các tên cổ thường chỉ có một từ và là từ cổ như: làng Đăm, làng Gạ, làng Sù (Từ Liêm), làng Vo, làng Vịa, làng Vàng (ở Gia Lâm), làng Quậy, làng Ống, làng Me, làng Mức (ở Đông Anh), làng Khuốc (ở Thái Bình), làng Khiu (ở Thái Nguyên), làng Nác, làng Giai (ở Lạng Sơn). Còn các làng mới hiện nay thường là tên kép và từ ngữ cũng mới hơn như: làng Hòa Bình, làng Đồng Tâm, xã Đoàn Kết, xã Tiến Bộ... Đặc biệt một số vùng như ở Thanh Hóa, Nam

Định có xu hướng đặt tên làng bằng tên gốc của huyện. Ví dụ ở Thanh Hóa, huyện Cẩm Thủy có 18 xã đều cùng có tên Cẩm ở đầu như: Cẩm Quì, Cẩm Tú, Cẩm Lương, Cẩm Phong... Huyện Xuân Thủy hiện nay ở Nam Định là do hai huyện Xuân Trường và Giao Thủy hợp thành. Các xã có tên đầu là Xuân là thuộc Xuân Trường cũ là: Xuân Ninh, Xuân Hòa, Xuân Phú và các xã thuộc Giao Thủy cũ là: Giao Phong, Giao Xuân, Giao Thịnh... Đây là một điều thuận lợi cho việc tra cứu địa danh; song lại ít thể hiện được những đặc điểm truyền thống của địa phương...

Về địa danh làng cũng còn nhiều vấn đề phức tạp như các làng cổ thường có một tên nôm bên cạnh một tên Hán Việt tạo nên hiện tượng song ngữ trong địa danh. Có những cặp làng tương đối dễ hiểu như: làng Vòng là Dịch Vọng, làng Láng là Yên Lãng, làng Sét là Thanh Liệt, làng Quậy Rào là Hà Vĩ..., đồng thời lại cũng tồn tại cặp làng khó hiểu hơn như: làng Đăm và Tây Tựu, Kẻ Noi và Cổ Nhuế, động Cáo và Cấu Đỉnh, làng Gọp và Cập Thượng... hay những cặp làng phức tạp hơn nữa như: kẻ Lói và Hạ Lôi, làng Giầu và Phù Lưu, làng Sủi và Phú Thụy, làng Lão và Lưu Khê, làng Sịa và Phúc Lộc... Tục mang làng đi trong phong trào di dân cũng làm cho địa danh thêm phức tạp. Cũng có khi địa danh làng được mang đi nguyên vẹn như làng Hà Trung ở Gio Linh, Quảng Trị là dân Hà Trung, Thanh Hóa theo Nguyễn Hoàng vào đấy năm 1558; cũng có khi tên làng mang đi lại kết hợp với dân địa phương để thành một tên mới như làng Phước Kiều ở Điện Bàn, Quảng Nam, Đà Nẵng là do dân làng Đề Kiều từ Hà Bắc vào vùng Phước Chiêm tạo thành. Đặc biệt là hiện tượng làng cặp đôi ở các huyện Mê Linh và Yên Lạc bên tả ngạn sông Hồng với các làng ở Đan Phượng, Thạch Thất bên hữu ngạn. Ví dụ làng Hạ Lôi vừa ở Thạch Thất lại vừa ở Yên Lãng... Hiện tượng phức tạp này

Đinh Văn Nhật cho là do quá trình di dân của Mã Viện sau khi đã chiến thắng lực lượng kháng chiến của Hai Bà Trưng (Phương pháp vận dụng địa danh học trong nghiên cứu địa lý học lịch sử cổ đại Việt Nam. 1984)... Còn Nguyễn Vinh Phúc và Nguyễn Văn Lê lại cho là hiện tượng chạy lở do sông Hồng uốn khúc... (Hà Nội. Con đường-Dòng sông và lịch sử. 1984). Sau nữa là tục kỵ húy hèm mà địa danh cũng phải thay đổi phức tạp hơn. Ví dụ. do tục hèm mà xã Phú Chí gọi là làng Chớ.... hay do kị húy mà 4 xã Tùng ở huyện Gia Phúc cũ (nay là Gia Lộc. Hải Dương) là Đỗ Tùng. Đoàn Tùng. Đào Tùng. và Phạm Tùng gọi chung là Tứ Tùng phải đổi là Tứ Kha do trùng tên với Triết vương. Trịnh Tùng (1570-1623) (Phạm Đình Hổ. Vũ trung tùy bút). làng Côi Đàm phải đổi thành Côi Trì. làng Phú Đàm đổi thành làng Phú Khê do trùng tên với Thế tông. Lê Duy Đàm (1973 - 1999)...

Hiện tượng phức tạp của địa danh cũng do ngôn ngữ của các tộc người trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Mỗi tộc người và nhất là các tộc lớn và địa danh cư trú lâu đời thường có từ chỉ làng như: dân tộc kinh có các từ: động. sách. làng. xã; các dân tộc Thái. Mường có từ mường. các dân tộc Tày - Nùng có từ bản. dân tộc Jarai - Chàm có từ pley; dân tộc Eđê có từ buôn. dân tộc Kh'mer có từ sóc... Do đó. từ sự khác biệt về ngôn ngữ này có thể xác định sự phân bố của địa danh làng ở nước ta. hay giúp cho việc xác định quá trình phát triển của dân tộc Việt Nam. Tuy nhiên về hiện tượng này cũng có sự phức tạp nhất định do sự vay mượn của ngôn ngữ. Ví dụ. các dân tộc Banar. Sêđăng thuộc nhóm ngôn ngữ Mol-Khmer. trong ngữ hệ Nam Á cũng có khi dùng từ chỉ làng là pley của nhóm ngôn ngữ Jarai Chàm trong ngữ hệ Nam đảo...

- **Làng Đông Ngạc**

Đông Ngạc là một xã lớn của huyện Từ Liêm thuộc ngoại thành Hà Nội, gồm ba thôn: Đông Ngạc, Nhật Tảo và Liên Ngạc. Trước năm 1942 đây là ba xã riêng biệt: Đông Ngạc thuộc tổng Xuân Tảo, còn Liêm Ngạc và Nhật Tảo thuộc tổng Phú Gia, huyện Hoài Đức tỉnh Hà Đông. Sau đó, Liên Ngạc và Nhật Tảo sáp nhập vào "Đại lí đặc biệt Hà Nội". Cho đến năm 1954, vẫn là ba xã riêng biệt thuộc quận Quảng Bá, ngoại thành Hà Nội. Đến năm 1961, ba xã này hợp nhất thành xã Đức Thắng, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội và đến năm 1964 mới lấy tên Đông Ngạc. Theo tài liệu khảo cổ[1], đây là vùng đất có từ 200 năm trước Công nguyên (Ban nghiên cứu lịch sử xã Đông Ngạc, 1994), lại có một truyền thống văn hóa lâu đời vì theo lịch sử có tới 25 tiến sĩ, bảng nhãn, phó bảng và 400 cử nhân, tú tài[2] , với các dòng họ lớn: Phan, Phạm, Đỗ, Hoàng, Nguyễn và Lê...Do vậy, trong quá trình này địa danh làng xã cũng trở nên phức tạp: có cả tên nôm cổ liên quan tới làng Cáo (Nhật Tảo, Phạm Thị Thắm, 1994) đồng thời lại có các tên Hán - Việt; có tên vì kị húy mà biến đổi như Hoa Ngạc (thành Đường Ngạc rồi Liên Ngạc); hay cũng có thể là thời Nguyễn, sách *Cương mục* chép lạc như Cảo Động thành Tảo Động, Quả Động mà có liên quan tới làng Quả[3] (Bùi Thiết,1985).

Như vậy, địa danh Đông Ngạc, cho tới nay vẫn là vấn đề khó khăn. Trước hết cũng khó hiểu là vừa qua Đinh Xuân Vịnh

---

(1) Ngôi mộ cổ ở khu vực Cầu Giếng.

(2) Đó là thời kỳ phong kiến; còn trong thời kỳ Pháp thuộc và nhất là sau này cũng có nhiều người đỗ đạt cao: tiến sĩ, cử nhân (xem thêm: xã Đông Ngạc, 1994).

(3) Đỗ Thỉnh. Làng Quả, 1980.

(1996) cho Đông Ngạc trước năm 1841 là Hoa Ngạc song do kị húy mà biến đổi thành[1] . Đặc biệt, Đông Ngạc xưa còn có tên cổ là Kẻ Vẽ và riêng từ Đông Ngạc hiện nay cũng còn khá mơ hồ, mặc dầu đây là vùng đất văn hiến lâu đời. Về từ Đông Ngạc xưa có thể là truyền thuyết từ đời Trần ở đấy có nghề làm gạch phát đạt, dân cư tập trung đông đúc chung sống với nhau nên gọi là phường Đống Gạch, cạnh phường Gạo của Thăng Long, ba sáu phố phường xưa. Từ này về sau biến âm sang Đông Nghếch và khi Hán hóa lên thành Đông Ngạc. Cũng có một giả thuyết khác cho rằng làng xưa ở trên một gò đất cao kề bên bờ sông, là nơi tụ hội; trên gò có nhiều hàng quán phục vụ khách vãng lai và các cậu học trò thường đến các gò cao để học bài mà tiếng đọc râm ran suốt ngày đêm không ngớt nên nhân dân gọi đùa là Đống Ếch hay Đông Ích rồi Hán hóa thành Đông Ngạc. Còn về tên cổ: Kẻ Vẽ, mà Kẻ ở đây là chỉ vùng cư trú, đơn vị dân cư - hành chính như: kẻ thị, kẻ quê,...mà về sau biến âm là Cổ như: Cổ Nhuế, Cổ Loa, Cổ Lễ...hay Quảng như: Quảng An, Quảng Bá, Quảng Ninh, Quảng Bình, Quảng Trị, tương tự như từ Mường trong ngôn ngữ Thái. Còn từ Vẽ cũng có hai giả thuyết khác nhau, đó là làng Đông Ngạc văn hóa cao lại giàu có nên đường làng ngõ xóm thẳng tắp và thuận tiện, tương tự bàn cờ và đẹp như tranh vẽ nên gọi là Kẻ Vẽ. Một ý khác là: Đông Ngạc có lắm người đỗ đạt, làm quan to nên hay bày vẽ trong ăn ở cũng như sinh hoạt nên là Kẻ Vẽ...

Ngoài ra, cũng có ý kiến cho rằng Đông Ngạc là tên gọi của hai xóm hợp thành là: Đông Ngạc và Kẻ Vẽ là do có xóm Vẽ và chợ Vẽ mà làng vẫn còn các tên xóm này. Song vấn đề cơ bản là ý nghĩa của các từ này theo từ nguyên học (étymologie) mà nhân dân gọi như vậy. Đối với một làng có truyền thống văn

---

[1] Điều này chỉ có thể là lúc đầu, Hoa Ngạc là bộ phận của xã Đông Ngạc.

hóa cao như vậy, chắc chắn địa danh trên không thể hiểu quá đơn giản như trên được. Trong từ Đông Ngạc, riêng chữ Đông có ít nhất sáu chữ đồng âm, với các nghĩa khác nhau: chợ Đông, mùa Đông, phương Đông, đế Đông (Cầu Vồng), đông đông (tiếng trống tùng tùng)..., còn về từ Ngạc cũng có ít nhất 10 chữ đồng âm với các nghĩa khác nhau: kinh ngạc, hớt hải, đài hoa, tên ấp, cá sấu, chim ngạc... Tìm hiểu một trong các tộc phả ở đây là Phạm tộc (nhà cụ Phạm Quang Tảo) với trên 20 đời cư trú tại đây thì Đông chép với chữ nghĩa là phương đông và Ngạc chép với chữ nghĩa là tên ấp. Như vậy, theo tộc phả này: địa danh Đông Ngạc được hiểu là: "Cái ấp ở phương đông". Còn ở các tộc phả khác chưa rõ lắm. Do vậy, cũng nên tìm hiểu kĩ hơn nữa, cơ hồ tìm được giá trị đích thực của địa danh này. Về từ Đông ở đây có liên quan tới các vùng dân cư trú ven sông[1] khá phổ biến ở đồng bằng Bắc Bộ như: Đông Dư, Đông Xuyên (Gia Lâm, Hà Nội), Đông Ngàn, Đông Trù (Đông Anh, Hà Nội), Đông Côi (Thuận Thành, Bắc Ninh), Đông Xuyên (Hiệp Hòa, Bắc Giang), Đông Hoàng (ngoại thị Thái Bình)... Còn từ Ngạc, có thể liên quan tới Cá Sấu một loài động vật khá sẵn ở các vùng sông nước nhiệt đới rậm rạp, mà đã có lần Nguyễn Thuyên phải làm văn tế để đuổi đi mới có dịp được đổi họ là Hàn Thuyên; hay liên quan tới chim Ngạc trên bãi sông. Nếu như vậy, Đông Ngạc có thể hiểu là: "Làng ở ven sông xưa nơi có nhiều Cá Sấu" hay "làng trên bãi sông có nhiều chim Ngạc" chăng! Còn về từ Vẽ, có thể là do đọc chệch của từ Vĩ mà có một nghĩa là nơi chim muông giao tiếp nhau hay cũng là quan hệ với từ Vệ (nước Vệ, ngựa) mà xưa kia đây là trạm ngựa (đời Tần, Hán) hay trạm dịch với nhiều ngựa tốt về sau chăng!

---

[1] Theo Bùi Thiết (1985), động hay đông là một đơn vị hành chính ở tương đương cấp xã (?).

Tóm lại, địa danh Đông Ngạc hiện còn khá phức tạp và mơ hồ, rất cần được làm sáng tỏ vì đây thuộc một ngành khoa học thực sự với nhiều ý nghĩa to lớn về lí luận cũng như trong thực tiễn, nhất là đối với một làng cổ giàu truyền thống văn hóa như Đông Ngạc.

- **Làng Quậy**

Làng Quậy hay gọi đầy đủ là làng Quậy Rào, trước kia thuộc tổng Hà Lỗ, huyện Đông Ngàn, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, nay cùng làng Hà Lỗ hợp thành xã Liên Hà, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Làng Quậy cũng là một trong các làng khá lớn - làng Hà Vĩ, bao gồm 3 thôn: Quậy Cả (Đại Vĩ), Quậy Con hay Quậy Sau (Châu Phong) và thôn Trại hay Quậy Rào (Giao Tác). Đây là vùng đất trũng nhất vùng vì ở cuối một nhánh sông (sông Hoàng Long) nên xưa kia hay bị úng lụt do nước mưa ở các vùng xung quanh cao hơn dồn về như: Hà Lỗ, Dộc Nội, Dộc Tú và nhất là phía Cổ Loa (Chạ Chủ). Do đó, vùng này đã có câu ca dao là: "Quậy ủ thì Chủ tươi, Quậy cười thì Chủ khóc". Nay vấn đề thủy lợi đã được giải quyết nên đã trở thành một khu canh tác chủ động, trù phú. Trong làng, phong trào văn thể khá phát triển, nhất là hát tuồng (tuồng Quậy).

Về địa danh, tên này cũng khá phức tạp vì đây là một tên nôm trong tiếng Việt cổ, đặc biệt là tên Quậy Rào. Về ý nghĩa của địa danh, nhân dân địa phương thường hiểu theo thông tục học có nghĩa là Quẫy (Dỗi). Theo truyền thuyết, dân làng cổ xưa ở vùng Cổ Loa sau bị An Dương Vương di đi nơi khác để xây thành (Cổ Loa). Nhà vua cho phép dân làng muốn chọn đất ở đâu để ở cũng được chấp thuận. Tuy vậy, dân làng cũng vẫn không muốn dời khỏi nơi chôn rau cắt rốn của mình, song cuối cùng vì bị thúc ép nên tức giận và đã ra ở vùng này. Từ đó, làng

có tên là Quẫy rồi sau đọc thành Quậy. Thực ra, Quậy trong tiếng Việt cổ có nghĩa là "Cuội" hay "cuối" và Rào chỉ là một danh từ chung trong tiếng Việt cổ có nghĩa là sông. Như vậy. Quậy Rào có nghĩa là làng ở cuối sông và tên chữ theo âm Hán Việt mới là Hà Vĩ và thôn Quậy Cả mới đặt tên là Đại Vĩ...

- **Làng Thượng Cát**

Thượng Cát là một làng lớn, trước kia thuộc xã và tổng Gia Thụy, huyện Gia Lâm, phủ Thuận An, tỉnh Bắc Ninh, nay thuộc xã Thượng Thanh, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Đây là một làng nông - công nghiệp ở ngoại ô thành phố, vì dân làng xưa kia chủ yếu sống bằng nông nghiệp, nhất là phụ nữ, còn nam giới gần đây thường đi làm công nhân, nhất là công nhân nhà máy xe lửa Gia Lâm. Dân không giàu có lắm song làng xóm khá sạch đẹp.

Trong làng có đình chùa lớn, có nghè, có miếu lại có văn chỉ thờ Khổng tử. Ở đầu làng có một cây đa to hiếm có trong vùng[1] . Tuy vậy, đây là một làng mới được thành lập cách đây hơn 100 năm (1897) do tách ra từ Gia Thụy khi làng này chuyển xuống địa điểm hiện nay[2] . Do đó, làng không có tên cổ mà chỉ có tên mới là Thượng Cát. Trong sách *Tên làng xã Việt Nam* đầu thế kỷ XIX, đời Gia Long, khoảng năm 1813 chưa có tên làng trong tổng Gia Thụy và ngày nay, khi nói đến Thượng Cát, người ta hay lầm sang làng Thượng Cát và Hạ Cát ở huyện Từ Liêm, Hà Nội. Hiện nay, Thượng Cát là một thôn lớn nhất trong xã Thượng Thanh, Gia Lâm, Hà Nội, cùng với các thôn khác là Thanh Am (Đuống), Đức Hòa và Gia Quất trong[3] .

---

(1) Cây đa này đã chết và nhân dân đã trồng lại 3 cây đa khác.

(2) Bùi Thiết - Làng xã ngoại thành Hà Nội. Hà Nội, 1985.

(3) Gia Quất ngoài thuộc xã Ngọc Thụy.

Tuy vậy, về địa danh làng cũng phức tạp và chưa được thống nhất lắm. Làng đã có các tên gọi khác nhau từ khi thành lập: Gia Thụy thượng, thôn Thượng, Gia Thiện và Thượng Cát là tên dùng chủ yếu cho tới nay. Như vậy, Thượng Cát là tên gọi chính thức của làng. Song về ý nghĩa chưa thật nhất trí. Có ý kiến cho rằng Thượng Cát là làng sống "trên bãi cát" ven sông (Đuống), cũng có ý kiến cho rằng làng tồn tại "trên vùng có nhiều cây sắn dây ". Một ý kiến khác lại cho rằng làng định cư trên vùng đất "rất tốt lành" nhất là những người ở xa đến sinh sống trong làng. Song ý nghĩa được nhiều người chấp nhận là phần đất "cắt lại ở phía trên" tức là thôn Thượng, khi làng cũ (Gia Thụy) chuyển xuống địa điểm mới hiện nay.

§6. ĐỊA DANH HUYỆN - QUẬN

Huyện xưa kia chỉ là một đơn vị hành chính trung gian trên cấp xã và tổng, đồng thời dưới cấp phủ và tỉnh. Nhưng hiện nay huyện đã trở thành một cấp cơ sở hành chính xã hội toàn diện cao hơn xã song lại dưới tỉnh và thành phố với diện tích, dân số và cơ sở kinh tế cơ bản để có khả năng phát triển về văn hóa, về chính trị, quân sự và nhất là kinh tế địa phương. Quyết định này đã được đề xuất trong các hội nghị Ban chấp hành Trung ương, quyết định của Hội đồng Bộ trưởng và đặc biệt trong các báo cáo chính trị của đại hội Đảng toàn quốc. Tại Đại hội Đảng IV (12/1976) đã nêu: "Phải từng bước xây dựng huyện trở thành đơn vị kinh tế công - nông nghiệp". Còn trong Đại hội Đảng V (3/1982) lại khẳng định một lần nữa: "Phải tập trung sức phát triển mạnh nông nghiệp, đưa nông nghiệp lên một bước, lên sản xuất lớn XHCN, đồng thời phải lấy huyện làm địa bàn trọng yếu để thực hiện ba nội dung cơ bản của việc đưa nông nghiệp một bước lên sản xuất lớn XHCN. Do

đó, mọi ngành kinh tế, văn hóa và khoa học... đều phải tập trung xây dựng cấp huyện, tổ chức lại và kiện toàn cấp huyện trong cả nước". Việc nghiên cứu địa danh huyện cũng có thể đóng góp một phần tích cực trong công việc chung này.

Hiện nay có hơn 500 huyện quận thuộc các tỉnh, thành phố trong cả nước. Như vậy, mỗi tỉnh và thành phố trung bình có khoảng 10 - 12 huyện và quận. Những tỉnh có số lượng huyện trung bình như: Cao Bằng (11), Quảng Nam Đà Nẵng (12), Hậu Giang (11). Song cũng có những tỉnh có số lượng huyện lớn như: Thành phố Hồ Chí Minh (18), Thanh Hóa (17)... và ngược lại, một số tỉnh khác lại có số lượng huyện ít như: Đồng Tháp (5), Tiền Giang (6), Lâm Đồng (6), Thái Bình (7)... Trong số này có những huyện hoàn toàn ở đồng bằng như: Gia Lâm, Từ liêm, Yên Lãng... Cũng có những huyện hoàn toàn ở miền núi như: Điện Biên, Đồng Văn, Chi Lăng..., cũng có những huyện ở ven biển như: Cẩm Phả, Tĩnh Gia (Thanh Hóa), Duyên Hải (T.p Hồ Chí Minh)..., lại có những huyện gồm các đảo ngoài khơi như: Cát Hải (Hải Phòng), Hoàng Sa (Quảng Nam), Trường Sa (Khánh Hòa)...

Trong quá trình phát triển lâu dài của lịch sử dân tộc, các huyện cũng luôn thay đổi. Một số huyện phát triển từ một làng lên như: Gia Lâm (từ động Nha Lâm), Thuận Thành (từ Siêu Loại hương), Hoằng Hóa (từ Cổ Đằng giáp), Hữu Lũng (từ Cổ Lũng), Mường Khương (từ mường Khương)... Một số huyện cũ nay không còn nữa như: Sơn Lãng, nay là huyện Ứng Hòa, (Hà Tây); Hoài An nay là phần đất huyện Mỹ Đức (Hà Tây); Nam Xương nay là đất Lý Nhân (Hà Nam), Đông Ngàn nay là phần đất của huyện Đông Anh (Hà Nội)... Ngược lại, hiện nay một số huyện cũ được ghép lại trong quá trình kiện toàn tổ chức như: Xuân Thủy là do hai huyện Xuân Trường và Giao Thủy hợp thành (Nam Định); Hưng Hà là do hai huyện Hưng Nhân và

Duyên Hà hợp thành (Thái Bình), Cẩm Bình là do hai huyện Cẩm Giàng và Bình Giang hợp thành (Hải Dương), Tiên Sơn là do hai huyện Tiên Du và Từ Sơn hợp lại (Bắc Ninh), Tam Thanh là do hai huyện Tam Nông và Thanh Ba hợp lại (Phú Thọ). Một số huyện cũ lại chia nhỏ ra như: Lạc Thủy chia thành hai huyện: Lạc Thủy và Lạc Sơn (Hòa Bình); Anh Sơn lại chia ra thành hai huyện mới là: Anh Sơn và Đô Lương (Nghệ An), Thanh Xuyên chia làm hai huyện là Thanh Thủy và Thanh Sơn (Phú Thọ)... Sau nữa, là một số huyện hải đảo mới được thành lập như Hoàng Sa thuộc Quảng Nam - Đà Nẵng(*) , Trường Sa thuộc Khánh Hòa và Kiên Hải thuộc Kiên Giang...

Số lượng các huyện khá nhiều, lại phân hóa trên các địa bàn dân tộc khác nhau nên địa danh huyện cũng khá phức tạp. Hiện nay, có hai tỉnh gần nhau lại có tên huyện trùng nhau như huyện Phú Tân ở An Giang và Minh Hải(*); hai huyện Tây Sơn ở Phú Khánh(*) và Nghĩa Bình(*); đặc biệt có tới 10 tỉnh và đặc khu có tên huyện trùng nhau là Châu Thành như: Tây Ninh, Đồng Nai, Đồng Tháp, Tiền Giang, Bến Tre, Cửu Long, Hậu giang, An Giang, Kiên Giang và Vũng Tàu - Côn Đảo. Một số huyện có tên gọi ít thay đổi trong lịch sử như: Gia Lâm(1) từ động Nha Lâm (Hà Nội), Hoằng Hóa từ Cổ Đằng (Thanh Hóa). Ngược lại, một số huyện lại có tên gọi thay đổi nhiều trong lịch sử như: huyện Tùng Thiện thuộc Sơn Tây cũ, thời Trần có tên là Ma Lung, thời Lê lúc đầu đổi là Ma Nghĩa, sau đổi lại thành Minh Nghĩa, sang thời Nguyễn đổi là Tùng Thiện và nay là huyện Ba Vì thuộc Hà Tây; Huyện Phú Xuyên tỉnh Hà Tây ngày nay đã lần lượt đổi tên nhiều lần như sau: Phù Lưu, Phù Vân, Phú Nguyên và từ thời nhà Mạc gọi là Phú Xuyên cho tới

---

(*) Các tỉnh này lại tách về tên cũ.

(1) Đây là thôn Gia Lâm thuộc xã Lệ Chi, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội.

nay... hay châu Lương Chính, thời Trần gọi là Tẩm Mang rồi Ái Liên, đến thời Lê đặt là Lương Chính sau gọi là Lang Chánh. Địa danh huyện ở nước ta còn phức tạp thêm do quá trình phát triển của ngôn ngữ dân tộc, nhất là các dân tộc ít người. Đến nay, một vài huyện vẫn còn mang dấu vết của ngôn ngữ Việt cổ như: Giằng (ở Quảng Nam - Đà Nẵng), Ngọc Lặc và Quan Hóa (ở Thanh Hóa), Chi Lăng (ở Lạng Sơn). Đồng thời, một số huyện lại được gọi theo ngôn ngữ địa phương như: Bát Sát, Mù Căng Chải... ở Hoàng Liên Sơn, Sín Mần, Mèo Vạc ... ở Hà Giang; Kom Plong, Mang Yang, Aydun Pa... ở Gia Lai - Kon Tum; M'drac, Đắk Mil... ở Đăk Lăk... Đặc biệt, một số địa danh này đã được Hán hóa thêm phức tạp như huyện B'lao thành Bảo Lộc, huyện D'ran thành Đơn Dương...ở Lâm Đồng.

Địa danh huyện ở nước ta cũng bị phức tạp hóa do hiện tượng kỵ húy. Có những huyện bị đổi tên theo qui luật nhất định như: Thanh Oai, Thanh Đàm...(ở đây Thanh là trong đã đổi thành Thanh là màu xanh); hay Thanh Đàm thành Thanh Trì (tức là Đàm đổi thành Trì), Thất Nguyên thành Thất Tuyền và nay là Thất Khê (ở Lạng Sơn), Tân Hưng thành Tiên Hưng (ở Thái Bình), Tân An thành Tiên Yên (ở Quảng Ninh), Thuần Hữu thành Thuần Lộc (ở Thanh Hóa), Nam Đường thành Nam Đàn (ở Nghệ An), Chiêu Linh thành Vĩnh Linh (ở Quảng Trị)... Đặc biệt một số huyện khác lại bị thay đổi theo qui tắc ngược lại như: Tống Giang thành Tống Sơn... (ở Thanh Hóa), La Giang thành La Sơn (ở Nghệ Tĩnh), Nghĩa Giang thành Nghĩa Sơn (ở Quảng Ngãi)... Ngoài ra, một số huyện còn bị thay đổi do kỵ huý với các vua chúa Trung Quốc cũ như: Long Uyên đổi thành Long Biên (theo Nhan Sử do tránh tên huý đời Đường...).

Một số tên gọi cần được tiếp tục nghiên cứu vì có khi tên huyện còn chưa thật chính xác do sự sao chép sai lạc như: huyện Quan Hóa ở Thanh Hóa (theo sách Lịch Triều hiến

chương loại chí của Phan Huy Chú và sách Dư địa chí của Nguyễn Trãi); huyện Văn Quan ở Lạng Sơn (theo sách Dư địa chí của Nguyễn Trãi) và đặc biệt là huyện Đường An cũ nay là huyện Bình Giang ở Hải Dương (theo sách Vũ trung tùy bút của Phạm Đình Hổ) và cuối cùng là tên gọi huyện Mê Linh vừa qua của Thủ đô Hà Nội... nay lại về tỉnh Vĩnh Phúc (theo tài liệu của Đinh Văn Nhật: Huyện Mê Linh về thời Hai Bà Trưng 1977)...

- **Huyện Điện Biên**[1]

Điện Biên là một trong các huyện lớn của Lai Châu và đất nước ta; đồng thời về địa danh học, Điện Biên từng là nơi lừng lẫy chiến công trong lịch sử dân tộc ta. Tuy là một huyện miền núi, song đây là một vùng đất rất trù phú. Huyện có diện tích 3168km^2, với chiều dài khoảng 26km, chiều rộng 6km và khoảng 5000ha đất trồng trong đó, tuyệt đại bộ phận là cánh đồng lúa nước. Đất tốt lại được tưới nước bởi các sông Nậm Rốm, Nậm Nua và hồ Uva nên từ xưa vẫn là vựa lúa lớn nhất của vùng Tây Bắc Tổ quốc: nhất Thanh (Điện Biên), nhì Lò (Nghĩa Lộ), tam Than (Than Uyên) và tứ Tấc (Quang Huy). Về vùng hai Thanh (trên và dưới) này, chúa Thái, Lạng Chương xưa kia đã nhận định: "... đất rộng mênh mông, muôn ria đất ven mường cũng đủ trồng triệu (cây) lúa, để cho con nhà quyền chức đến ăn"[2] . Không những thế "vựa lúa Mường Thanh, ngày trước đã nuôi cả thị xã Lai Châu, phần chính là vào bổ vào bịch bọn quan tỉnh, quan châu và các quí quan người Pháp cầm đầu đạo quan binh, cứ 10 ngày một lần, một đoàn ngựa thồ cứ 100 đến 150 con, có mã phu đi kèm, lặc lè cõng gạo từ Điện

---

[1] Nay là thị xã của tỉnh Lai Châu.

[2] Trần Lê Văn. Sông núi Điện Biên, Văn hóa, Hà Nội, 1979.

Biên lên tỉnh... Đinh Châu Ún và nhà bọn chức dịch ở châu Mường Thanh có nhà để thóc có thể chứa được những cót thóc to bằng cái lô cốt..."[1].

Về mặt giao thông, "Điện Biên cũng là cửa ngõ của đất nước ta với các nước láng giềng, một cái bàn quay của những lộ trình nối liền các miền biên giới Việt, Lào, Thái Lan, Miến Điện và Trung Quốc. Điều này, Đèo Văn Trì đã cắt nghĩa cho Auguste Pavie (1890), đã được chấp nhận bởi Langlais và thực hiện do Henri Navarre và De Catries (1953)..."[2]. Cũng do đây là huyện miền núi của một quốc gia đa dân tộc nên Điện Biên cũng là nơi chung sống của 10 tộc người anh em như: Thái, Mèo, Khơ Mú, Kinh, Tày, Sinh Mul... Các tộc người này đã được sinh ra từ một quả bầu lớn (Tẩu pung), đã tồn tại và phát triển trên mảnh đất thiêng liêng (Mường Then) này từ đất nước Văn Lang cổ đại cho tới nay và đã cùng nhau viết nên những trang sử đau thương nhưng rất hùng tráng của mình. Những trang sử này có lúc đẫm máu khi chống lại giặc Phả, giặc Cờ Vàng của Diệp Tài... Có khi đầy nước mắt của "Xống chụ xôn xao", của gia đình chúa Lạng Chương; song cũng rất hùng tráng như chiến công của Lê Lợi đã chiến thắng quân Minh và Đèo Cát Hãn (1431)... và đặc biệt là chiến thắng H.Navarre và De Catries của quân và dân ta ngày 7 - 5 - 1954. Ở đây, lịch sử cũng còn ghi nhớ những người con anh dũng của các dân tộc như: Sa Khả Sâm (Thái), Chương Han (Khơ Mú) hay Giàng Tả Chay (Mèo)... và ngày nay, Điện Biên đã trở thành một di tích lịch sử ngời chói, chẳng kém gì Đống Đa và Bạch Đằng... thời trước.

---

[1] Trần Lê Văn. Sông núi Điện Biên, Văn hóa Hà Nội, 1979.

[2] Trần Lê Văn, Sdd.

Nghiên cứu về địa danh Điện Biên, đã một số tác giả như: Nguyễn Trãi (Dư địa chí 1435), Phan Huy Chú (Lịch triều hiến chương loại chí, 1821), Nguyễn Siêu (Phương Đình - Dư địa chí, 1900)... nhất là Trần Lê Văn (Sông núi Điện Biên, 1979) và Thái Hoàng (Những địa danh về Điện Biên Phủ, 1984)...

Về địa danh Điện Biên, tuy cũng phức tạp, song việc giải quyết lại không khó khăn lắm. Tên địa phương là Mường Thanh và trung tâm là Chiềng Chu. Từ này là xuất phát từ tiếng Thái: mường Theng hay mường Then (Thiên), cùng với các âm khác là mường Phạ hay mường Bón có nghĩa là "mường Trời", "cõi Trời", mảnh đất huyền bí mà ý nghĩa đã được giải thích bằng các huyền thoại như: Ải Lậc Cậc và Khun Borom... Còn trong tiếng Việt, vùng đất Điện Biên thời các vua Hùng xa xưa thuộc bộ Tân Hưng là một trong 15 bộ của vương quốc Văn Lang cổ. Trong thời kỳ Bắc thuộc thời Tần, phần đất này thuộc Tượng quận, thời Hán thuộc quận Giao Chỉ... Sang thời kỳ độc lập, thời Lý là phần đất thuộc châu Lâm Tây, thời Trần là châu Ninh Viễn, thuộc lộ Đà Giang. Lâm Tây là miền Tây Rừng núi và Ninh Viễn là "nơi xa yên ổn" hay "yên ổn cõi xa". Trong thời Lê, sau khi Lê Thái Tổ dẹp yên được Đèo Cát Hãn, ổn định lại và đặt tên mới là châu Phục Lễ, thuộc trấn Gia Hưng (1431). Châu Phục Lễ tức là Mường Lễ hay Lai Châu hiện nay. Sau đó khoảng năm 1469, châu này lại đổi thành phủ An Tây thuộc thừa tuyên Hưng Hóa. An Tây có nghĩa là "miền Tây yên ổn". Đến thời Cảnh Hưng, Lê Vĩnh Hựu và Tĩnh vương Trịnh Sâm, sau khi đánh tan được Hoàng Công Chất[1] phủ An Tây lại đổi

---

[1] Con của Hoàng Công Chất là Công Toàn chạy sang Trung Quốc và nộp một phần đất gồm 7 châu là: Tung Lăng, Lễ Tuyền, Hoàng Nham, Tụy Phụ, Hợp Phì, Lai Châu và Khiên Châu. Các châu này là 6 trại: mãnh Lai, mãnh Thích, mãnh Đinh, mãnh Thoa, mãnh Bang và mãnh Lộng thuộc huyện Kiến Thủy, phủ Lâm An, tỉnh Vân Nam, Trung Quốc (LTHCLC, tr.118).

thành châu Ninh Biên (1768). Ninh Biên có nghĩa là "nơi biên giới yên ổn". Sang triều Nguyễn thời Thiệu Trị, châu Ninh Biên lại thay đổi và được gọi là phủ Điện Biên hay Điện Biên Phủ (1841). Về tên gọi này, một tác giả Pháp là Jules Roies đã giải thích là: "Điện nghĩa là to. Biên là biên giới. Điện Biên Phủ là "Thủ phủ lớn nơi biên giới". Thực ra "điện" là vững vàng, "biên" là biên giới, còn phủ là cấp hành chính cao hơn huyện, dưới cấp tỉnh. Vậy Điện Biên là "nơi biên giới vững vàng ".

Tóm lại, Điện Biên là một phần đất giàu đẹp của Tổ Quốc ta, trong đó đã chung sống nhiều dân tộc anh em từ thời Hùng Vương dựng nước cho tới nay. Vùng đất này cũng có nhiều tên gọi khác nhau, song tập trung ở hai ý nghĩa cơ bản. Theo dân tộc Thái, đây là mảnh đất huyền bí với các huyền thoại đẹp đẽ: Mường Thanh (Mường Trời)... và một ý nghĩa bao trùm nhất là: Miền biên giới phía tây yên ổn, vững vàng: An Tây, Ninh Viễn, Ninh Biên rồi Điện Biên. Miền đất vững vàng này đã có một lịch sử chói lọi, lừng lẫy địa cầu và trở thành một di tích của một chiến công lớn cũng như: Chi Lăng, Bạch Đằng... của dân tộc Việt Nam hay một thắng lợi của tất cả các dân tộc bị áp bức, nô lệ trên toàn thế giới....

- **Huyện: Mê Linh**

Mê Linh là một trong các huyện lớn của Vĩnh Phúc, Mê Linh có 22 xã và 2 thị trấn là: Phúc Yên (huyện lỵ) và Xuân Hòa, với diện tích là 255,57 km^2 và dân số khoảng 177.100 người (1980). Đặc biệt có xã Ngọc Thanh là xã lớn miền núi với 2/3 dân số là người Sán Dìu (2.400 nhân khẩu). Trước năm 1977 đây là huyện Yên Lãng với một thị trấn là Phúc Yên. Đến năm 1977, Yên Lãng kết hợp với huyện Bình Xuyên thành huyện mới là Mê Linh của tỉnh Vĩnh Phú. Đến tháng 12 năm

1978 theo quyết định của Quốc Hội, Mê Linh trả lại huyện Bình Xuyên cũ cho Vĩnh Phú, đồng thời kết hợp với thị trấn Xuân Hòa và 6 xã của huyện Sóc Sơn và nhập về Hà Nội vẫn lấy tên là Mê Linh. Gần đây Mê Linh lại trả về Vĩnh Phúc.

Về vấn đề địa danh huyện Mê Linh rất phức tạp, nhất là từ sau kết quả nghiên cứu của Đinh Văn Nhật (1/1977). Thật vậy, đây là một huyện quan trọng lại có ý nghĩa lịch sử lớn lao nên được nhiều tác giả đề cập tới. Về các sách sử cổ Trung Hoa có: Tiền Hán thư; Hậu Hán thư; Tấn thư; Đường thư, Địa Lý Chí, Văn hiến thông khảo của Mã Đoan Luân, Thái bình hoàn vũ kí của Nhạc Sử (đời Tống), An nam chí nguyên của Cao Hùng Trưng (Thanh Sử) và ngay cả Thủy Kinh của Tang Khâm (đời Hán) và Thủy Kinh chú của Lệ Đạo Nguyên (đời Đường)... Về các sử sách của ta cũng có: Dư địa chí của Nguyễn Trãi (1435), Vân đài loại ngữ của Lê Quí Đôn (1773), Lịch triều hiến chương loại chí của Phan Huy Chú phần Dư địa chí (1821), Việt sử thông giám cương mục (1856-1881), Phương Đình, Dư địa chí của Nguyễn Siêu (1900), Sử học bị khảo của Đặng Xuân Bảng.

Trong thời kỳ Pháp thuộc cũng có một số tài liệu Việt viết về vấn đề này như: Địa dư các tỉnh Bắc kỳ của các tác giả Ngô Vi Liễn, Đỗ Đình Nghiêm và Phạm Văn Thư (1924), Le Tonkin ancien của Cl Madrolle... Gần đây, cũng có nhiều tác giả nói đến huyện Mê Linh như: Huyện Mê Linh của Xuân Khang (1979), Người và cảnh Hà Nội của Hoàng Đạo Thúy (1982) và nhất là Đinh Văn Nhật với các tài liệu như: Huyện Mê Linh về thời Hai Bà Trưng (1977), Thành cổ Mê Linh của quận Hán và vết tích quân chiếm đóng phương Bắc ở bờ trái sông Con (1985), đất Mê Linh thời Hai Bà Trưng (1986).

Cho tới nay, địa danh Mê Linh vẫn chưa được nhất trí. Sự phức tạp này xảy ra trong một quá trình lâu dài của lịch sử dân tộc và cả hiện nay. Về vấn đề này cần trình bày các điểm sau: Địa điểm hay phạm vi không gian của huyện. Liên quan đến điểm này cũng có thể nói sơ lược về kinh đô Mê Linh. Cuối cùng là ý nghĩa của tên gọi Mê Linh. Về địa điểm của huyện, các ý kiến rất khác nhau. Trước hết một số tác giả cho rằng Mê Linh đồng thời cũng là Chu Diên hay Yên Lãng. Lê Quí Đôn trong Vân đài loại ngữ đã viết: "Chu Diên nay là huyện Yên Lãng" hay "Mê Linh tức là huyện Yên Lãng ngày nay". Ý này Nguyễn Siêu cũng có dẫn chứng trong Phương Đình, Dư địa chí, trong mục Vĩnh Tường phân phủ. Phan Huy Chú trong Lịch triều hiến chương loại chí, mục Phủ Tam Đới cũng đã viết: "Huyện Mê Linh nay là Yên Lãng" rồi lại chú: "Huyện Yên Lãng trước là huyện Chu Diên". Nguyễn Siêu trong Phương Đình, Dư địa chí mục Vĩnh Tường phân phủ dẫn quốc sử cũng viết: "huyện An Lãng xưa là Chu Diên, lại gọi là My Linh... Ngay gần đây, Hoàng Đạo Thúy trong "Người và cảnh Hà Nội", mục huyện Mê Linh cũng viết: "Mê Linh là huyện Yên Lãng cũ, trước thuộc Vĩnh Phú, thời cổ là đất Chu Diên thuộc Bộ Văn Lang". Tương tự, một số tác giả khác cũng cho Mê Linh là huyện Yên Lãng. Sách Toàn thư ngoại ký đã chép "Mê Linh ở huyện Yên Lãng, tỉnh Sơn Tây (cũ). Gần đây, Ngô Vi Liễn, Đỗ Đình Nghiêm và Phạm Văn Thư trong Địa dư các tỉnh Bắc Kỳ cũng đã viết "Mê Linh ở làng Hạ Lôi, huyện Yên Lãng, tỉnh Phúc Yên (cũ)"... Một số tác giả khác lại cho rằng Mê Linh là Châu Phong. Sách Cương mục, Tiền biên dẫn Vân đài loại ngữ của Lê Quí Đôn; Đường thư, Văn hiến thông khảo của Mã Đoan Luân đời Nguyên đã cho Mê Linh là Phong Châu. Sách Lĩnh Nam trích quái, Nhị Trưng phu nhân, Đại Nam quốc sử diễn ca chép: Bà Trưng quê ở Châu Phong... Đồng thời, Trần Quốc Vượng, trong Hà Nội - Thủ đô nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam

(1984) cũng cho rằng: Mê Linh là Văn Lang và ở cả hai bên bờ sông Hồng trên sườn Tam Đảo - Ba Vì. Đặng Xuân Bảng trong Sử học bị khảo, Địa lý khảo, hạ cũng viết: "Mê Linh là nước Văn Lang xưa, mà theo sách Thái bình hoàn vũ ký thì Phong Châu là nước Văn Lang thời xưa". Một số tác giả khác lại cho Mê Linh là huyện Phúc Lộc, tỉnh Sơn Tây (cũ) và nay là huyện Phúc Thọ, tỉnh Hà Tây. Nguyễn Trãi, trong Dư địa chí, mục IX viết: Hầu bèn tâu rằng "Kinh Dương Vương dựng nước gọi là Xích quỉ..., Trưng lại gọi là Hùng Lạc, đóng đô ở Mê Linh"; mà "Mê Linh và Hát Môn thuộc huyện Phúc Lộc bây giờ"; và ở mục XIX: "Đà Dương, Tản Viên ở về Sơn Tây ", ông cũng đã viết "huyện Phúc Lộc (Mê Linh ngày xưa) có 51 xã, 5 thôn, 5 châu, 1 sở". Một số tác giả khác lại cho rằng Mê Linh là vùng Ba Vì, Lương Sơn, Kim Bôi... Sách Cương mục dẫn Đường thư, Địa lý chí cho rằng: "Mê Linh ở vào hai huyện Phúc Lộc và Đường Lâm!", mà Phúc Lộc nay là huyện Phúc Thọ và Đường Lâm ở vào khoảng hai huyện Hoài An và Mỹ Lương (tức vùng Mỹ Đức, Ứng Hòa, Lương Sơn, Hà Tây ngày nay). Riêng Đinh Văn Nhật (1977) lại phân biệt ra Mê Linh lớn (cũ) thời Hán và Mê Linh nhỏ từ thời Ngô (271) đến đời Tề (cuối thế kỷ V). Mê Linh lớn tương đương với Phong Châu lần 1 hay Gia Ninh lớn, còn Mê Linh nhỏ tương đương với Phong Châu lần 2 hay Gia Ninh nhỏ, tức là vùng đồi núi từ Lương Sơn, Kim Bôi đến vùng Thượng Lâm, Mỹ Đức, cụ thể là các huyện Ba Vì, Lương Sơn, Kim Bôi và một phần các huyện Kỳ Sơn, Phúc Thọ, Thạch Thất, Quốc Oai, Chương Mỹ và Mỹ Đức của Hà Sơn Bình và Hà Nội. Rồi Dân Quang trong tài liệu Huyện Ba Vì (1984) cũng đã viết: "(Ba Vì) xa xưa thời Hán là đất huyện Mê Linh, quận Giao Chỉ, thời Lý gọi là Quảng Oai."... Đặc biệt, Bùi Thiết (1985) lại có ý kiến cho rằng trung tâm Mê Linh là ở Hạ Lôi (Kẻ Lói, trang Cổ Lôi xưa) Thạch Thất, Hà Tây bây giờ.

Qua các tài liệu trên, rõ ràng Mê Linh là tên của một huyện riêng, không thể lẫn với Chu Diên hay Yên Lãng được. Trong các sách: Tiền Hán thư, Hậu Hán thư, Địa lý chí, Mê Linh và Chu Diên luôn là 2 huyện khác nhau trong 10 huyện của quận Giao Chỉ. Chỉ tới Tấn thư, Địa lý chí Mê Linh mới thành một trong các huyện của quận mới Tân Xương do nhà Ngô đặt về sau, trong khi đó Chu Diên vẫn là một trong 14 huyện của quận Giao Chỉ. Cụ thể là Mê Linh ở vào địa phận hai huyện Ma Lung và Mỹ Lương thuộc phủ Quảng Oai mà nay là vùng Tùng Thiện thuộc huyện Ba Vì, Hà Tây và vùng Kim Bôi, Lạc Thủy thuộc Hòa Bình ngày nay. Về mặt ngữ âm, Mê Linh rất gần với Ma Lung và Mỹ Lương; đồng thời ở vùng này cũng tồn tại một số địa danh liên quan như: Ao Vua, Núi Vua... Như vậy, địa danh Mê Linh chỉ xuất hiện vào thời Hán cùng các huyện như: Chu Diên, Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố, Thương Ngô... trong quận Giao Chỉ. Trước đó, thời các vua Hùng, nước Văn Lang với 15 bộ: Giao Chỉ, Chu Diên, Vũ Ninh, Phúc Lộc, Việt Thường... chưa thấy xuất hiện địa danh Mê Linh. Địa danh này chỉ thay đổi từ sau cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng (40 - 43). Lúc đầu, Mê Linh bị tách khỏi quận Giao Chỉ và thuộc vào quận mới là Tân Hưng rồi Tân Xương và đến năm thứ ba niên hiệu Kiến Thành nhà Ngô, Vũ Bình thái thú đánh rợ Phù Nghiêm lấy đất lập ra 6 huyện mới, thực chất là xóa tên huyện Mê Linh mà lập ra ba huyện mới là: Ngô Định, Tân Đạo và Tân Hóa. Còn theo sách Thái bình hoàn vũ kí thì huyện Mê Linh bị xé ra làm 3 huyện nhỏ là: Gia Ninh, Tân Xương và Thừa hóa mà trong đó chính vùng đất Mê Linh bị gộp vào huyện Gia Ninh[1] . Ngoài ra, Hoàng Đạo Thúy trong *Người và cảnh Hà Nội*, mục Huyện Mê Linh, cũng lại viết: "Có lẽ Hai

---

[1] Phương Đình Dư địa chí của Nguyễn Siêu, trang 72,mục My Linh thành.

Bà Trưng quê ở thôn Nam An xã Cam Thượng, huyện Ba Vì, vì ở đó vẫn còn thờ bà cụ sinh ra Hai Bà. Lúc kháng chiến, bà cụ cũng đã đem quân đi giúp hai con...". Để khẳng định thêm về địa danh Mê Linh, cũng nên đề cập đến cố đô Mê Linh, nơi hai Bà Trưng đã đóng quân. Về điểm này các ý kiến cũng khá khác nhau. Trước hết, sách *Lĩnh Nam trích quái chép*: Trưng Vương đóng đô ở thành Ô Diên, tức là ở xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng hiện nay. Một số tác giả khác lại cho rằng Hai Bà Trưng đóng đô ở Mê Linh (Hạ Lôi) Vĩnh Phúc, tức là Yên Lãng. Trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, Phan Huy Chú cũng viết: "Huyện Mê Linh nay là Yên Lãng. Trưng Vương đóng đô ở đó". Còn trong *Người và cảnh Hà Nội*, Hoàng Đạo Thúy cũng viết: "Khi vua Trưng đóng đô ở Mê Linh thì nơi này đã có sinh hoạt là Thủ đô vì nay còn có chỗ gọi là xóm phố. Các xã xung quanh Hạ Lôi đều thờ các tướng của Hai Bà. Năm cánh đồng gần đền cũng mang tên các trận lớn của Hai Bà. Có tác giả khác lại cho Mê Linh là ở huyện Phúc Lộc... Nguyễn Trãi trong *Dư địa chí* cũng viết: "Trưng đóng đô ở Mê Linh và Hát Môn thuộc huyện Phúc Lộc (nay là Phúc Thọ) bây giờ". Song, đa số các tác giả lại cho rằng Mê Linh là vùng Ba Vì hiện nay. *Thủy kinh chú* (q.14) chép: "Huyện Mê Linh năm thứ 6 niên hiệu Nguyên Đỉnh (năm 111 trước Công nguyên), đời Hán Vũ Đế mở Đô uý trị ở đó". Tấn thư, Địa lý chí xưa cũng ghi "Tân Xương quận có 6 huyện, 3000 hộ. Mê Linh nơi Bà Trưng Trắc làm vua"... Và trong Phương Đình, Dư địa chí, Nguyễn Siêu cũng viết: "Mê Linh thành ở phía tây phủ, đời Hán là huyện, thuộc quận Giao Chỉ, đời Hậu Hán vẫn theo. Khoảng niên hiệu Kiến Vũ, con gái quận Giao Chỉ là Trưng Trắc, Trưng Nhị làm phản, cướp lấy 65 thành, đóng đô ở Mê Linh ...". Đinh Văn Nhật, trong Thành cổ Mê Linh (1985 và 1986) cũng khẳng định như vậy "Huyện lị Mê Linh đời Hán: quê hương của Hai Bà Trưng và kinh đô của Trưng Vương đồng

thời cũng là đất Cấm Khê, căn cứ trung tâm của cuộc khởi nghĩa năm 40-43", tức là thành Quèn ở Hạ Lôi (Kẻ Lói, trang Cổ Lôi xưa) Thạch Thất, Hà Tây... Tuy nhiên, về mặt địa danh lịch sử, trung tâm Mê Linh có liên quan nhiều tới vùng bắc Quảng Oai cũ (Ba Vì nay) như các xã: Cổ Đô, Phong Vân, Tiên Phong và Phú Châu hơn...!

Như vậy thành Mê Linh không phải là ở Ô Diên (Hạ Mỗ) hay ở Chu Diên (Hạ Lôi - Yên Lãng) được mà phải ở phía tây huyện, tức là vùng Ba Vì hiện nay. Điều này cũng khẳng định thêm là Mê Linh (huyện) ở vùng Quảng Oai, gần với núi Ba Vì hiện nay, tức là vùng Tùng Thiện (Ma Lung) và Mỹ Đức (Mỹ Lương) bây giờ.

Còn về ý nghĩa của tên gọi Mê Linh cũng phức tạp và chưa đủ tư liệu để khẳng định. Trần Quốc Vượng, trong phần Bình minh của lịch sử Hà Nội, có viết: Mê Linh, Gia Ninh hay Văn Lang là tên phiên âm Hán Việt của một từ Việt cổ, tức là âm bling, blang, klinh, klang và có thể có nghĩa là một loài chim thần thoại tô tem (Hà Nội, Thủ đô nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, 1984), hay là của bộ lạc gốc của các Vua Hùng (Về danh hiệu Hùng Vương, Khảo cổ học, 12/1970). Còn Đinh Văn Nhật cho là gần với âm Ma Lung, tức là Tùng Thiện, huyện Ba Vì hiện nay. Ý kiến này có lẽ phù hợp với ngôn ngữ lịch sử hơn. Thật vậy, huyện Mê Linh cổ là ở vào địa phận các huyện: Ma Lung (Tùng Thiện, Ba Vì Hà Tây), và Mỹ Lương, (Lương Sơn, Kim Bôi, Lạc Thủy thuộc Hòa Bình), tức là vùng phủ Quảng Oai của Sơn Tây cũ. Về ngữ âm ta có: Mê Linh - Ma Lung, Mỹ Lương, tức là những từ có liên quan đến sông nước cũ, Tùng Thiện, cũng như Từ Liêm (sông Từ Liêm) hay nước Văn Lang (sông Văn Lang) thời bấy giờ.

Tóm lại, Mê Linh hiện nay là một huyện lớn thuộc tỉnh Vĩnh Phúc. Tên gọi này có liên quan đến địa danh Mê Linh cổ

thời Hai Bà Trưng, mà huyện này xuất hiện thời Hán thuộc, ở vào địa phận Quảng Oai cũ và bao gồm các vùng đất: Ma Lung và Mỹ Lương, tức là vùng Tùng Thiện thuộc huyện Ba Vì, thuộc tỉnh Hà Tây và các huyện Lương Sơn Lạc Thủy, Kim Bôi thuộc Hòa Bình hiện nay. Tên gọi của nó có liên quan tới một dòng sông nhỏ nào đó (Kim Khê, Cấm Khê hay Sông Con). Sau cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng, huyện đã bị tách khỏi quận Giao Chỉ mà thuộc vào quận mới là Tân Xương và sau lần đàn áp khởi nghĩa của Đào Hoàng (282), nhà Ngô đã xóa tên Mê Linh, tách huyện này thành ba huyện nhỏ rồi nhập vào huyện Gia Ninh (huyện lị của Gia Ninh). Từ đó, không còn tên Mê Linh trong lịch sử nữa... và cho tới nay mới lại xuất hiện ở vùng Yên Lãng (Chu Diên xưa) thành huyện của tỉnh Vĩnh Phúc hiện nay.

§7. ĐỊA DANH TỈNH - THÀNH PHỐ

Hiện nay nước ta có khoảng 61 tỉnh và thành phố, trong đó có ba thành phố lớn trực thuộc trung ương: Hà Nội, Hải Phòng và Sài Gòn (hay Thành phố Hồ Chí Minh). Mỗi tỉnh lại thường có một vài thị xã lớn nhỏ. Có những thị xã đồng thời cũng là tên tỉnh hay thành phố như: Lạng Sơn, Thái Bình, Thanh Hóa, Hà Nội, Hải Phòng, Sài Gòn... Song cũng có những thị xã lớn chính lại không trùng tên như: Phủ Lý với Hà Nam, Vinh với Nghệ An, Đồng Hới với Quảng Bình, Huế với Thừa Thiên, Đà Lạt với Lâm Đồng... Ngoài ra, lại có một số thị xã mới xuất hiện như: Đồ Sơn, Tam Điệp, Bỉm Sơn, Sầm Sơn... Về các thành phố cũng không đơn giản. Có những thành phố lớn, tương đương với một tỉnh, do Trung ương quản lý như: Hà Nội, Hải Phòng, Sài Gòn...; song cũng có những thành phố nhỏ do địa phương quản lý như: Thái Nguyên, Việt Trì, Vinh, Huế...

Trong địa danh các tỉnh, thành phố, một số xuất hiện từ tên làng cổ mà nên như: Hà Nội (động Long Đỗ), Sơn La (Mường La), Lai Châu (mường Lay), Kon Tum, Thanh Hóa (Kẻ Nỗ), Quảng Nam (Ca Cham)... Cũng có khi bắt nguồn từ một đồn biên phòng như: Hải Phòng (Hải tần phòng thủ)... hay là do tên một dân tộc địa phương như: Đà Lạt (Dân tộc M'lat)...

Tên gọi tỉnh, thành phố ở nước ta trước đây cũng có khi bị thay đổi do kỵ húy : Lộ An Bang đời Trần, đến thời Lê bị đổi thành An Quảng vì trùng tên với Anh Tông, Lê Duy Bang (1556 - 1573) rồi lại đổi thành Quảng Yên do trùng tên với An Đô Vương, Trịnh Cương (1709 - 1729) .... Đạo Minh Quang đời Lê, do trùng tên với Minh Đức, Mạc Đăng Dung (1527 - 1529) nên phải đổi thành Tuyên Quang...

Trong thời gian vừa qua, địa danh tỉnh cũng bị thay đổi trong quá trình thay đổi hành chính. Khi hợp nhất có những tỉnh còn giữ được tông gốc như: Hải Hưng do hợp nhất hai tỉnh Hải Dương và Hưng Yên; Bắc Thái do hợp nhất hai tỉnh Bắc Cạn và Thái Nguyên; Hà Nam Ninh do hợp nhất ba tỉnh: Hà Nam, Nam Định và Ninh Bình, Hà Sơn Bình do hợp nhất ba tỉnh: Hà Đông, Sơn Tây và Hoà Bình[1] . Một vài tỉnh mới không giữ đủ tên gốc như: Vĩnh Phú, Quảng Ninh,... Tỉnh Vĩnh Phú là do kết hợp của hai tỉnh Phú Thọ và Vĩnh Phúc, mà tỉnh Vĩnh Phúc lại do kết hợp hai tỉnh Vĩnh Yên và Phúc Yên. Tương tự, tỉnh Quảng Ninh là do kết hợp của hai tỉnh cũ là Hải Ninh và đặc khu Hồng Quảng, mà đặc khu này lại do kết hợp của Hồng Gai và Quảng Yên... Cũng có khi tên tỉnh mới chỉ phản ánh một phần của các tên gọi cũ như: Hà Bắc là do kết hợp của hai tỉnh: Bắc Giang và Bắc Ninh. Tỉnh Thuận Hải là do kết hợp của hai tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận... Cũng có khi tên tỉnh mới không mang dấu vết của các tên tỉnh cũ như: Hoàng Liên Sơn là do kết hợp của ba tỉnh: Lào Cai, Yên Bái và Nghĩa Lộ[2].

---

[1] Nay lại trở về các tỉnh cũ

Tỉnh Kiên Giang là do kết hợp của hai tỉnh: Hà Tiên và Rạch Giá... Cũng do việc hợp tỉnh và đổi tên mà có những tên lại mang tên dài ra như: tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng, tỉnh Gia Lai - Kon Tum... Về các tên dài này cũng đã thay đổi là thành phố Đà Nẵng tách khỏi tỉnh Quảng Nam; đồng thời cũng đã tách đổi thành 2 tỉnh riêng biệt là: Gia Lai và Kon Tum.

Trong quá trình lịch sử của dân tộc ta, các từ dùng để chỉ tỉnh cũng khá nhiều như: lộ, xứ, trấn, đạo, thừa - tuyên... và cách đặt tên tỉnh cũng do nhiều nguyên tắc khác nhau, có thể do một con sông chảy qua như: Đồng Nai, Sông Bé, Sài Gòn, Tiền Giang, Cửu Long... do một hồ đầm trong vùng như: Đăk Lăk, Đồng Tháp, có khi mang tính chất biển như: Hải Dương... có khi mang ý nghĩa núi như: Lạng Sơn, một cao nguyên như: Cao Bằng, Lâm Đồng, hay là tên người như: thành phố Hồ Chí Minh (Sài Gòn). Dưới đây là một số địa danh tỉnh điển hình.

- **Thành phố Hà Nội**

Địa danh Hà Nội xuất hiện khi thành lập tỉnh Hà Nội dưới triều Nguyễn vào năm thứ 12 thời Minh Mệnh (1831) sau khi ra quyết định thiết lập kinh đô Huế. Lúc đó, Hà Nội bao gồm Bắc Thành và 4 phủ: Phủ Hoài Đức (có thêm huyện Từ Liêm của phủ Quốc Oai trấn Sơn Tây) và ba phủ: Ứng Hòa, Lý Nhân và Thường Tín của trấn Sơn Nam cũ. Song, Hà Nội luôn ở vào vị trí quan trọng tại một ngã ba sông (Hồng và Tô Lịch) và trung tâm của một đồng bằng châu thổ phì nhiêu. Điều này đã được Lý Nam Đế khẳng định và nhất là Lý Thái Tổ khi viết *Chiếu dời đô*: "...Ở vào nơi trung tâm trời đất, có cái thế rồng cuốn hổ ngồi, đúng ngôi vị Nam Bắc Đông Tây, thuận núi sông quay đi ngoảnh lại, đất rộng mà bằng, cao mà thoáng, dân cư khỏi chịu cái khổ ngập lụt, muôn vật rất dồi dào. Xem khắp đất Việt chỉ đây là nơi thắng địa. Thật là nơi hội tụ quan trọng của

bốn phương, nơi kinh đô bậc nhất của đế vương muôn đời...!". Như vậy Hà Nội đã là thủ đô của các triều đại trong nhiều thế kỷ đã qua của lịch sử: Lý, Trần, Lê... Trong quá trình này địa danh Hà Nội cũng luôn thay đổi. Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, ngày 02 tháng 07 năm 1976 đã quyết định: "Việt Nam là một nước độc lập, thống nhất và xã hội chủ nghĩa, lấy tên là Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Thủ đô nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Hà Nội...". Và Quốc hội khoá 4 kỳ họp thứ 4 ngày 29 tháng 12 năm 1978, đề ra nghị quyết phê chuẩn việc mở rộng ngoại thành. Thủ đô Hà Nội hiện nay bao gồm 7 quận nội thành với: Đống Đa, Ba Đình, Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng, Tây Hồ, Cầu Giấy, Thanh Xuân và 5 huyện ngoại thành là: Gia Lâm, Đông Anh, Sóc Sơn, Từ Liêm và Thanh Trì. Diện tích của Hà Nội là 2.123 km^2, trong đó nội thành là 40,5 km^2 với dân số hơn 2.570.000 người (1980). Như vậy, Hà Nội là thành phố lớn thứ 2 sau Sài Gòn (thành phố Hồ Chí Minh) song lại là: "... Trung tâm đầu não về chính trị, về văn hóa và khoa học kỹ thuật, đồng thời cũng là một trung tâm lớn về kinh tế, và một trung tâm giao dịch quốc tế của cả nước." (Nghị quyết Hội nghị Bộ Chính trị, 1983).

Về địa danh Hà Nội cũng có một số tác giả nghiên cứu như: Nguyễn Siêu (Phương Đình, Dư địa chí), Đặng Xuân Bảng (Sử học bị khảo, Địa lý khảo, hạ), Hoàng Đạo Thúy (Người và cảnh vật Hà Nội, 1982), Trần Quốc Vượng (Hà Nội - Thủ đô Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, 1984), Nguyễn Vinh Phúc và Nguyễn Văn Lê (Hà Nội, Con đường, dòng sông và lịch sử, 1984)... Địa danh Hà Nội cũng khá phức tạp, đã có một số lầm lẫn về địa danh này. Trước hết là một số tác giả hay lầm Hà Nội (Thăng Long) với Long Biên (Nguyễn Trãi trong Dư địa chí, mục X) đã viết: "Long Biên là thành Thăng Long bây giờ". Nguyễn Siêu trong Phương đình Dư địa chí cũng nói: "Long Biên tức là Hà Nội ngày nay" Nhưng theo *Thủy kinh chú* của

Lê Đạo Nguyên thì: "... Năm Kiến An thứ 23 đời Hán, lúc bắt đầu lập thành (Long Uyên) có giao long lượn đi lượn lại ở hai bên nam bắc, nên gọi là Long Uyên nhưng do kị húy phải đổi Long Uyên ra Long Biên. Nhan Sư Cổ đời Đường cũng nói: "... Trong khoảng niên hiệu Khai Hoàng đời Tùy (581-606) vẫn là quận trị Giao Chỉ. Khoảng niên hiệu Đại Nghiệp (605-617) dời quận trị Giao Chỉ sang Tống Bình; còn Long Biên thành thuộc huyện". Và trong Hậu Hán thư, Quận Quốc chí cũng đã viết: "Huyện (Long Biên) phía tây có sông, có núi Tiên Sơn, cách vài trăm dặm có Tam hồ, có hai con sông Chú và Nguyên "mà sách *Thái bình hoàn vũ kí* đã khẳng định Tiên Sơn là Tiên Tích Sơn hay Lạn Kha Sơn thuộc Tiên Du, Bắc Ninh. Nhưng sau đó, Nguyễn Siêu trong Phương Đình, Dư địa chí (Địa chí loại, quyển thứ nhì) đã khẳng định: "Nếu cho thành Đại La ở Long Biên là phủ trị An Nam đô hộ đời Đường... thì nhầm lẫn đã lâu không thể hiểu được". Như vậy, Long Biên không phải là Thăng Long mà ở một vùng nào đó ở Bắc Ninh; song vị trí của nó các tác giả cũng đã xác định khác nhau: Đào Duy Anh cho là ở bắc ngạn sông Đuống; Cl. Madrolle cho là ở vùng Yên Phong, Đặng Xuân Bảng cho là: ở vùng Quế Dương - Võ Giàng, tức là huyện Quế Võ. Đặc biệt, Thu Linh và Đặng Văn Lung lại cho thành cổ Long Biên là ở vùng Chi Long gần Đồng Kị, Từ Sơn, Bắc Ninh hiện nay. Một lầm lẫn khác cũng tương tự vấn đề Long Biên là thành Đại La. Về Thành Đại La hay La Thành, các tác giả cũng thường cho là thành Thăng Long. Về sau, sách *Việt sử thông giám cương mục* khi viết về Thăng Long thành đã ghi: "Thành này do Trương Bá Nghi đắp từ năm Đại Lịch thứ hai đời Đường (767). Năm Trình Nguyên thứ bảy (791), Triệu Xương đắp thêm. Năm Nguyên Hòa thứ ba (808), Trương Chu đắp lại. Còn đến năm Trường Khánh thứ tư (824), Lý Nguyên Gia dời phủ trị đến bờ sông Tô Lịch đắp một thành nhỏ gọi là La Thành. Năm Hàm Thông thứ 7 (865), Cao Biền đắp ngoại thành bao quanh kinh thành cũng gọi tên là La thành. Rồi sách

Đại Nam nhất thống chí cũng trích *Đại Việt sử ký*, phần *Ngoại kỉ* kể những ý kiến tương tự. Để giải quyết vấn đề này, cần nêu rõ: thành Đại La cũ của Cao Biền đắp (quanh Thăng Long) có phải là của Trương Bá Nghi đắp trước không? Vấn đề này cần hiểu là La Thành hay thành Đại La, không có nghĩa là tên riêng. Theo Khảo cổ học báo, số 2 - 1959, ở Trung Quốc, bắt đầu từ nhà Tùy, những thành này bao quanh bên ngoài gọi là La quách thành hay La Thành. Cũng vậy, Nguyễn Siêu trong Phương Đình - Dư địa chí, mục Thăng Long ngoại thành cũng đã viết: "Ngoại thành tức là thành Đại La". Và theo Trần Quốc Vượng trong *Hà Nội, Thủ đô nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam*, kinh đô Thăng Long gồm 3 lớp thành: Cấm thành, bao quanh khu Đại nội, gồm cung điện nhà vua và triều đình; Hoàng thành, hay thành Thăng Long bao quanh khu thành chính trị hay thành thị quân vương, trung tâm chính trị của cả nước và La Thành hay thành Đại La, tức Thăng Long ngoại thành bao quanh khu thị dân và di tích hiện nay là đường Hoàng Hoa Thám, đê La Thành dọc sông Tô Lịch từ Bưởi xuống rồi theo đường Đại La dọc sông Kim Ngưu sang phía ô Cầu Dền tới sông Hồng.

Ngoài ra, liên quan đến Hà Nội cổ, còn một từ cũng phải làm rõ thêm. Điều này đặc biệt cần thiết cho các nhà địa lí Việt Nam. Đó là từ: "Bắc Kỳ" mà các sách Pháp thường viết là "Tonkin". Từ này là xuất phát từ tiếng Bồ Đào Nha và các tác giả người Bồ đã dùng như: Tung Kin (nước Đông Kinh, đàng Ngoài, thời Lê Trịnh), Tun Kim (Xứ An Nam) hay Tun Quim, Tun Quin và Tun Chim (Đông Kinh)[1] mà thời kỳ đó nhân dân ta đã gọi kinh đô Thăng Long là Đông Kinh để phân biệt với Tây Kinh ở Thanh Hóa. Địa danh này đã đi vào tên khoa học

---

[1] Đỗ Quang Chính - Lịch sử chữ quốc ngữ - Ra khơi, Sài Gòn, 1972.

như trong thực vật học: cây cà lồ (persea Tonkinensis), cây táu (vatica tonkinensis), cây gụ mật (sindora tonkinensis).

Địa danh Hà Nội cũng phức tạp vì đã bị thay đổi nhiều lần trong quá trình lịch sử lâu dài của địa phương cũng như hưng vong của đất nước, dân tộc... Trong quá trình này, vùng đất Hà Nội cổ đã được định cư khá sớm, từ sau lần biển tiến Flandrien và nhất là trong thời các vua Hùng. Theo Trần Quốc Vượng, thời gian này có thể là đã 4000 năm, tức là đã trải qua các giai đoạn lớn của lịch sử loài người: đá mới, đồng, sắt ... cho tới ngày nay các bằng chứng là rìu đá mài và gốm thô ở Quần Ngựa (quận Ba Đình), ở ven hồ Bảy Mẫu (công viên Lê-Nin, quận Hai Bà Trưng)..., mũi giáo đồng ở ven Hồ Tây, trống đồng loại 1 ở Ngọc Hà... (Hà Nội, Thủ đô nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, trang 18). Rồi dần dần những người Việt cổ này đã tụ tập thành làng mạc: Bôn Đô rồi Long Đỗ (Rốn Rồng). Và đến năm 544 đã trở thành thủ đô của nước Vạn Xuân (Vĩnh Tuy, quận Hai Bà) của Lý Nam Đế. Lúc này, nhà vua cũng đã xây thành bằng tre gỗ ở cửa sông Tô Lịch (vị trí của thành Thăng Long đời Lý, Trần về sau) cũng đã xây chùa Khai Quốc (nay là Trấn Quốc rồi Trấn Vũ) và đài Vạn Xuân. Đặc biệt khi Lý Thái Tổ lên ngôi, nhà vua đã quyết định dời đô từ Hoa Lư ra Hà Nội cổ với một khí thế hào hùng nên đã đặt lại tên là Thăng Long. Các triều tiếp theo: Trần, Lê cũng đều định đô tại đây và vẫn dùng tên gọi Thăng Long của đất này, qua triều Nguyễn tới cách mạng tháng 8 - 1945 và tới nay chính thức là thủ đô của cả nước. Trong quá trình này, Hà Nội cũng có lúc mang những tên gọi bình thường như: Bắc thành (thời Nguyễn Tây Sơn), thành Hà Nội (thời Nguyễn Gia Long) hay Kẻ Chợ (Thị, thời Lê Trịnh)...; đồng thời cũng có lúc mang những tên gọi miệt thị của những thời kỳ mất nước như: Tống Bình, thời Lưu Tống; An Nam đô hộ phủ thời Đường, Đông Quan hay Tam Tư trị thời Minh...

Trong quá trình tồn tại và phát triển, kinh đô Thăng Long cũng luôn luôn thay đổi: Nam Kinh thời Lý, Đông Đô thời Hồ, Đông Kinh thời Lê... Tuy nhiên trong các tên gọi này, chỉ có ba tên gọi là có ý nghĩa vì đã, đang và sẽ tồn tại mãi trong lòng người Việt Nam. Đó là Vạn Xuân, Hà Nội và nhất là Thăng Long. Sau khi đã chiến thắng quân thù, Lý Bí lên ngôi (544) đã tự xưng là Lý Nam Việt đế và đặt tên nước là Vạn Xuân. Với tên gọi này, nhà vua đã đặt niềm hy vọng tràn trề về lịch sử của dân tộc: Nước Việt ta sẽ tươi đẹp và tồn tại mãi mãi". Còn tên gọi Thăng Long được đặt vào năm 1010, khi Lý Thái Tổ dời đô tới đây. Tư tưởng của nhà vua cũng là mong muốn dân tộc Việt Nam, đất nước Đại Việt cũng sẽ luôn phát triển như "Rồng bay lên". Tư tưởng này còn được bảo tồn lâu dài qua các triều đại sau: Trần, Lê. Mặc dầu Thăng Long đã bị nhiều sóng gió do xâm lược Nguyên, Mông, Minh, Thanh tàn phá song vẫn trường tồn vì nó đã đặt đúng vị trí của Rốn Rồng (Long Đỗ). Chỉ đến thời Nguyễn, sau khi Gia Long đã quyết định lấy kinh thành Huế làm kinh đô thì Thăng Long mới không còn khí thế cũ, song vẫn với một ý muốn là "hưng thịnh" lên. Địa danh này tồn tại cho đến năm 1831, Minh Mệnh thứ 12 thì Thăng Long mới đổi thành Hà Nội. Với tên gọi này, Hà Nội đã trở thành một "thành phố ngã ba sông" giữa các sông: Hồng, Tô Lịch và Kim Ngưu hay một "thành phố sông hồ" nửa đất nửa nước (Trần Quốc Vượng, 1984). Thật vậy, Hà Nội chỉ còn là một thành phố được bao quanh bởi các đê ngoài (Đại La) với các con hào tự nhiên sâu rộng, tức là các sông trong hệ thống sông Hồng: sông Hồng ở phía bắc và đông, Tô Lịch (chi lưu cấp I của sông Hồng) ở phía tây nam... Mãi tới sau cách mạng tháng tám và nhất là sau nghị quyết của Bộ Chính trị (1983), Hà Nội trở lại vị trí xứng đáng của nó: thủ đô nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Tóm lại, Hà Nội mang những địa danh phức tạp, song nó ở vào vị trí đặc biệt nên đã và sẽ phát triển mãi, sẽ luôn tươi đẹp và phồn vinh đối với mỗi người dân Thủ đô cũng như với toàn thể đất nước và dân tộc Việt Nam.

- **Đà Lạt**

Trong địa danh tỉnh, có những thị xã (trung tâm của tỉnh) trùng với tỉnh như: Lạng Sơn, Thái Bình, Thanh Hóa... song cũng có những thị xã khác tên với tỉnh như: Đồng Hới và Quảng Bình, Nha Trang với Khánh Hòa, Đà Lạt với Lâm Đồng... Đà Lạt không những là thị xã của tỉnh Lâm Đồng mà còn là thành phố nghỉ mát miền núi lớn nhất nước ta, với diện tích là 417 km^2 và dân số khoảng 10 vạn người. Đó là chưa kể hàng ngàn khách du lịch thường xuyên vãn cảnh quanh năm, nhất là trong mùa hè. Đà Lạt được công nhận là một thị xã kể từ năm 1916 và là một thành phố từ năm 1923.

Đà Lạt nằm trên cao nguyên Lang Biang ở độ cao tuyệt đối khoảng 1500 m nên có một thiên nhiên tuyệt vời, phong phú và huyền ảo, nhất là có một khí hậu "xuân vĩnh cửu" với nhiệt độ trung bình năm là 18°C. Do đó, khi tìm ra Đà Lạt (ngày 21 tháng 6 năm 1893), Alexandre John Emile Yersin đã phải sửng sốt: "Trước mắt tôi, cao nguyên như một biển xanh xao động. Dãy núi Lâm Viên ở Tây Bắc đứng sừng sững khiến cho phong cảnh này thật tuyệt vời..."; và cũng vì thế về sau người ta cũng đặt cho Đà Lạt những cái tên trìu mến "Thành phố của Tuổi trẻ", "Xứ Anh đào", "Đất Mộng tưởng"...[1]

Thật vậy, về mặt tự nhiên Đà Lạt thật hấp dẫn với những cánh rừng thông rì rầm gió thổi (Ái Ân, Thiên Sa...), những

---

[1] Theo Phan Quang, việc lựa chọn địa điểm Đà Lạt là do Guy-nê, 1899; còn trung tâm lúc đó là ở Đan Kia.

dòng suối rì rào ngày đêm (Đà Lạt, Đa Nhim), những thác nước tung bọt, trắng xóa (Cam Ly, Pren, Liên Khương...), và xa nữa là đèo Ngoạn Mục vắt vẻo trên sườn núi,... Về kinh tế, Đà Lạt lại càng phong phú với nhiều đặc sản. Đà Lạt có nhiều rau và quả có thể cung cấp quanh năm cho thành phố và gần như cho cả miền Nam nắng ấm như: cải bắp, cải hoa, cà rốt, hành, tỏi, đậu Hà Lan, cải thảo và nhất là rau articho... Đà Lạt cũng có nhiều quả như: mãng cầu, chuối, bưởi, mận, hồng và đặc biệt là dứa, bơ...

Đà Lạt cũng có nhiều hoa đẹp như: cẩm tú, mĩ nhân (Cochico), tương tư, xin đừng quên tôi (Forget-me-not), hồng,... và muôn vàn loại lan... Đà Lạt còn là một trung tâm nghỉ mát lớn với hàng trăm biệt thự (các dinh của Bảo Đại) và nhiều khách sạn nổi tiếng như: Đà Lạt Hotel, Hương Sơn, Anh Đào và đặc biệt là Đà Lạt Palace...

Về địa danh, Đà lạt là một thành phố mới nên chỉ có một tên gọi là "Đà Lạt". Song người ta đã hiểu theo nhiều ý nghĩa khác nhau. Một vài người đã hiểu theo âm Hán Việt "Đa" là nhiều và "Lạt" là suối, tức là vùng "nhiều sông suối" (Nguyễn Điệp, Đà Lạt qua truyện cổ Tây nguyên, Đà Lạt, Xuân Bính Thìn, 1976)... Ngược lại, một số người đầu tiên xây dựng Đà Lạt lại hiểu theo một ý nghĩa kỳ thú hơn, tức là: Đà lạt là viết tắt của cụm từ: Đ. A. L. A. T của một câu châm ngôn La Tinh: Dat aliis lactitiam, aliis temperiem với nghĩa là "nơi đây cho người này niềm vui, cho người kia sức khoẻ" (Indochine, Hebdomadaire illustré, N°133, date 18/3/1943).

Song, đại đa số các tác giả lại hiểu theo nghĩa đơn giản hơn: "Đà" là nước, suối và "Lạt" là bộ tộc M'lates, sống bên dòng nước này, tức là "dòng suối của người Lạt" (Hãn Nguyên, Lịch sử phát triển Đà lạt. Tập san Sử địa, Số 22 - 23, 1971).

Tóm lại, chỉ có một tên gọi song lại được hiểu theo nhiều ý nghĩa khác nhau. Tuy nhiên ý nghĩa thông thường nhất vẫn là "suối của người Lạt". Cái tên thật giản dị mộc mạc, song hình ảnh của nó sẽ để lại mãi mãi trong lòng người du khách dù họ chỉ đến đây có một lần.

- **Bến Tre**

Bến Tre là một tỉnh không lớn lắm ở đồng bằng sông Cửu Long. Tỉnh có diện tích khoảng 2225 km^2 với một thị xã Bến Tre và bảy huyện: Châu Thành,Chợ Lách, Mỏ Cày, Giồng Trôm, Bình Đại, Ba Tri và Thạnh Phú. Tỉnh mới được thành lập từ năm 1899 từ hai cù lao: Bảo và Minh ở vùng cửa sông Tiền, cụ thể là ở phía nam sông Mỹ Tho (Chí Tường) và phía bắc sông Hàm Luông (Hỏa Long).

Đây là vùng cửa sông châu thổ (delta) lắm phù sa và rất phì nhiêu. Ở đây, cũng có nhiều sông rạch như các sông: Cổ Chiên, Ba Lai,...; các rạch Cầu Mống, Vũng Luông, và các kênh: Thơm, Tân Hương, Tiên Thủy. Khí hậu là nhiệt đới gió mùa có tính chất á xích đạo điển hình. Do điều kiện tự nhiên trên nên nông nghiệp rất trù phú. Sản phẩm chủ yếu là lúa gạo, song cũng có nhiều nguồn lợi khác có giá trị như: bông, thuốc lá, mía, đường. Các cây ăn quả chính là dừa và các cây khác như: dứa, mận, chôm chôm, măng cầu, sầu riêng, vú sữa. Về động vật, có chim ở giồng Lân và cù lao Đất; còn dưới nước nhiều cá tôm, cua, hến, ngao, sò. Nhân dân ở đây lại có quá trình đấu tranh kiên cường với nhiều danh nhân lịch sử như: Trương Công Định, Nguyễn Hữu Huân, Nguyễn Đình Chiểu, Trương Vĩnh Ký, Nguyễn Khắc Huề với các phong trào: Khởi nghĩa Nam Kỳ (1940), Đồng khởi (1/1960)... và chiến công rực rỡ của Nguyễn Huệ tại Rạch Gầm- Soài Mút (1785).

Tuy là vùng đất mới, song địa danh ở đây không phải là đơn giản. Thời phong kiến, lúc đầu vùng này mới là hai huyện Tân Minh và Bảo An thuộc phủ Hoằng Trị tỉnh Vĩnh Long, đến năm 1899 mới tách ra để thành lập tỉnh Bến Tre mà thời Minh Mạng đã Hán hóa là Trúc Giang. Năm 1956 đổi là Kiên Hòa và đến năm 1975 đổi lại là Bến Tre cho đến nay. Địa danh ở đây phức tạp là vì tiếng Việt lại xuất phát từ tiếng Khmer. Đa số các tác giả trước đây và Đinh Xuân Vịnh vừa qua cho rằng từ Bến Tre là xuất phát từ gốc Khmer là Srok Tre với nghĩa là Sóc Tre hay Bến tre. Ngược lại một số tác giả khác, đặc biệt là Vương Hồng Sển (1993) lại cho là Bến Tre do hiểu sai từ tiếng Khmer là: Srok kompong Trey, hay Srok kompong Treay mà Treay hay Trey là cá, như: Trey kinh thor là cá Sặt lớn hay cá Dù tho ... Như vậy, Srok kompong Trey sẽ có nghĩa là Bến Cá và khi Hán hóa sẽ là Ngư Tân chứ không phải là Trúc Giang. Cũng theo Vương Hồng Sển, cây tre trong tiếng Khmer là Russei như Prek kompong russei là sông Vũng Tre hay rạch Bến Tre, một rạch nhỏ chảy từ vũng Chợ Cụm ra sông Hàm Luông. Cũng chính rạch này, L.Ménard (1903) đã dịch sang Pháp văn là: Débarcadère en Bombou, hay Pays des Bombous (Xứ Tre). Điều này cũng xảy ra ở sông Tre (Prek Russei) ở vùng Cần Thơ nữa. Ngoài ra ở Bến Tre cũng còn một số địa danh liên quan tới cá nữa như: cầu Cá Lóc, cầu Cá Trê... Trước đây, Lã Xuân Thọ trong *Đồng Nai văn tập*, số 13, cũng đã cho rằng không thể có sự nhầm lẫn như vậy được. Như vậy, theo quan niệm này, Srok kompong trey sẽ là Bến Cá, Xứ Cá ...

Tóm lại, cho tới nay địa danh Bến Tre vẫn cần được tiếp tục nghiên cứu để vấn đề được sáng tỏ hơn vì đây là một vùng đất nông nghiệp trù phú với một truyền thống đấu tranh kiên cường trong lịch sử dân tộc....

§8. ĐỊA DANH NƯỚC (QUỐC GIA)

Việt Nam là một quốc gia khá lớn với diện tích 329.566 km^2 trên đất liền và một vùng biển rộng lớn hơn $1.10^6 km^2$, với dân số khoảng 78 triệu người, đứng hàng thứ 16 trên thế giới. Nước ta có một điều kiện tự nhiên phong phú, rừng vàng biển bạc... đủ điều kiện để xây dựng một nền kinh tế phồn vinh và hùng mạnh. Nước ta lại là một quốc gia đa dân tộc; trong đó, tộc người Việt chiếm đa số cùng với 54 dân tộc anh em mà tất cả đều cần cù, dũng cảm và sáng tạo trong công cuộc xây dựng cũng như bảo vệ Tổ quốc. Nước ta cũng là một nước văn hiến có lịch sử lâu dài với hơn 4.000 năm dựng nước và giữ nước, từ thời Tiền sử, nhất là từ "nhà nước Văn Lang" đầu tiên của các vua Hùng đến "Nam quốc sơn hà Nam đế cư" của Lý Thường Kiệt và "nước Đại Việt ta thật là một nước văn hiến, bờ cõi núi sông đã riêng, phong tục Bắc, Nam cũng khác..." trong *Cáo Bình Ngô* của Nguyễn Trãi... Dân tộc ta đã có một nền văn minh cổ khá rực rỡ với các di vật đặc trưng như: trống đồng, rìu xéo... và nhất là chữ viết (Việt cổ) tương tự như các nước láng giềng của miền Nam Á cổ đại...

Trong quá trình phát triển lâu dài của lịch sử, đất nước đã thay đổi nhiều và ngay cả tên gọi cũng rất khác nhau. Về mặt biên giới, các phía đông, tây gần như không đổi; riêng các mặt bắc và nam có sự thay đổi khá nhiều. Ở phía bắc, một vài tài liệu đã ghi là lên tận hồ Động Đình và Ba Thục (Đại Việt sử kí toàn thư của Ngô Sĩ Liên, Dư địa chí của Nguyễn Trãi...), và chỉ từ thời Ngô Tôn Quyền mới như ngày nay. Song các điều này chưa xác định chính xác được. Rõ nhất chỉ có nhà Mạc, khi chạy lên Cao Bằng đã đầu hàng nhà Minh và dâng nộp các phần đất của hai châu: Như Tích và Thiệm Lãng thuộc An Quảng gồm 4 động là: Tê Lẫm, Kim Lặc, Cổ Sâm và Liễu Cát...

Vua Minh đã thu nhập vào châu Khâm (Lịch triều hiến chương loại chí (trang 36) của Phan Huy Chú); Hoàng Công Toản con Hoàng Công Chất khi thua chạy sang Trung Quốc cũng đã dâng 7 châu: Tung Lăng, Lễ Tuyền, Hoàng Nham, Tuy Phụ, Hợp Phì, Lai Châu và Khiêm Châu, nay thuộc huyện Kiến Thủy, phủ Lâm An, tỉnh Vân Nam (Lịch triều hiến chương loại chí, trang 118, Phan Huy Chú)... Ngoài ra nhà Hồ cũng dâng một số đất nữa (Nguyễn Trãi, Dư địa chí, trang 49; Nguyễn Siêu, Phương đình, Dư địa chí, trang 266). Ở phía nam, một số tài liệu cho biết tới tận Phú Yên vì quận Tượng thuộc Tần vào tới Mũi Nậy (Thông điển của Đỗ Hựu, Lịch triều hiến chương loại chí, trang 136 của Phan Huy Chú) Nguyễn Siêu PĐ DĐC, trang 182. Ranh giới bị thu hẹp lại do sự phát triển của Lâm Ấp. Sau đó, qua các đời Lý, Trần, Hồ, Lê và nhất là Nguyễn, đất nước đã được mở rộng cho tới biên giới hiện nay... Trong quá trình này đất nước ta đã có những thời kỳ độc lập và thịnh vượng (Lý, Trần, Lê) với những chiến công rực rỡ như Bạch Đằng, Chi Lăng, Đống Đa, Điện Biên. Song cũng có lúc đen tối dưới ách đô hộ của người ngoại bang (các thời Bắc thuộc, Minh thuộc) đã từng là châu thứ 13 (Giao Châu) của nhà Hán hay cũng đã là một bộ phận của Đông Dương thuộc Pháp... Do đó, về mặt địa danh, đất nước ta cũng có nhiều tên gọi khác nhau (khoảng 20). Có tên có tính chất huyền thoại như: Xích Quỷ thời Kinh Dương vương..., có những tên đẹp như: Vạn Xuân thời Lý Nam Đế, có những tên tự cường như: Đại Cồ Việt (thời Đinh) Đại Việt (Lý, Trần, Lê) song cũng có những tên miệt thị của các thời bị trị: An Nam (đời Đường), Nam Bình (đời Tống)... Có những tên gọi được lặp lại trong lịch sử và mang ý nghĩa khác nhau như: Nam Việt. Quốc hiệu Nam Việt thời Triệu Đà có nghĩa là: người Việt ở phương Nam; còn Nam Việt thời Nguyễn (Gia Long) lại là sự kết hợp của hai tên nước cổ là: Việt

Thường và An Nam[1] . Tên gọi Việt Nam cũng được lặp lại nhiều lần trong lịch sử và ngày nay đã trở thành tên chính thức của nước ta: *"Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam"*.

- **Văn Lang**

Văn Lang là quốc hiệu thời các vua Hùng (18 đời), tên gọi của nhà nước đầu tiên trong lịch sử nước ta. Đất nước này đã được xác định về cương vực, tổ chức nhà nước và xã hội, nền kinh tế và văn hóa khá phát triển (Khảo cổ học số 7 - 8, 12/1970) Nước Văn Lang thời cổ[2] gồm 15 bộ: Giao Chỉ, Chu Diên, Vũ Ninh, Phúc Lộc, Viết Thường, Ninh Hải, Dương Tuyền, Lục Hải, Vũ Định, Hoài Hoan, Cửu Chân, Bình Văn, Tân Hưng, Cửu Đức và đóng đô tại bộ Văn Lang. "Thời ấy nước ta mới mở gồm có núi sông phía đông giáp biển, phía tây đến nước Thục, phía nam đến Chiêm Thành và phía Bắc đến hồ Động Đình" (Nguyễn Trãi, Dư địa chí,trang 19). Song cũng có ý cho rằng vương quốc này có trung tâm là vùng trung du, đồng bằng Bắc Bộ và Thanh Hóa. Từ đó, nước Văn Lang đã mở rộng phạm vi ảnh hưởng đến phía nam Quảng Đông, Quảng Tây (Trung Quốc) và đến dãy Hoành Sơn (Nguyễn Linh và Hoàng Xuân Chinh - Đất nước thời Hùng Vương - Khảo cổ học - số 7-8, 12/1970). Do đó, khi nghiên cứu về đất nước Văn Lang cổ cũng cần lưu ý một vài vấn đề dễ lầm lẫn. Trước hết không nên lẫn Văn Lang với nước Dã Lang ở phía tây Quý Châu, Trung Quốc như một số tài liệu đã nói: sách *Thái bình hoàn vũ kí* của Nhạc Sử đời Tống, sách *Nguyên Hòa quận huyện chí* đời Đường... Sự lầm lẫn này có lẽ đã gây ra nhiều khó khăn trong

---

[1] Trong quốc thư của Gia Long gửi nhà Thanh có câu: "Tiên thác Việt Thường, hậu yêm An Nam" với nghĩa là : "Trước mở Việt Thường, sau lấy An Nam".

[2] Theo các tài liệu của Trung Quốc để lại.

việc xác định biên giới phía bắc (Phan Huy Chú, Lịch triều hiến chương loại chí; H. Maspéro, Vương quốc Văn Lang..)[1]. Ngoài ra cũng nên phân biệt nước Văn Lang có 15 bộ, với Văn Lang là một bộ trung tâm mà các vua Hùng đã đóng đô ở đó... (Nguyễn Khắc Xương, Truyền thuyết Hùng Vương, Sở Văn hoa và thông tin Vĩnh Phú, 1985)[1].

Riêng về địa danh, Văn Lang cũng khá phức tạp vì còn nhiều ý kiến khác nhau. Một số tác giả cho rằng Văn Lang là âm Việt cổ dạng bling blang, mling mlang, kling klang có ý nghĩa là một loài chim thần thoại (Trần Quốc Vượng, Về danh hiệu Hùng Vương - Khảo cổ học - số 7-8 12/1970) hay đất nước chim Tơ rang (Cao Huy Đỉnh, Chuyện thần thoại, anh hùng dựng nước của người Mường với những truyền thuyết về thời dựng nước của người Việt. Văn học, số 1/1974). Đặc biệt, Bình Nguyên Lộc trong *Lột trần Việt ngữ* (Nguồn xưa - Sài Gòn - 1972) lại cho rằng Văn Lang hay Vrăn lang là cau sọc... Cũng có tác giả cho rằng: Văn Lang là xuất phát từ một tiếng trong hệ thống ngôn ngữ Đông Nam Á như: Arang, Urang có nghĩa là "người" (Lê Văn Lan, Từ một tên nước cũ, 1978) hay Văn Lang là vùng của người Việt (Nguyễn Kim Thản, 1978); Văn Lang là nước của những người có tục săm mình (Văn thân là xăm mình - Văn Tân, Bàn góp về công trình tìm tòi nguồn gốc dân tộc Việt Nam, Nghiên cứu Lịch sử - số 9, 11/1959), Lê Thành Khôi, Nước Việt Nam - lịch sử và văn minh, Paris, 1955) hay: Văn Lang là xứ sở của những người sống được dưới mặt nước (Lê Văn Hảo, dẫn sử sách Trung Quốc trong Hành trình về thời đại Hùng Vương dựng nước, 1982). Cuối cùng, một số

---

[1] Tên các bộ của nước Văn Lang cũ, các tài liệu ghi chép cũng không thống nhất : Dư địa chí, Nguyễn Trãi (trang 20) - khác phần chú (trang 62) , khác với sách Lĩnh Nam trích quái và ngay cả với Phan Huy Chú, Lịch triều hiến chương loại chí, (trang 25), nhất là truyền thuyết Hùng Vương (trang 6) của sở VHTT Vĩnh Phú, 1985.

sách lại cho rằng Văn Lang là xuất phát từ con sông Văn Lang (sách Thông điển của Đỗ Hựu, sách Thái bình ngự lãm...).

Tóm lại, Văn Lang là tên gọi đầu tiên, chính thức của đất nước Việt Nam cổ, được hiểu theo nhiều ý nghĩa khác nhau. Song, đa số các ý nghĩa này là có liên quan đến sông nước (huyền thoại về Lạc Long Quân - Âu-Cơ) của thời kỳ Hùng Vương (Văn minh sông ngòi); đồng thời, Lê Văn Hảo cũng cho rằng: Văn Lang tức là Mê Linh, Trần Quốc Vượng (Sđd) Văn Lang = Gia Linh = Mê Linh. Do đó, có lẽ Văn Lang chắc là tên gọi của một đất nước có con sông Văn Lang ở trung tâm và các hoạt động kinh tế - xã hội của nhân dân thời ấy cũng chủ yếu trên con sông này.

- **Việt Nam**

Việt Nam là quốc hiệu chính thức của nước ta hiện nay. Từ năm 1945 là nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, và từ ngày 02 tháng 07 năm 1976, Quốc hội nước Việt Nam thống nhất đã quyết định: "Việt Nam là một nước độc lập, thống nhất xã hội chủ nghĩa, lấy tên là: "Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam". Tuy vậy, về địa danh cũng khá phức tạp và chưa giải quyết được triệt để. Trước hết, danh xưng này đã xuất hiện từ rất lâu trong các sử sách Trung Quốc để chỉ nước ta. Đầu tiên, Đế Minh đã phong cho Kinh Dương Vương là Việt Nam vương, tức là vua Việt Nam (Nguyễn Trãi, Dư địa chí); thời nhà Lê, nhà Minh cũng gọi nước ta là Việt Nam: "Những sách chương của Trung Quốc có lúc gọi là Việt Nam, Nam Việt, Giao Chỉ, An Nam, Nam Bình. Nay cũng gọi là Việt Nam" (Nguyễn Trãi, Dư địa chí, mục XIII). Rồi nhà Thanh (năm 1804) sợ lẫn tên Nam Việt của Gia Long với Nam Việt thời Triệu Đà nên cũng gọi nước ta là Việt Nam[1]. Như vậy, tên gọi Việt Nam đã xuất hiện

---

[1] Xem thêm Nguyễn Phúc Giác Hải, Việt Nam tổ quốc chúng ta, Văn hóa Việt Nam -Hà Nội, 1989.

3 lần trong sử sách Trung Quốc... và bây giờ cũng là tên gọi chính thức của nước ta.

Trong các quốc hiệu của nước ta, địa danh Việt Nam là một trong các tên gọi chính như: Nam Việt, Việt Triệu, Đại Việt, Đại Cồ Việt, Lạc Việt, Việt Thường. Ngoài ra, nếu kể cả địa danh liên quan, có thể thêm: Giao Chỉ và Giao Nam... Như vậy có thể nói, các địa danh mang nghĩa từ Việt chiếm tới gần 50% tổng số tên gọi nước ta.

Trong địa danh Việt Nam, từ "Nam" khá đơn giản vì được khẳng định là "ở phía Nam" so với Trung Hoa, ở phía bắc. Từ chỉ phương hướng này luôn xuất hiện trong các địa danh: Giao Nam, Việt Nam, Nam Việt và Đại Nam. Còn từ "Việt" rất phức tạp. Đây là tên gọi chính của tộc danh Việt (trong nhóm Bách Việt), đồng thời cũng là tên gọi của phong kiến Trung Quốc đối với dân tộc ta: thời nhà Thương (Bình Nguyên Lộc, Lột trần Việt ngữ, 1972), từ thời Chiến Quốc cho tới thời Tần Hán (Phạm Văn Kỉnh, Về những nhóm di tích khảo cổ học có liên quan tới thời Hùng Vương, Khảo cổ học, số 3 - 4 12/1968) hay trong các thư tịch cổ Trung Quốc (Viện Dân tộc học, Các dân tộc ít người ở Việt Nam, 1978)... Do đó, về từ Việt cũng có nhiều người hiểu theo các ý nghĩa khác nhau:

1 - Việt:

Là người địa phương biết trồng lúa, vì trong chữ Việt viết theo âm Hán này có bộ "Mễ" (gạo) ở bên trong (Đặng Nghiêm Vạn, Vấn đề xác định thành phần các dân tộc thiểu số ở miền Bắc nước ta, 1975; Diệp Đình Hoa, Người Việt cổ và trống đồng Đông Sơn, Dân tộc học, số 1/82.

2 - Việt:

Là cái rìu xéo (Quốc Oai) - đời Thương gọi người Việt; chữ Việt trong bộ kim. Nay đồng bào Thượng cũng gọi Việt là cái

riu (Bình Nguyên Lộc, Lột trần Việt ngữ, 1972) và cả người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ cũng vậy[1] .

Ngoài ra, Việt: cũng có thể là biến âm của "Giao" hay "keo" trong Giao Chỉ hay Cheo Chi. "Chỉ" ở đây có nghĩa là người, còn "Giao" theo từ Tùng Thạch có nghĩa là trắng (Đặng Nghiêm Vạn, Sđd); thực ra từ "Giao" này được hiểu theo nhiều ý nghĩa khác nhau: Giao Chỉ là ngón cái của họ mở rộng, nếu hai chân cùng đứng, hai ngón chân cái - giao nhau - (Đỗ Hựu, Thông điển); Giao Chỉ là chỗ các biên giới tiếp giáp nhau - (Abel des Michels, dịch vào chú thích sách: Khâm định Việt sử thông giám, Cương mục). Giao Chỉ hay Giao châu là khu vực cư trú của người rắn hay người có vật tổ rắn (Lê Thanh Tịnh, Một vài suy nghĩ về gốc danh xưng Giao Chỉ, Nghiên cứu Lịch sử, số 175, tháng 7-8/1977).

Trong các ý nghĩa trên, từ: "Việt" có ý nghĩa là "người biết trồng lúa" là hợp lý hơn và cũng như từ "Miêu" của dân tộc H'Mông, hay các tộc danh khác trong vùng: Tày, Thái... Hơn nữa, ý nghĩa này cũng phù hợp với đặc điểm kinh tế chủ yếu của nước ta thời đó: một nền văn minh nông nghiệp với phương thức chủ yếu là trồng lúa nước, mà các thư tịch cổ Trung Quốc vẫn thường ghi: Giao Chỉ có ruộng lạc điền theo nước triều lên xuống, những dân cày ruộng ấy gọi là người Lạc...". Đó chính là là nền "văn minh sông Hồng" cổ đại !

---

[1] Ngoài ra, chữ Việt còn được viết theo các bộ : "mộc" với nghĩa là chỗ rợp do bóng cây che ... và bộ "tẩu" với nghĩa là nước Việt, trong đất Bách Việt .

KẾT LUẬN

Việt Nam là một quốc gia không lớn lắm, song địa danh lại rất phức tạp. Vấn đề này đã được đặt ra khá lâu, tuy nhiên các công trình nghiên cứu vẫn chưa nhiều và chưa có hệ thống hoàn chỉnh. Sự phức tạp của địa danh Việt Nam trước hết là do dân tộc ta có một lịch sử phát triển lâu dài. Trong quá trình này có những điều kiện tự nhiên đã thay đổi, nhất là sự thay đổi của các điều kiện kinh tế-xã hội cho phù hợp với nhu cầu thời đại. Đồng thời, cũng do sự phát triển ngôn ngữ và ngay cả ngữ âm lịch sử. Có những từ cổ mà ngày nay đã trở nên khó hiểu hoặc có âm mà không còn sử dụng nữa. Đặc biệt, là tục kỵ húy, kiêng hèm (có khi kỵ húy với cả các nhân vật lịch sử bên Trung Quốc) cũng làm tăng thêm tính đa dạng của địa danh Việt Nam. Đặc tính này còn do một thực tế khách quan nữa là: nước ta là một quốc gia đa dân tộc nên có khi chỉ với một đối tượng địa lý mà có nhiều tên gọi khác nhau (sông ngòi, làng xã...); ngược lại, có khi một từ lại có thể biểu thị nhiều đối tượng địa lý khác nhau (động, ngàn...).

Sự phức tạp của địa danh Việt Nam còn do ảnh hưởng của ngôn ngữ bên ngoài, trong đó tác động của Hán ngữ là mạnh mẽ và phong phú nhất. Mỗi tên làng, tên sông... thường có một tên nôm cổ đơn giản, lại có một tên chữ, âm Hán Việt tạo ra hiện tượng song ngữ phổ biến (T'lem = Từ Liêm; B'lao = Bảo Lộc)... Đôi khi một vài từ xuất phát là tiếng Việt, bị Hán hóa rồi lại du nhập trở lại như: giang (công), xã (chạ)... Đó là do quá trình thống trị lâu dài của phong kiến phương Bắc, đặc biệt là

trong thời kỳ Bắc thuộc (hơn 1000 năm). Cũng có một số địa danh chịu ảnh hưởng của Pháp ngữ, nhất là tên gọi của một số đảo đặt sau. Một số địa danh bị phiên âm theo tiếng Pháp đã dẫn tới sự phát âm sai về sau như: sông Chu (Chou), sông Phó Đáy (Faux Day), Vịnh (Vinh). Cuối cùng, ảnh hưởng của ngôn ngữ Mã Lai cổ cũng vẫn còn rải rác trong địa danh nước ta: Dạ sơn, Mụ Dạ (môda), Phù Lưu (B'lù).

Vấn đề địa danh ở nước ta thật là phức tạp song việc nghiên cứu là cấp thiết do những ý nghĩa to lớn về các mặt lý luận khoa học cũng như trong thực tiễn sản xuất, trong nghiên cứu địa lý, cũng như trong lịch sử và ngôn ngữ dân tộc. Tuy vậy, kết quả nghiên cứu chưa được là bao; do đó, cần chuẩn bị tích cực cho việc xây dựng bộ "*Từ điển địa danh Việt Nam*" hoàn chỉnh và có hệ thống để sánh kịp với sự phát triển chung của dân tộc khác trên toàn thế giới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đặng Xuân Bảng. *Sử học bị khảo, địa lý khảo, thương*. Đỗ Mộng Khương dịch - Tài liệu đánh máy.
2. Đặng Xuân Bảng. *Sử học bị khảo, địa lý khảo, ha*. Đỗ Mộng Khương dịch - Thư viện UBKHXH.
3. Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí*. Ngô Huy Tạo và Trần Huy Hân dịch. Sử học - Hà Nội. 1960.
4. Lê Quý Đôn. *Vân đài loại ngữ*, tập 1. Trần Văn Giáp dịch. Văn hóa - Hà Nội. 1962.
5. Lê Quý Đôn. *Kiến văn tiểu lục*. Phan Trọng Điềm dịch. Sử học - Hà Nội. 1962
6. Lê Quý Đôn. *Phủ biên tạp lục*, toàn tập. Viện Sử - UBKHXH - Hà Nội. 1977.
7. Phan Đình Hổ. *Vũ trung tùy bút*. Nguyễn Hữu Tiến dịch. Văn học - Hà Nội. 1972.
8. Nguyễn Siêu. *Phương Đình, Dư địa chí*. Ngô Mạnh Nghinh dịch. Tự do - Sài Gòn. 1960.
9. Nguyễn Trãi. *Dư địa chí*. Phan Huy Tiến dịch. Sử học - Hà Nội. 1960.
10. Đào Duy Anh. *Đất nước Việt Nam qua các đời*. Khoa học - Hà Nội. 1964.
11. Nguyễn Đình Bưu. ... *Linh Chi... Địa chí Hà Bắc*. Ty Văn hóa thông tin - Thư viện tỉnh Hà Bắc.
12. Vũ Phi Hoàng. *Kể về hải đảo của chúng ta*. Giáo dục. Hà Nội. 1984.

13. Nguyễn Xuân Lân. *Địa chí tỉnh Vĩnh Phú*. Vĩnh Phú. 1974.

14. Tô Nguyễn - Trịnh Nguyễn. *Kinh Bắc - Hà Bắc*. Văn Hóa - Hà Nội. 1981.

15. Nguyễn Vinh Phúc - Nguyễn Văn Lê. *Hà Nội - Con đường - Dòng sông và Lịch sử*. GTVT - Hà Nội. 1974.

16. Thi Sảnh . *Tìm hiểu về vịnh Hạ Long*, Quảng Ninh. 1971.

17. Thi Sảnh. *Quảng Ninh*. Văn hóa - Hà Nội. 1982.

18. Vương Hồng Sển: *Sài Gòn năm xưa*. Khai trí - Sài Gòn. 1969.

19. Bùi Thiết. *Vinh - Bến Thủy*. Văn hóa - Hà Nội. 1984.

20. Phan Thiều - Ca Văn Thỉnh: *Sài Gòn - TP.HCM*. Hà Nội. 1972.

21. Hoàng Đạo Thúy. *Người và cảnh Hà Nội*. Hà Nội. 1982.

22. Văn Trọng. *Hoàng Sa, Quần đảo Việt Nam*. Khoa học xã hội - Hà Nội. 1979.

23. Đoàn Minh Tuấn. *Núi sông hùng vĩ, tập 2*. Thanh niên Hà Nội. 1974.

24. Trịnh Cao Tưởng. *Non núi Đồ Sơn*. Văn Hóa - Hà Nội. 1978.

25. Trần Lê Văn. *Sông Núi Điện Biên*. Văn hóa - Hà Nội. 1979.

26. Trần Quốc Vượng. Phan Huy Lê. *Hà Nội - thủ đô nước CHXHCN Việt Nam*. Sự thật - Hà Nội. 1984.

27. Bộ Ngoại giao. *Quần đảo Trường Sa và quần đảo Hoàng Sa Lãnh thổ Việt Nam*. KHXH - Hà nội. 1984.

28. Bộ Nội Vụ. *Công báo số 10 - ngày 15 - 08 - 1968*.

29. Cục Thủy Văn. *Đặc trưng hình thái lưu vực sông Việt Nam*. Hà Nội. 1985.

30. UBHC huyện Cẩm Thủy. *Sơ lược lịch sử Cẩm Thủy* - 1976.

31. Viện Hán - Nôm. *Tên Làng xã Việt Nam, đầu TK. XX*. KHXH - Hà Nội. 1981.

32. Đào Duy Anh. *Chữ Nôm - Nguồn gốc, cấu tạo, diễn biến*. KHXH - Hà Nội. 1975.

33. Bình Nguyên Lộc. *Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam*. Bách lộc - Sài Gòn. 1971.

34. Bình Nguyên Lộc. *Lột trần Việt ngữ*. Nguồn xưa - Sài Gòn, 1972.

35. Lê Văn Quán. *Nghiên cứu về chữ Nôm*. KHXH - Hà Nội. 1981.

36. Đinh Xuân Vịnh. *Sổ tay Địa danh Việt Nam*. Lao động - Hà Nội. 1996.

MỤC LỤC

Trang

Lời nói đầu 3

Phần khái quát 5

§1. Khái niệm chung 5

§2. Đặc điểm địa danh Việt nam 13

§3. Phân loại và phân vùng địa danh Việt Nam 37

Phần địa danh cụ thể 51

§1. Địa danh sông ngòi 51

§2. Địa danh hồ đầm 76

§3. Địa danh đồi núi 85

§4. Địa danh hải đảo 94

§5. Địa danh làng xã 102

§6. Địa danh huyện - quận 117

§7. Địa danh tỉnh - thành phố 131

§8. Địa danh nước (quốc gia) 143

Phần kết luận 150

Tài liệu tham khảo 152

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc NGUYỄN VĂN THỎA

Tổng biên tập NGUYỄN THIỆN GIÁP

Biên tập và sửa bản in: VŨ XUÂN BAN

NGUYỄN THÚY HẰNG

Trình bày bìa: NGỌC ANH

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ ĐỊA DANH HỌC VIỆT NAM

Mã số : 01. 110.ĐH.2000 - 746. 2000

In 1.000 bản, Nhà in Đại học Quốc gia Hà Nội

Số xuất bản: 143/746/CXB. Số trích ngang 57 KH/XB

In xong và nộp lưu chiểu Quý I năm 2001